



KẾT QUẢ VÒNG 2 CUỘC THI TOEFL JUNIOR CHALLENGE 2018-2019

(Sắp xếp theo Trường)



Test date: 31/Mar/19

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: HỒ CHÍ MINH

TỔNG SỐ THÍ SINH THAM DỰ: 2227

Cao nhất: 900

Thấp nhất: 0

Điểm trung bình: 760

TỔNG SỐ THÍ SINH ĐƯỢC VÀO VÒNG 3:

Tổng điểm:

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1	DIEP THIEN Y	30-Mar-07	88411194	Khối 6	6/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	265	B1	265	B1	285	B2	815	B1	1050L
2	TU AN	21-Jul-07	88411192	Khối 6	6/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	270	B1	270	B1	245	B1	785	B1	775L
3	VU NHAT LINH	22-Sep-07	88411199	Khối 6	6/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
4	HUYNH TUAN KIET	8-Jun-07	88411205	Khối 6	6/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	260	B1	250	B1	245	B1	755	B1	775L
5	HUYNH TAN LOC	9-Oct-07	88411200	Khối 6	6/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	0		0		0		0		0
6	NGUYEN TUNG LAM	14-Aug-06	88411223	Khối 7	7/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	275	B1	265	B1	240	A2	780	B1	750L
7	PHAM TU OANH	6-Jan-05	88411233	Khối 8	8/1	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	265	B1	280	B2	270	B1	815	B1	910L
8	DOAN TRUONG QUYNH DAO	18-Jun-07	88411210	Khối 6	6/2	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	230	A2	225	A2	200	A1	655	A2	510L
9	TRAN MINH TRUONG SON	7-Feb-06	88411250	Khối 7	7/2	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	265	B1	270	B1	270	B1	805	B1	910L
10	VO VIET MINH DUC	6-May-05	88411249	Khối 8	8/2	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	265	B1	270	B1	285	B2	820	B1	1050L
11	LE NGUYEN MINH AN	20-Dec-05	88411241	Khối 8	8/2	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	255	B1	255	B1	230	A2	740	A2	700L
12	LY DO PHUONG THY	7-Mar-07	88411213	Khối 6	6/3	DL ALBERT EINSTEIN (AES)	BÌNH CHÁNH	225	A2	260	B1	240	A2	725	A2	750L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
13	LE TUAN	MINH	29-Nov-07	88700060	Khối 6	6	DL ĐÌNH THIỆN LÝ	0	260	B1	265	B1	270	B1	795	B1	910L
14	TRUONG BAO	NGOC	26-Jul-06	88700069	Khối 7	7	DL ĐÌNH THIỆN LÝ	0	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
15	NGUYEN	DUNG	29-Mar-05	88700061	Khối 8	8	DL ĐÌNH THIỆN LÝ	0	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
16	NGUYEN NHAT	MINH	14-Apr-06	88408777	Khối 7	7A1	DL ĐỨC TRÍ	0	240	A2	250	B1	250	B1	740	A2	795L
17	DONG NGUYEN	ANH	23-Jul-06	88408775	Khối 7	7A1	DL ĐỨC TRÍ	0	215	A1	235	A2	215	A2	665	A2	620L
18	LAI KHANH	AN	28-Aug-07	88418672	Khối 6	6A1	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
19	DANG VO NHAT	TAN	23-Feb-07	88418671	Khối 6	6A1	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	250	B1	225	A2	215	A2	690	A2	620L
20	NGUYEN TIEN	MINH	28-Feb-07	88418676	Khối 6	6A1	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
21	DANG KHIET	MINH	5-Dec-06	88418683	Khối 6	6A2	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	230	A2	235	A2	230	A2	695	A2	700L
22	NGUYEN NGOC	DUY	17-Jun-07	88418687	Khối 6	6A2	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	210	A1	235	A2	235	A2	680	A2	725L
23	DO NGOC LINH	PHUONG	6-Apr-07	88418677	Khối 6	6A2	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	225	A2	220	A2	215	A2	660	A2	620L
24	DINH NGUYEN KHANH	DANG	12-Mar-07	88418693	Khối 6	6A3	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
25	VO QUAN	DINH	10-Feb-07	88418692	Khối 6	6A3	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	270	B1	265	B1	265	B1	800	B1	880L
26	BUI NGUYEN QUYNH	THY	7-Apr-06	88418720	Khối 7	7A1	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	240	A2	240	A2	230	A2	710	A2	700L
27	NGUYEN DUC	TAN	9-Nov-06	88418717	Khối 7	7A1	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	235	A2	235	A2	230	A2	700	A2	700L
28	NGUYEN	DUY	30-Oct-06	88418728	Khối 7	7A2	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	210	A1	225	A2	200	A1	635	A1	510L
29	KUNG CAM	THANH	28-Feb-06	88418743	Khối 7	7A6	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	285	B1	295	B2	280	B2	860	B2	1000L
30	TRAN PHAT	THINH	18-Nov-05	88418756	Khối 8	8A2	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L
31	BUI TRAN PHUONG	THAO	22-Oct-04	88418772	Khối 9	9A7	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	290	B2	275	B1	285	B2	850	B2	1050L
32	NGUYEN NGUYEN KHA	LINH	5-Feb-04	88418777	Khối 9	9A8	DL NGÔ THỜI NHIỆM	QUẬN 9	290	B2	275	B1	280	B2	845	B2	1000L
33	TU PHUC	DIEN	20-Apr-07	88400445	Khối 6	6	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	235	A2	200	A1	660	A2	510L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
34	VU MINH QUANG	20-Apr-07	88400448	Khối 6	6	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	210	A1	230	A2	215	A2	655	A2	620L
35	TRAU GIA KY	17-Sep-07	88400447	Khối 6	6	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	210	A1	215	A2	210	A2	635	A1	590L
36	NGUYEN TRAN BAN MAI	20-Apr-06	88400454	Khối 7	7	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	250	B1	265	B1	240	A2	755	B1	750L
37	NGUYEN KHANH DUYEN	14-Dec-06	88400451	Khối 7	7	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	230	A2	240	A2	200	A1	670	A2	510L
38	VO DO NGUYET NHI	7-Nov-06	88400455	Khối 7	7	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
39	VU XUAN ANH	7-Feb-06	88400449	Khối 7	7	DL QUỐC TẾ (TIS)	QUẬN PHÚ NHUẬN	230	A2	210	A2	200	A1	640	A1	510L
40	NGUYEN TRONG KHA	22-Feb-06	88407123	Khối 7	7/30	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	285	B2	295	B2	870	B2	1125L
41	HUYNH MAI NGOC	24-May-05	88407150	Khối 8	8/30	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	300	B2	300	B2	880	B2	1160L
42	LI DUE LAN	14-Apr-05	88407152	Khối 8	8/30	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	260	B1	255	B1	790	B1	815L
43	QUACH THANH THANH	15-Jul-05	88407151	Khối 8	8/30	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	250	B1	225	A2	710	A2	675L
44	TRAN ANH KHOI	26-Jul-05	88407154	Khối 8	8/31	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	300	B2	300	B2	875	B2	1160L
45	PHAN TAN MINH	7-Oct-05	88407156	Khối 8	8/31	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	285	B2	280	B2	830	B1	1000L
46	TANG DUC THANH	5-Oct-04	88407160	Khối 9	9/31	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
47	DAO NGOC PHUONG KHANH	11-Feb-04	88407159	Khối 9	9/31	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	265	B1	285	B2	830	B1	1050L
48	NGUYEN NGO THANH KHAI	31-Dec-05	88407157	Khối 8	8/32	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	300	B2	300	B2	870	B2	1160L
49	NGUYEN TRONG HY	7-Nov-07	88407046	Khối 6	6/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	300	B2	300	B2	880	B2	1160L
50	BUI MINH DUY	26-Oct-06	88407126	Khối 7	7/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
51	LE MINH PHUC	25-Nov-06	88407128	Khối 7	7/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
52	CHAU VINH THANH	26-Dec-06	88407129	Khối 7	7/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	285	B2	295	B2	865	B2	1125L
53	TRAN NAM KHANH	1-Jan-06	88407127	Khối 7	7/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	270	B1	270	B1	805	B1	910L
54	NGUYEN HUYNH NAM TRAN	1-Jan-05	88407145	Khối 8	8/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	280	B2	300	B2	880	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
55	VU HOANG LOC	15-Dec-05	88407142	Khối 8	8/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	270	B1	265	B1	790	B1	880L
56	VU HOANG PHU	15-Dec-05	88407143	Khối 8	8/33	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	235	A2	730	A2	725L
57	VO LAN VY	4-Apr-07	88407049	Khối 6	6/34	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	255	B1	220	A2	725	A2	645L
58	BANH THIEN TUE	8-Oct-07	88407051	Khối 6	6/34	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	225	A2	210	A2	680	A2	590L
59	VUONG HUY THANH	12-Sep-07	88407047	Khối 6	6/34	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	215	A2	205	A1	640	A1	550L
60	PHAM TAN CO	1-Jul-07	88407043	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L
61	LAM BAO HAN	12-Dec-07	88407044	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	255	B1	260	B1	800	B1	850L
62	NGUYEN KHANH QUYNH	5-May-07	88407041	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	255	B1	255	B1	785	B1	815L
63	NGUYEN NGOC THUC NHI	13-Jun-07	88407040	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	250	B1	745	B1	795L
64	TRUONG NGOC HIEN	28-Jun-07	88407039	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	245	B1	740	A2	775L
65	NGO PHI HOANG KHANH VY	25-Dec-07	88407045	Khối 6	6/35	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	235	A2	220	A2	700	A2	645L
66	LE NGUYEN HONG CHAU	28-Apr-07	88407054	Khối 6	6/37	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	0	290	B2	275	B1	300	B2	865	B2	1160L
67	NGUYEN KHANH NGOC	18-Dec-07	88407056	Khối 6	6/37	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	280	B2	285	B2	835	B1	1050L
68	DO NGUYEN MINH DAT	21-Jul-07	88407055	Khối 6	6/37	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	0	275	B1	270	B1	270	B1	815	B1	910L
69	PHAM HOANG THU NGAN	14-Aug-07	88407079	Khối 6	6/38	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	270	B1	800	B1	910L
70	HY PHU VINH	5-Apr-07	88407082	Khối 6	6/38	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	235	A2	230	A2	715	A2	700L
71	NGUYEN HUU MINH ANH	6-Aug-07	88421684	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	285	B2	295	B2	865	B2	1125L
72	TRAN ANH THY	14-May-07	88407068	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	260	B1	245	B1	775	B1	775L
73	HUYNH BAO TRAM	27-Nov-07	88421683	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	245	A2	255	B1	775	B1	815L
74	TRAN HUY	6-Nov-07	88407071	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	235	A2	245	B1	740	A2	775L
75	TRAN CAT NHU Y	8-Dec-07	88407073	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	235	A2	205	A1	660	A2	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
76	NGUYEN HOANG KHANG	22-Aug-07	88407072	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	220	A2	210	A2	650	A1	590L
77	TRINH PHUONG THUY	16-Jul-07	88407070	Khối 6	6/39	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	205	A1	215	A2	205	A1	625	A1	550L
78	TRAN HUYNH PHUONG TRAN	1-Jan-07	88407093	Khối 6	6/40	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	235	A2	215	A2	675	A2	620L
79	TRAN VAN TRUNG	30-Dec-07	88407091	Khối 6	6/40	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
80	HUYNH VAN TRUONG	3-Jan-07	88407094	Khối 6	6/40	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	210	A1	205	A1	220	A2	635	A1	645L
81	TRUONG BINH MINH	3-Mar-07	88407087	Khối 6	6/40	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	200	A1	200	A1	210	A2	610	A1	590L
82	TRAN NGUYEN KHOI NGUYEN	31-May-07	88407190	Khối 6	6/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	285	B2	245	B1	795	B1	775L
83	PHAM NGOC KHANH	5-Mar-07	88407183	Khối 6	6/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	250	B1	265	B1	775	B1	880L
84	HONG KHUONG NHAT LAM	6-Aug-07	88407184	Khối 6	6/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	235	A2	200	A1	670	A2	510L
85	HO MINH THU	6-Jun-07	88407191	Khối 6	6/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	235	A2	210	A2	670	A2	590L
86	PHAN TRONG TUE	30-Jan-06	88407594	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
87	TRAN THANH SON	20-Sep-06	88407592	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
88	DOAN KHANH GIA HAN	28-Nov-06	88700078	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	280	B2	275	B1	825	B1	950L
89	MAI KIEN QUOC	5-Apr-06	88407587	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	275	B1	245	B1	785	B1	775L
90	NGUYEN VINH PHUC	1-Feb-06	88407591	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	250	B1	240	A2	740	A2	750L
91	LE DINH TUAN PHONG	7-Dec-06	88407589	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	255	B1	215	A2	725	A2	620L
92	NGUYEN NHU GIA BAO	20-Dec-06	88407595	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	240	A2	205	A1	680	A2	550L
93	NGUYEN TRUONG THANH	6-Jan-06	88407593	Khối 7	7/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	220	A2	225	A2	670	A2	675L
94	TRUONG BA THUAN	8-Feb-05	88407637	Khối 8	8/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
95	NGUYEN DAC TAN	2-Feb-05	88421705	Khối 8	8/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	265	B1	225	A2	730	A2	675L
96	LU HUU LOC	21-Apr-04	88407673	Khối 9	9/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	295	B2	300	B2	865	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
97	DO PHUONG MAI	19-Feb-04	88407676	Khối 9	9/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	285	B2	280	B2	830	B1	1000L
98	LE HOANG MY	31-Jul-04	88407670	Khối 9	9/14	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	275	B1	270	B1	805	B1	910L
99	HO TRUNG DUNG	26-Oct-06	88407485	Khối 6	6/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	235	A2	215	A2	690	A2	620L
100	NGUYEN PHUOC HANH	1-Jun-06	88407598	Khối 7	7/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	270	B1	285	B2	840	B1	1050L
101	NGUYEN MAI KHA	24-May-06	88407599	Khối 7	7/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	265	B1	260	B1	785	B1	850L
102	CAO DANG HUY	6-Mar-06	88407600	Khối 7	7/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	255	B1	250	B1	765	B1	795L
103	VU LE KHANH NGOC	17-Feb-06	88407601	Khối 7	7/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	250	B1	255	B1	755	B1	815L
104	HO NGOC QUYNH HUONG	3-Jun-04	88407677	Khối 9	9/15	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	270	B1	275	B1	830	B1	950L
105	NGUYEN ANH MINH	16-Mar-07	88407490	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	275	B1	275	B1	835	B1	950L
106	NGUYEN PHAN YEN NHI	9-Nov-07	88407500	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	275	B1	260	B1	810	B1	850L
107	TRAN HOANG BAO TRAN	23-Oct-07	88407487	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	260	B1	260	B1	805	B1	850L
108	LAM TRI DUNG	9-Sep-07	88407488	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	270	B1	255	B1	795	B1	815L
109	NGUYEN HA DONG GIAO	16-Nov-07	88407499	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	270	B1	265	B1	795	B1	880L
110	TRAN THUY ANH	9-Jan-07	88407496	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	245	B1	775	B1	775L
111	PHAM TRAN HA VI	30-May-07	88407497	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	235	A2	245	B1	730	A2	775L
112	NGUYEN HOANG QUAN	19-Dec-07	88407489	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	215	A2	200	A1	670	A2	510L
113	NGUYEN THU TRANG	21-Sep-07	88407494	Khối 6	6/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	230	A2	215	A2	670	A2	620L
114	LE KHANH AN	7-Dec-05	88407643	Khối 8	8/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	280	B2	270	B1	825	B1	910L
115	TRAN GIAI DUONG	15-Dec-05	88700080	Khối 8	8/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	265	B1	795	B1	880L
116	NGUYEN VU UY	28-Jul-05	88700079	Khối 8	8/16	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	255	B1	265	B1	785	B1	880L
117	PHAN KY KHANH TRAN	5-Dec-07	88407501	Khối 6	6/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	265	B1	260	B1	810	B1	850L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
118	NGUYEN SI NGUYEN KHANG	21-Nov-07	88407502	Khối 6	6/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	255	B1	265	B1	805	B1	880L
119	VO TRI QUAN	29-Dec-07	1RRRR	Khối 6	6/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	260	B1	255	B1	790	B1	815L
120	LY HUNG BINH	18-Dec-07	88407506	Khối 6	6/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	235	A2	245	B1	725	A2	775L
121	NGUYEN HAI THUY	31-Mar-06	88407606	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	280	B2	295	B2	875	B2	1125L
122	CHAU NGUYEN NGUYEN AN	24-Jan-06	88407603	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	270	B1	295	B2	850	B2	1125L
123	DO NHU NGOC HUYEN	10-Aug-06	88407604	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	280	B2	815	B1	1000L
124	PHAM VAN DUNG	27-Sep-06	88407605	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	270	B1	275	B1	785	B1	950L
125	PHAM GIA ANH THU	13-Apr-06	88407609	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	260	B1	230	A2	770	B1	700L
126	TON THAT ANH VU	30-Apr-06	88407607	Khối 7	7/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	240	A2	235	A2	760	B1	725L
127	DINH NGUYEN PHUC	19-Dec-05	88407646	Khối 8	8/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	270	B1	275	B1	840	B1	950L
128	NGUYEN THI ANH DUYEN	27-Jun-05	88407648	Khối 8	8/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	270	B1	270	B1	795	B1	910L
129	HO NGOC MINH HUONG	14-Dec-05	88407649	Khối 8	8/17	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	245	A2	250	B1	730	A2	795L
130	LE PHAN GIA BAO	30-Apr-07	88407514	Khối 6	6/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	260	B1	265	B1	805	B1	880L
131	VU QUYNH HUONG	29-May-07	88407508	Khối 6	6/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	245	A2	265	B1	785	B1	880L
132	NGUYEN TRINH HONG PHUC	29-Jan-07	88421694	Khối 6	6/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
133	NGUYEN QUYNH ANH	26-Oct-07	88407507	Khối 6	6/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	235	A2	250	B1	715	A2	795L
134	NGUYEN TRINH THANH PHUC	29-Jan-07	88421693	Khối 6	6/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	240	A2	220	A2	705	A2	645L
135	BUI DANG KHANH NHIE	14-Dec-06	88407616	Khối 7	7/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	255	B1	270	B1	785	B1	910L
136	NGUYEN TRAN GIA KHANG	20-Oct-06	88407618	Khối 7	7/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	250	B1	250	B1	775	B1	795L
137	LE THAI BAO GIA	2-Oct-06	88407615	Khối 7	7/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	240	A2	265	B1	765	B1	880L
138	TRUONG HOANG HANH NGUYEN	31-Jan-05	88421708	Khối 8	8/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	265	B1	245	B1	735	A2	775L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
139	LE NGUYEN QUYNH TRAM	17-Jun-04	88407697	Khối 9	9/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	285	B2	300	B2	880	B2	1160L
140	TANG VIET HUONG	5-Nov-04	88407687	Khối 9	9/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	275	B1	295	B2	860	B2	1125L
141	DO SY QUOC ANH	7-Oct-04	88407696	Khối 9	9/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	265	B1	260	B1	785	B1	850L
142	DO THI KIEU OANH	3-Sep-04	88407694	Khối 9	9/18	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	235	A2	235	A2	725	A2	725L
143	PHAM NGOC KHAİ	16-Aug-07	88421655	Khối 6	6/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	255	B1	240	A2	770	B1	750L
144	VO NGUYEN MINH NGUYET	22-Jul-06	88407440	Khối 7	7/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
145	NGUYEN MINH HUNG	11-May-06	88407442	Khối 7	7/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	260	B1	280	B2	800	B1	1000L
146	NGUYEN CONG HUY	8-Sep-06	88407443	Khối 7	7/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	250	B1	265	B1	780	B1	880L
147	NGUYEN HONG KHANH NGAN	21-Nov-06	88407441	Khối 7	7/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	255	B1	240	A2	760	B1	750L
148	NGUYEN THANH HUY CUONG	30-Oct-05	88421670	Khối 8	8/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	270	B1	775	B1	910L
149	PHAM GIA PHAT	14-Oct-04	88421671	Khối 9	9/1	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
150	TRAN HOANG DUY BAO	7-Nov-07	88407385	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	300	B2	300	B2	880	B2	1160L
151	NGUYEN HUU MINH NHAT	21-Mar-07	88407389	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	295	B2	300	B2	870	B2	1160L
152	PHAM MINH QUAN	31-Oct-07	88407391	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	270	B1	800	B1	910L
153	NGUYEN DINH NHAT NGUYEN	1-Jan-07	88407388	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	265	B1	265	B1	790	B1	880L
154	NGUYEN CAO PHUC	9-Apr-07	88407390	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	240	A2	235	A2	770	B1	725L
155	DO THIEN BAO	12-Mar-07	88407384	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	215	A2	710	A2	620L
156	VU TUAN KIET	20-Nov-07	88407387	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	225	A2	220	A2	690	A2	645L
157	NGUYEN BAO VIET	28-Jul-07	88407392	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	225	A2	240	A2	690	A2	750L
158	NGUYEN VO NGOC LINH	9-Feb-06	88407445	Khối 7	7/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
159	TRAN PHAM PHUONG VY	2-Jan-06	88407446	Khối 7	7/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	245	A2	245	B1	735	A2	775L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
160	NGUYEN BAO QUYNH ANH	13-Feb-04	88407476	Khối 9	9/2	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	220	A2	715	A2	645L
161	NGUYEN HUYNH ANH THU	6-Feb-07	88407399	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	275	B1	275	B1	835	B1	950L
162	PHAM GIA NGHI	15-Jan-07	88407400	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	255	B1	280	B2	805	B1	1000L
163	MAI PHUC QUANG MINH	22-Aug-07	88407394	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	260	B1	260	B1	755	B1	850L
164	NGUYEN THAI KHANG	12-Oct-07	88407395	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	220	A2	740	A2	645L
165	NGUYEN NGOC PHUONG NGHI	4-Apr-07	88407396	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	235	A2	245	B1	725	A2	775L
166	CAO HOANG BAO NGOC	11-Feb-07	88407397	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	250	B1	235	A2	710	A2	725L
167	PHAM GIA HUY	11-Sep-07	88407393	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	230	A2	240	A2	695	A2	750L
168	PHAM NGOC QUOC VIET	21-Feb-06	88421668	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	280	B2	275	B1	835	B1	950L
169	PHI QUANG MINH	12-Jun-06	88421664	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	265	B1	265	B1	805	B1	880L
170	HO NGUYEN PHUONG HOA	11-Dec-06	88421663	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	255	B1	265	B1	790	B1	880L
171	NGUYEN NAM PHUONG	27-Feb-06	88421665	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	250	B1	250	B1	760	B1	795L
172	NGUYEN THUY KHANH QUYNH	24-Mar-06	88421667	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	245	A2	260	B1	760	B1	850L
173	NGUYEN HOANG KHANH DAN	20-Aug-06	88421662	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	250	B1	245	B1	755	B1	775L
174	PHAM MY LINH	1-Feb-07	88407403	Khối 6	6/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	285	B2	275	B1	845	B2	950L
175	PHAN NGUYEN AN THO	17-Oct-07	88407406	Khối 6	6/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	280	B2	270	B1	830	B1	910L
176	NGUYEN BAO VY	10-Sep-07	88421659	Khối 6	6/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	265	B1	270	B1	815	B1	910L
177	DO MINH TIEN	4-Jan-06	88407456	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	255	B1	260	B1	750	B1	850L
178	NGUYEN NGOC THIEN KIM	2-Feb-06	88407454	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	205	A1	230	A2	230	A2	665	A2	700L
179	NGUYEN CONG MINH	7-Nov-06	88407455	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	235	A2	200	A1	665	A2	510L
180	NGUYEN KHANH HUONG	3-Dec-06	88407452	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	210	A1	205	A1	205	A1	620	A1	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
181	TRAN TAN LAM	3-Jul-04	88421673	Khối 9	9/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
182	NGO NGUYEN BAO NGOC	10-May-04	88421674	Khối 9	9/4	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	275	B1	285	B2	840	B1	1050L
183	DOAN CHANH CHIEU NGHI	23-Jul-07	88407414	Khối 6	6/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	260	B1	250	B1	780	B1	795L
184	LE NGOC HOANG QUAN	8-Nov-07	88407411	Khối 6	6/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	240	A2	230	A2	735	A2	700L
185	NGUYEN TRAN BAO NGUYEN	24-Jul-07	88407410	Khối 6	6/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	235	A2	215	A2	670	A2	620L
186	LE HOANG NHAT KHOI	20-Dec-06	88421669	Khối 7	7/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	270	B1	250	B1	780	B1	795L
187	TON LONG THINH	10-Mar-05	88407474	Khối 8	8/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
188	NGUYEN BAO TOAN	17-Aug-05	88407473	Khối 8	8/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	270	B1	835	B1	910L
189	NGUYEN PHAM SON TUNG	24-Sep-05	88407475	Khối 8	8/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	270	B1	275	B1	830	B1	950L
190	TRAN HOANG PHUC	27-Mar-05	88407472	Khối 8	8/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	255	B1	210	A2	705	A2	590L
191	LE HOANG DUC TRI	19-Feb-04	88421678	Khối 9	9/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	295	B2	825	B1	1125L
192	NGUYEN HA MY	8-Oct-04	88407481	Khối 9	9/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	300	B2	265	B1	820	B1	880L
193	NGUYEN THIEN HUONG TU	22-Oct-04	88407482	Khối 9	9/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	265	B1	260	B1	810	B1	850L
194	PHAM SON TUNG	10-Dec-04	88421677	Khối 9	9/5	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	255	B1	260	B1	790	B1	850L
195	HUYNH BINH MINH	25-Nov-07	88407424	Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	265	B1	235	A2	760	B1	725L
196	HA DUC LONG	24-Jun-07	88407422	Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	245	A2	245	B1	745	B1	775L
197	RYCZKO THANH MIESZKO	29-Aug-07		Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	265	B1	230	A2	745	B1	700L
198	NGUYEN NGOC GIA BAO	8-Dec-07	88407418	Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	240	A2	250	B1	740	A2	795L
199	TRAN GIA VY	31-Jan-07	88407425	Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	235	A2	210	A2	685	A2	590L
200	HOANG MY LINH	29-Jul-07	88407421	Khối 6	6/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	235	A2	200	A1	665	A2	510L
201	LE BAO DANG KHOA	15-Feb-06	88407461	Khối 7	7/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	280	B2	815	B1	1000L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
202	TRAN DUONG DONG	21-Mar-06	88407467	Khối 7	7/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	245	A2	215	A2	690	A2	620L
203	TA THIEN HUONG	21-May-06	88407460	Khối 7	7/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	215	A1	230	A2	200	A1	645	A1	510L
204	HO NHU QUYNH	21-Sep-04	88407484	Khối 9	9/6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	295	B2	285	B2	870	B2	1050L
205	DAO DUC THUAN	12-Jan-07	88407435	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	270	B1	300	B2	860	B2	1160L
206	LAI DUONG MINH	7-Jul-07	88407429	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	275	B1	270	B1	825	B1	910L
207	DO VU MAI ANH	17-Nov-07	88407428	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	275	B1	260	B1	810	B1	850L
208	LE PHUNG DANG KHOA	10-Jun-07	88407430	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	240	A2	240	A2	745	B1	750L
209	NGUYEN MINH QUAN	11-Sep-07	88421661	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	255	B1	225	A2	740	A2	675L
210	BUI THANH PHUONG	25-Jul-07	88407433	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	210	A2	715	A2	590L
211	NGUYEN NGOC GIA NGHI	10-Apr-07	88407426	Khối 6	6/7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	235	A2	220	A2	710	A2	645L
212	VU TRAN LIEN HUONG	11-Jan-05	88407653	Khối 8	8/19	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	260	B1	270	B1	810	B1	910L
213	VU DANG HUONG GIANG	20-Nov-04	88407652	Khối 8	8/19	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	250	B1	265	B1	790	B1	880L
214	NGUYEN THIEN TUAN KHAI	3-May-07	88407436	Khối 6	6/8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	265	B1	275	B1	815	B1	950L
215	PHAM MINH QUAN	14-Feb-07	88407439	Khối 6	6/8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	270	B1	790	B1	910L
216	NGUYEN DO THUY TRANG	13-Nov-07	88407438	Khối 6	6/8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	220	A2	210	A2	660	A2	590L
217	HUYNH NGOC GIANG MY	16-Feb-04	88407705	Khối 9	9/19	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	275	B1	270	B1	840	B1	910L
218	NGUYEN PARK THUY VAN	22-Jul-04	88421715	Khối 9	9/19	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	265	B1	300	B2	840	B1	1160L
219	LE GIA HAN	23-Sep-05	88407205	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
220	NGUYEN VU MINH THU	13-Feb-05	88407215	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
221	TRUONG GIA LOI	1-Nov-05	88421647	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	280	B2	295	B2	865	B2	1125L
222	HOANG DUY KHANG	17-Oct-05	88407207	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	285	B2	265	B1	850	B2	880L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
223	HUYNH TRAN TAM CHAU	5-Jan-05	88407203	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	280	B2	845	B2	1000L
224	CHAU NGAN THAN	20-Oct-05	88407213	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	260	B1	285	B2	820	B1	1050L
225	NGUYEN HOANG DAN VY	13-Sep-05	88407218	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	260	B1	265	B1	795	B1	880L
226	PHAM KHOA QUYEN	21-Oct-05	88421648	Khối 8	8/9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	250	B1	260	B1	790	B1	850L
227	LE MINH PHI	7-Oct-06	88407192	Khối 7	7/10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	265	B1	300	B2	865	B2	1160L
228	DINH MY HOA	20-Jul-05	88407222	Khối 8	8/10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	260	B1	250	B1	770	B1	795L
229	HUYNH NGAN KY DUYEN	4-Feb-05	88700077	Khối 8	8/10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	240	A2	255	B1	715	A2	815L
230	NGUYEN TU NHAT	19-May-06	88407196	Khối 7	7/11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
231	MAI ANH PHUC MINH	6-Jan-06	88407195	Khối 7	7/11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	275	B1	285	B2	860	B2	1050L
232	LE NGOC BAO TRAN	20-Sep-06	88407193	Khối 7	7/11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	225	A2	225	A2	685	A2	675L
233	NGUYEN NGOC MINH THAO	29-Dec-05	88407227	Khối 8	8/11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	285	B2	300	B2	875	B2	1160L
234	PHAM DUC HAI	12-Jun-05	88407228	Khối 8	8/11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	265	B1	285	B2	830	B1	1050L
235	TRAN HUYNH KHANH VY	1-Jun-06	88407198	Khối 7	7/12	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
236	DOAN VUONG SONG NGHI	21-Jul-06	88407200	Khối 7	7/12	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	295	B2	295	B2	860	B2	1125L
237	NGUYEN XUAN NGHIA	20-Feb-06	88407197	Khối 7	7/12	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
238	NGUYEN TRAN GIA AN	24-Jan-05	88407633	Khối 8	8/12	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	270	B1	295	B2	855	B2	1125L
239	PHAM GIA HOANG	15-Oct-07	88407522	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	275	B1	280	B2	820	B1	1000L
240	NGUYEN DUY ANH	7-Dec-07	88407518	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
241	NGUYEN BAO DUY	17-Nov-07	88407519	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	260	B1	795	B1	850L
242	NGO TRAN THAO VY	7-May-07	88407523	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	275	B1	250	B1	785	B1	795L
243	PHAM KHANH TUONG DUY	12-Mar-07	88407516	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	260	B1	265	B1	780	B1	880L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
244	NGUYEN MINH DUY	29-Mar-07	88407520	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	260	B1	225	A2	755	B1	675L
245	NGUYEN NGOC DIEM PHUONG	23-Apr-07	88407517	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	215	A2	200	A1	655	A2	510L
246	LE DINH VINH QUANG	24-Jun-07	88407521	Khối 6	6/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	200	A1	210	A2	635	A1	590L
247	NGUYEN PHUOC DAT	10-May-05	88407655	Khối 8	8/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	295	B2	860	B2	1125L
248	LE TRUONG GIANG	4-Feb-05	88407657	Khối 8	8/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	295	B2	860	B2	1125L
249	CHAU KIEN QUOC	26-Oct-05	88407658	Khối 8	8/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	275	B1	285	B2	835	B1	1050L
250	TRINH QUOC DUC	11-Sep-04	88407706	Khối 9	9/20	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	245	A2	230	A2	735	A2	700L
251	TRUONG VO TUAN ANH	28-Jul-07	88407531	Khối 6	6/21	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	245	A2	265	B1	765	B1	880L
252	DO NGUYEN HOANG QUAN	11-Oct-07	88407530	Khối 6	6/21	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	235	A2	235	A2	715	A2	725L
253	TRAN NGOC KIEN	2-Apr-04	88407717	Khối 9	9/22	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	285	B2	280	B2	860	B2	1000L
254	NGUYEN THANH VINH	10-Oct-04	88407713	Khối 9	9/22	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	260	B1	255	B1	805	B1	815L
255	LE DAO THIEN VINH	23-Aug-04	88407709	Khối 9	9/22	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	275	B1	795	B1	950L
256	LY HOANG MY	22-Oct-04	88407711	Khối 9	9/22	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	245	A2	265	B1	755	B1	880L
257	NGUYEN HOANG BAO HAN	6-Sep-07	88407536	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
258	NGUYEN QUANG HY	12-Oct-07	88407542	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	295	B2	295	B2	850	B2	1125L
259	DO KHOI ANH	7-Dec-07	88407537	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	265	B1	280	B2	830	B1	1000L
260	LE HAI ANH	19-Jun-07	88407541	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	270	B1	275	B1	830	B1	950L
261	HA TIEU LINH	8-Jul-07	88407532	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	240	A2	265	B1	750	B1	880L
262	NGUYEN LE THANH DANH	9-Jan-07	88407533	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	240	A2	240	A2	745	B1	750L
263	NGUYEN BA BAO HAN	24-Aug-07	88407538	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	250	B1	265	B1	745	B1	880L
264	SUN LUU NGUYEN PHUONG UYEN	16-Sep-07	88407535	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	245	A2	230	A2	725	A2	700L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
265	NGUYEN HUU KHOA	20-Sep-07	88407540	Khối 6	6/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	235	A2	215	A2	690	A2	620L
266	TRAN HO HUU KIEN	7-Feb-05	88407660	Khối 8	8/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	300	B2	295	B2	885	B2	1125L
267	TRAN NGOC PHUONG LAN	28-Feb-04	88421719	Khối 9	9/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	275	B1	300	B2	855	B2	1160L
268	NGUYEN VAN HOANG HIEP	3-Jul-04	88407721	Khối 9	9/23	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	250	B1	240	A2	755	B1	750L
269	QUACH DINH KHA	8-Apr-07	88407547	Khối 6	6/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	275	B1	300	B2	875	B2	1160L
270	TO NGHIEM HOANG QUAN	11-Feb-07	88407548	Khối 6	6/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	255	B1	275	B1	810	B1	950L
271	TRAM QUE SAN	22-Jan-07	88407545	Khối 6	6/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	240	A2	235	A2	735	A2	725L
272	HO DAC MINH TU	14-Jul-07	88407543	Khối 6	6/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	230	A2	205	A1	685	A2	550L
273	LAI NGUYEN PHUONG LINH	23-Aug-07	88407546	Khối 6	6/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	215	A2	210	A2	675	A2	590L
274	NGUYEN TRIEU TINH OANH	9-May-06	88407623	Khối 7	7/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	220	A2	715	A2	645L
275	LUONG CHIEU HOANG LY	17-Jan-04	88700076	Khối 9	9/24	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	280	B2	300	B2	870	B2	1160L
276	HOANG KIM NGAN	3-Jan-07	88407553	Khối 6	6/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	260	B1	270	B1	805	B1	910L
277	DUONG THUC ANH	9-Aug-07	88407551	Khối 6	6/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	250	B1	260	B1	780	B1	850L
278	QUACH NGOC NHI	18-May-07	88407552	Khối 6	6/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	220	A2	750	B1	645L
279	HOANG NGOC PHUONG THAO	1-Oct-07	88407554	Khối 6	6/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	240	A2	240	A2	720	A2	750L
280	NGO KHANH AN	20-Nov-07	88407555	Khối 6	6/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	235	A2	220	A2	695	A2	645L
281	BUI THUAN THIEN	10-Jun-06	88407625	Khối 7	7/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	280	B2	300	B2	875	B2	1160L
282	NGUYEN KHOA MINH NHU	27-Oct-06	88407626	Khối 7	7/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	260	B1	255	B1	795	B1	815L
283	VU HAI NAM	22-Apr-06	88407630	Khối 7	7/25	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	250	B1	255	B1	755	B1	815L
284	NGUYEN NGOC BICH	1-Jan-07	88407557	Khối 6	6/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	255	B1	280	B2	790	B1	1000L
285	HUYNH ANIKA	5-Jul-07	88407556	Khối 6	6/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	230	A2	765	B1	700L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
286	DANG HUYNH BICH NGOC	18-Jun-07	88407558	Khối 6	6/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	235	A2	205	A1	685	A2	550L
287	HUYNH TIEN DAT	19-Jan-07	88421697	Khối 6	6/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	230	A2	220	A2	680	A2	645L
288	NGUYEN THUY TRANG	3-Aug-07	88407560	Khối 6	6/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	230	A2	205	A1	680	A2	550L
289	LY CHI DUNG	10-Jul-06	88407117	Khối 7	7/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
290	NGUYEN THI KIM NGOC	1-Sep-05	88407132	Khối 8	8/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
291	YU THUONG NY	5-Nov-04	88407174	Khối 9	9/26	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L
292	CAO CHI MINH	7-May-07	88407570	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	275	B1	280	B2	835	B1	1000L
293	TRAN NGO NHA QUYEN	7-Aug-07	88407562	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	250	B1	265	B1	760	B1	880L
294	PHUONG HIEU AN	22-Aug-07	88407561	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	250	B1	235	A2	745	B1	725L
295	NGUYEN PHUC NGUYEN	7-Nov-07	88421699	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	250	B1	240	A2	725	A2	750L
296	NGUYEN DANG NGUYEN	6-Aug-07	88407573	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	260	B1	235	A2	720	A2	725L
297	DOAN TRAN MAI PHUONG	31-Mar-07	88407563	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	230	A2	260	B1	715	A2	850L
298	TRINH NGOC PHUONG	12-Dec-07	88407567	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	240	A2	225	A2	715	A2	675L
299	TRAN THANH TUNG CHI	12-Nov-07	88407572	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	235	A2	235	A2	705	A2	725L
300	NGUYEN QUYNH ANH	27-Dec-07	88407565	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	235	A2	210	A2	680	A2	590L
301	TRAN BAO CHAU	24-Mar-07	88407564	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	225	A2	220	A2	665	A2	645L
302	NGUYEN THANH TRUC	14-Aug-07	88407571	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	220	A2	205	A1	655	A2	550L
303	NGUYEN THI TUYET NGAN	21-Oct-07	88407569	Khối 6	6/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	215	A1	225	A2	210	A2	650	A1	590L
304	TANG GIA BOI	15-Oct-06	88407104	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	285	B2	280	B2	845	B2	1000L
305	NGUYEN TON THAI DUONG	13-Oct-05	88407110	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	275	B1	280	B2	840	B1	1000L
306	TRAN HUE MAN	26-Mar-06	88407106	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	275	B1	810	B1	950L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
307	LUU GIA NGUYEN	8-May-06	88407109	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	265	B1	275	B1	800	B1	950L
308	YU THUA AN	8-Aug-06	88407102	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	260	B1	270	B1	265	B1	795	B1	880L
309	DUONG NGOC MAI	24-Mar-06	88407103	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	265	B1	795	B1	880L
310	LUU MY HANG	30-Jul-06	88407111	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	275	B1	260	B1	790	B1	850L
311	MAI LE QUYNH ANH	8-Dec-06	88407112	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	255	B1	265	B1	785	B1	880L
312	LE QUANG KHAI	2-Sep-06	88407108	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	260	B1	230	A2	760	B1	700L
313	PHAM HOANG QUAN	28-Sep-06	88407105	Khối 7	7/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	260	B1	215	A2	720	A2	620L
314	HO TUNG CHI	21-Apr-05	88407130	Khối 8	8/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L
315	VO QUOC HUY	28-Mar-04	88407175	Khối 9	9/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
316	LE NGUYEN TUONG VY	15-Apr-04	88407179	Khối 9	9/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	295	B2	265	B1	840	B1	880L
317	LUONG BOI NHU	12-Mar-04	88407177	Khối 9	9/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	240	A2	225	A2	715	A2	675L
318	LUONG TRIEU MAN	19-Oct-04	88407176	Khối 9	9/27	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	200	A1	250	B1	235	A2	685	A2	725L
319	FOSTER THANH THANH	15-Aug-07	88407575	Khối 6	6/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	295	B2	280	B2	865	B2	1000L
320	LE HONG ANH	4-Mar-07	88407574	Khối 6	6/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	215	A2	710	A2	620L
321	LE NGUYEN NGUYEN PHUONG	1-Jun-05	88407137	Khối 8	8/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	295	B2	285	B2	875	B2	1050L
322	TRAN GIA HAN	26-Mar-05	88407135	Khối 8	8/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	265	B1	265	B1	815	B1	880L
323	LU HIEU DONG	22-Jun-05	88407141	Khối 8	8/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
324	DAO TU MAN	19-Feb-04	88407163	Khối 9	9/28	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	265	B1	845	B2	880L
325	NGO TIN PHAT	29-Apr-06	88407101	Khối 7	7/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	285	B2	295	B2	855	B2	1125L
326	NGUYEN TRAN QUOC ANH	4-Sep-06	88407100	Khối 7	7/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	265	B1	250	B1	765	B1	795L
327	NGUYEN VU QUOC ANH	13-Mar-06	88407124	Khối 7	7/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	245	A2	245	B1	745	B1	775L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
328	NGAN BAO	CHUONG	25-Mar-06	88407097	Khối 7	7/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	235	A2	205	A1	665	A2	550L
329	NGUYEN TRAN ANH	DUY	31-Aug-04	88407165	Khối 9	9/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	255	B1	275	B1	815	B1	950L
330	NGO ANH	QUAN	30-Nov-04	88407158	Khối 9	9/29	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	245	A2	210	A2	710	A2	590L
331	LE MINH	NHAT	31-Jan-07	88407265	Khối 6	6A10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	275	B1	285	B2	845	B2	1050L
332	VO HUU MINH	TRI	14-Jun-07	88407268	Khối 6	6A10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	280	B2	845	B2	1000L
333	NGUYEN DAT	KHANG	16-Dec-07	88407258	Khối 6	6A10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	250	B1	275	B1	810	B1	950L
334	DO HOANG MINH	VY	29-Nov-07	88407270	Khối 6	6A10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	255	B1	255	B1	765	B1	815L
335	NGUYEN HOANG SINH	PHUC	1-Aug-07	88407266	Khối 6	6A10	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
336	LE DUY	MINH	22-Apr-07	88407277	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	275	B1	855	B2	950L
337	NGUYEN NHAT	NAM	16-Sep-07	88407278	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	270	B1	255	B1	790	B1	815L
338	NGUYEN TRAN HOANG	NGUYEN	29-Nov-07	88407280	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	275	B1	260	B1	775	B1	850L
339	NGUYEN	NGUYEN	2-May-07	88407281	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	265	B1	240	A2	770	B1	750L
340	NGHIEM ANH	THU	28-Mar-07	88407283	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	260	B1	250	B1	760	B1	795L
341	NGUYEN ANH	KHOI	22-Apr-07	88407275	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	215	A2	220	A2	675	A2	645L
342	PHAM PHUONG	NGHI	19-Oct-07	88407279	Khối 6	6A11	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	235	A2	205	A1	660	A2	550L
343	PHAM UYEN	KHANH	9-Apr-07	88407244	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	275	B1	260	B1	785	B1	850L
344	NGUYEN PHAN THU	MINH	21-Sep-07	88407248	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	250	B1	270	B1	785	B1	910L
345	MAI NGOC HOANG	BAO	3-Nov-07	88407240	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	245	A2	260	B1	245	B1	750	B1	775L
346	NGUYEN NGOC THUY	TIEN	18-Feb-07	88407255	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	240	A2	240	A2	735	A2	750L
347	NGUYEN HUU	KHOI	24-Dec-07	88407246	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	230	A2	215	A2	695	A2	620L
348	LE MINH	THU	3-Apr-07	88407254	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	235	A2	220	A2	695	A2	645L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
349	LUONG GIA MINH	9-Jul-07	88421595	Khối 6	6A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	210	A2	205	A1	650	A1	550L
350	PHAN HUYNH TRAM ANH	18-Sep-06	88407289	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	295	B2	285	B2	870	B2	1050L
351	NGUYEN TRONG MINH ANH	9-Sep-06	88407286	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
352	NGO THIEN ANH	17-Jul-06	88407287	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	275	B1	855	B2	950L
353	BUI TAN UY MINH	22-Jul-06	88407298	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	280	B2	300	B2	850	B2	1160L
354	DOAN ANH KHOI	9-Nov-06	88407294	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	295	B2	275	B1	845	B2	950L
355	VO HOANG QUAN	1-Oct-06	88407304	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	285	B2	280	B2	820	B1	1000L
356	NGUYEN DAO NGUYEN	1-Jan-06	88407302	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	275	B1	265	B1	810	B1	880L
357	DOAN THACH KY THU	18-Jul-06	88407306	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
358	LE QUY HOANG LONG	4-Sep-06	88407297	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	240	A2	745	B1	750L
359	TONG MY VAN	12-May-06	88407308	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	250	B1	260	B1	230	A2	740	A2	700L
360	PHAM THI BOI TRAN	3-Apr-06	88407307	Khối 7	7A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	225	A2	230	A2	685	A2	700L
361	KIEU GIA PHU	14-Jun-06	88407321	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	295	B2	250	B1	830	B1	795L
362	NGUYEN BUI THU HIEN	3-Mar-06	88421619	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	275	B1	275	B1	805	B1	950L
363	TRIEU DUONG HOANG PHUC	6-Feb-06	88407322	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	265	B1	260	B1	805	B1	850L
364	LE MINH DUY	24-Feb-06	88421618	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	255	B1	265	B1	775	B1	880L
365	VO HUU KHUE	29-Mar-06	88407318	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	240	A2	255	B1	275	B1	770	B1	950L
366	NGUYEN MAI QUYNH NHU	9-Dec-06	88407320	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	235	A2	250	B1	250	B1	735	A2	795L
367	LE GIA THANG	24-Nov-06	88421620	Khối 7	7A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	225	A2	235	A2	225	A2	685	A2	675L
368	TRAN NGUYEN KHANH TUONG	14-Feb-06	88407348	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	295	B2	280	B2	300	B2	875	B2	1160L
369	DO HOANG KHUONG LINH	4-Jan-06	88407339	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	275	B1	265	B1	805	B1	880L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
370	HO NGOC GIA	BAO	27-Oct-06	88407349	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	270	B1	265	B1	800	B1	880L
371	PHAM HUU TRI	DUNG	7-Aug-06	88407335	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	265	B1	250	B1	270	B1	785	B1	910L
372	DO CAM	LONG	15-Sep-06	88407340	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	240	A2	250	B1	710	A2	795L
373	PHUONG TRUNG	TIN	9-Sep-06	88407346	Khối 7	7A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	205	A1	210	A2	200	A1	615	A1	510L
374	DAO MINH	KHOI	10-Apr-05	88421629	Khối 8	8A6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
375	PHAM TRAN VINH	NGUYEN	21-Dec-05	88407353	Khối 8	8A6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	265	B1	260	B1	780	B1	850L
376	TAN HOANG	AN	15-Aug-05	88407351	Khối 8	8A6	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
377	PHAM MY DUC	ANH	20-Nov-05	88407355	Khối 8	8A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
378	TRUONG HOANG	YEN	5-Sep-04	88407360	Khối 8	8A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	285	B2	270	B1	830	B1	910L
379	BUI HA	VY	5-Nov-05	88407359	Khối 8	8A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	260	B1	265	B1	810	B1	880L
380	PHAN THY NGAN	QUYNH	27-Jul-05	88407358	Khối 8	8A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	265	B1	260	B1	795	B1	850L
381	NGUYEN THI LAN	ANH	12-Oct-05	88407354	Khối 8	8A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	255	B1	255	B1	270	B1	780	B1	910L
382	VO KIM	HOAN	18-May-05	88407362	Khối 8	8A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	230	A2	240	A2	240	A2	710	A2	750L
383	VO HUYNH XUAN	MAI	30-Jan-04	88407364	Khối 9	9A7	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	280	B1	265	B1	265	B1	810	B1	880L
384	LAM NGUYEN MINH	THU	30-Dec-04	88407370	Khối 9	9A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	290	B2	285	B2	300	B2	875	B2	1160L
385	TRAN NGUYEN KIM	KHANH	5-Sep-04	88407366	Khối 9	9A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	300	B2	265	B1	280	B2	845	B2	1000L
386	LE MINH	THONG	25-Jul-04	88407372	Khối 9	9A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	270	B1	275	B1	295	B2	840	B1	1125L
387	CELENE ANIKA NGUYEN	MATIAS	7-Aug-04	88421633	Khối 9	9A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	285	B1	280	B2	270	B1	835	B1	910L
388	NGUYEN VINH	KHANG	1-May-04	88407365	Khối 9	9A8	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	275	B1	275	B1	280	B2	830	B1	1000L
389	LE HO BAO	NHU	14-Nov-04	88407379	Khối 9	9A9	DL QUỐC TẾ Á CHÂU	QUẬN 10	220	A1	240	A2	245	B1	705	A2	775L
390	VAN GIA	HUNG	14-Oct-07	88404835	Khối 6	6/1	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	285	B1	260	B1	275	B1	820	B1	950L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
391	TRAN THANH MAI	30-Jan-07	88404836	Khối 6	6/1	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	275	B1	280	B2	265	B1	820	B1	880L
392	NGUYEN ANH THU	23-Feb-07	88404838	Khối 6	6/1	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	240	A2	240	A2	220	A2	700	A2	645L
393	TRAN QUOC DAI	4-Nov-04	88404819	Khối 9	9/1	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	290	B2	265	B1	280	B2	835	B1	1000L
394	TRAN HOANG BAO	30-Oct-07	88404858	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	255	B1	235	A2	205	A1	695	A2	550L
395	NGUYEN PHAM QUYNH NHU	4-Nov-07	88404857	Khối 6	6/2	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	210	A1	245	A2	235	A2	690	A2	725L
396	HA TRAN BAO TRAM	6-Mar-07	88404863	Khối 6	6/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	285	B1	270	B1	265	B1	820	B1	880L
397	DANG THOAI HUYEN TRAN	9-Oct-06	88404860	Khối 7	7/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	290	B2	265	B1	280	B2	835	B1	1000L
398	VO NGUYEN VIET LINH	4-Sep-04	88404825	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
399	DINH QUANG KHAI	23-Jun-04	88404827	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L
400	PHAM MINH TRIET	8-Jul-04	88404826	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	280	B1	280	B2	285	B2	845	B2	1050L
401	HOANG MINH ANH	17-Dec-04	88404828	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	290	B2	275	B1	275	B1	840	B1	950L
402	DANG MINH AN	25-Mar-04	88404820	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	255	B1	265	B1	275	B1	795	B1	950L
403	PHAM DUY ANH	27-Aug-04	88404821	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	275	B1	245	A2	235	A2	755	B1	725L
404	PHAN HUYNH	3-Sep-04	88404823	Khối 9	9/3	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	220	A1	235	A2	205	A1	660	A2	550L
405	VAN TRAN MINH KHUE	25-Oct-07	88404846	Khối 6	6/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	275	B1	285	B2	285	B2	845	B2	1050L
406	DUONG QUOC THINH	1-Aug-07	88404844	Khối 6	6/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	285	B1	270	B1	265	B1	820	B1	880L
407	BUI LINH NHI	3-Jul-06	88404833	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
408	LE MINH	21-Jun-06	88404834	Khối 7	7/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	285	B1	285	B2	275	B1	845	B2	950L
409	HA TRAN VAN KHANH	12-Oct-05	88404855	Khối 8	8/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	280	B1	280	B2	280	B2	840	B1	1000L
410	TRAN NGUYEN THAO TRANG	16-Dec-05	88404832	Khối 8	8/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	280	B1	270	B1	280	B2	830	B1	1000L
411	LE NGUYEN ANH THU	12-Jun-05	88404856	Khối 8	8/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	255	B1	250	B1	280	B2	785	B1	1000L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
412	NGUYEN VU PHUONG	HIEN	15-Dec-05	88404831	Khối 8	8/4	DL QUỐC TẾ CANADA (BCIS)	QUẬN 7	240	A2	250	B1	235	A2	725	A2	725L
413	DANG LAM	KHOA	23-Jan-06	88700075	Khối 6	6	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	0	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
414	DUONG TUE	NINH	26-Sep-07	88416353	Khối 6	6/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	235	A2	205	A1	675	A2	550L
415	NGUYEN PHAM MY	THINH	25-Jun-07	88416354	Khối 6	6/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
416	TRUONG NGUYEN NHAT	KHOA	6-Dec-07	88416352	Khối 6	6/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	215	A2	200	A1	650	A1	510L
417	MAI XUAN	KHOI	7-Sep-07	88416298	Khối 6	6/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
418	DO THAI	HOC	31-May-07	88416296	Khối 6	6/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
419	LE VIET NAM	KHOI	26-Dec-07	88416300	Khối 6	6/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	275	B1	275	B1	300	B2	850	B2	1160L
420	LE TUAN	MINH	31-May-07	88416301	Khối 6	6/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	285	B2	270	B1	835	B1	910L
421	HUYNH PHUONG PHU	HIEU	15-Feb-07	88416306	Khối 6	6/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
422	LE TUONG	LOAN	3-Aug-07	88416327	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	290	B2	300	B2	295	B2	885	B2	1125L
423	LE NGOC UYEN	NHI	16-Jun-07	88416331	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	290	B2	285	B2	300	B2	875	B2	1160L
424	HUYNH NGOC KHANH	LINH	4-Jun-07	88416325	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	270	B1	295	B2	845	B2	1125L
425	HO NGOC THUC	BINH	30-Apr-07	88416335	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	265	B1	255	B1	790	B1	815L
426	VU QUANG	DUY	13-Jul-07	88416338	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	275	B1	280	B2	780	B1	1000L
427	NGUYEN THIEN	BAO	11-Sep-07	88416332	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	275	B1	250	B1	770	B1	795L
428	LAM TUAN	DUNG	17-Nov-07	88416337	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	275	B1	265	B1	215	A2	755	B1	620L
429	TRUONG QUANG	PHU	6-Aug-07	88416333	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	245	A2	255	B1	745	B1	815L
430	NGUYEN TRUONG KHOI	VI	12-Nov-07	88416330	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	250	B1	230	A2	735	A2	700L
431	PHAN NGOC KHANH	PHUONG	21-Sep-07	88416329	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	250	B1	255	B1	730	A2	815L
432	DO DIEM	QUYNH	7-Jun-07	88416326	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	250	B1	210	A2	700	A2	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
433	PHAM VU HOANG HAI ANH	27-Apr-07	88416334	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	215	A1	250	B1	230	A2	695	A2	700L
434	NGUYEN NGOC QUYNH TIEN	3-Jan-07	88416328	Khối 6	6/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	220	A1	225	A2	225	A2	670	A2	675L
435	NGUYEN MAI KHANH	3-Jul-07	88416342	Khối 6	6/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	270	B1	265	B1	805	B1	880L
436	NGUYEN DINH ANH QUAN	30-Sep-07	88416310	Khối 6	6/G6	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	255	B1	225	A2	740	A2	675L
437	NGUYEN BA QUOC	21-Nov-07	88416311	Khối 6	6/G6	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	250	B1	250	B1	740	A2	795L
438	HOANG DANG KHOI NGUYEN	2-May-07	88416309	Khối 6	6/G6	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	260	B1	225	A2	730	A2	675L
439	VU TRUONG GIANG	5-Jun-07	88416314	Khối 6	6/G6	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	240	A2	215	A2	680	A2	620L
440	HUYNH PHUONG NGHI	22-Jun-07	88418599	Khối 6	6/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	230	A2	235	A2	245	B1	710	A2	775L
441	VO THIEN KHIEM	12-Dec-07	88418595	Khối 6	6/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	225	A2	225	A2	210	A2	660	A2	590L
442	NGUYEN KHANH BAO NGUYEN	26-Oct-07	88700045	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	300	B2	275	B1	295	B2	870	B2	1125L
443	TRAN DAI THANH	31-Oct-07	88700046	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	275	B1	300	B2	860	B2	1160L
444	CHAU VU MY ANH	27-Feb-07	88418614	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	275	B1	280	B2	295	B2	850	B2	1125L
445	LE PHAM HOANG NGHI	17-May-07	88418605	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	270	B1	295	B2	850	B2	1125L
446	DO HONG QUAN	21-Apr-07	88418615	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	275	B1	285	B2	845	B2	1050L
447	LUONG MINH NHAT	13-Jan-07	88700047	Khối 6	6/L2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	250	B1	275	B1	810	B1	950L
448	TRAN HOANG KHANH PHUONG	10-May-07	88418637	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	280	B1	285	B2	250	B1	815	B1	795L
449	NGUYEN TRAN BAO HAN	1-Nov-07	88418619	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
450	NGUYEN LAN THUONG	29-Nov-07	88418634	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	255	B1	265	B1	250	B1	770	B1	795L
451	NGUYEN TRAN KHANH HUY	11-Dec-07	88418620	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	255	B1	265	B1	225	A2	745	B1	675L
452	HOANG MINH TRUONG	28-Sep-07	88418635	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	245	A2	235	A2	225	A2	705	A2	675L
453	PHAM MINH TU	29-Nov-07	88418636	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	235	A2	235	A2	235	A2	705	A2	725L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
454	TRAN ANH	QUAN	3-Jun-07	88418629	Khối 6	6/L3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	260	B1	240	A2	200	A1	700	A2	510L
455	TRAN BAO	QUOC	24-Apr-07	88418640	Khối 6	6/L5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	280	B1	275	B1	300	B2	855	B2	1160L
456	TRAN QUE	ANH	2-Feb-07	88418642	Khối 6	6/L5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	270	B1	275	B1	280	B2	825	B1	1000L
457	TRAN NAM	PHUONG	7-Dec-07	88418638	Khối 6	6/L5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	235	A2	250	B1	250	B1	735	A2	795L
458	NGUYEN THANH	CHUONG	10-Dec-07	88418641	Khối 6	6/L5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	235	A2	235	A2	205	A1	675	A2	550L
459	NGUYEN HOANG	THONG	9-Jul-07	88418643	Khối 6	6/L5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	205	A1	210	A2	200	A1	615	A1	510L
460	TRAN DIEU	LINH	24-Mar-07	88404728	Khối 6	6/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
461	NGUYEN BAO	PHUC	7-Mar-07	88404731	Khối 6	6/R2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
462	DO LE HAI	QUYNH	29-Mar-07	88419865	Khối 6	6/R2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	285	B2	275	B1	845	B2	950L
463	NGUYEN KIEN	PHU	2-Apr-07	88404743	Khối 6	6/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
464	NGUYEN BA	TRONG	2-Apr-07	88404745	Khối 6	6/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
465	IHA	KALIA	10-Dec-07	88404747	Khối 6	6/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	255	B1	280	B2	250	B1	785	B1	795L
466	DANG GIA	BAO	22-Apr-07	88404748	Khối 6	6/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	240	A2	230	A2	240	A2	710	A2	750L
467	TRAN HONG BAO	NGOC	17-Apr-07	88400477	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	240	A2	255	B1	750	B1	815L
468	DOAN NGOC UYEN	TRANG	9-Oct-07	88400479	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	235	A2	225	A2	205	A1	665	A2	550L
469	NGUYEN XUAN	PHU	5-Aug-07	88400478	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	235	A2	200	A1	660	A2	510L
470	BUI LAM	PHUC	26-Mar-07	88400476	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	235	A2	205	A1	215	A2	655	A2	620L
471	NGUYEN SY MINH	DUC	14-Dec-07	88400480	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	215	A1	225	A2	210	A2	650	A1	590L
472	TA TUAN	KIET	14-Mar-07	88400475	Khối 6	6H1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	205	A1	215	A2	205	A1	625	A1	550L
473	HUYNH NGOC DANG	KHOA	15-Mar-07	88400465	Khối 6	6H3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
474	DINH NHAT	TAN	8-Aug-07	88400470	Khối 6	6H3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
475	NGUYEN NAM	25-Mar-07	88400461	Khối 6	6H3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
476	LE NGUYEN GIA HAN	17-Oct-06	88416316	Khối 7	7/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	260	B1	265	B1	770	B1	880L
477	PHAM THANH CAU	22-Oct-06	88416315	Khối 7	7/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	245	A2	230	A2	735	A2	700L
478	NGUYEN NGOC BAO TRAN	12-Nov-06	88416324	Khối 7	7/G1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	240	A2	245	B1	735	A2	775L
479	NGUYEN NGOC HIEU	5-Sep-06	88416348	Khối 7	7/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
480	DAM NGUYEN QUANG MINH	3-Aug-06	88416349	Khối 7	7/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
481	LE THI PHUONG ANH	25-Nov-06	88416346	Khối 7	7/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	255	B1	275	B1	785	B1	950L
482	VO NGUYEN DANG TRINH	3-Apr-06	88416345	Khối 7	7/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
483	PHUNG NGOC KHUE	8-Mar-06	88416344	Khối 7	7/G4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	275	B1	280	B2	275	B1	830	B1	950L
484	PHAM THANH NHU	22-Oct-06	88416322	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	265	B1	265	B1	240	A2	770	B1	750L
485	TRUONG NGOC KHANH LINH	14-Feb-06	88420109	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	240	A2	230	A2	755	B1	700L
486	NGUYEN THI NGOC BICH	19-May-06	88416320	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	265	B1	235	A2	235	A2	735	A2	725L
487	NGUYEN KHA UYEN	28-Aug-06	88416319	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	250	B1	230	A2	730	A2	700L
488	NGUYEN HUU DUC	21-Dec-06	88416318	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	240	A2	230	A2	725	A2	700L
489	LE PHAN NGOC KHANH	1-Aug-06	88416321	Khối 7	7/G5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	240	A2	210	A2	705	A2	590L
490	TRAN THANH DUY	22-May-06	88418644	Khối 7	7/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
491	DANG VU DUC ANH	27-Jan-06	88418645	Khối 7	7/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	300	B2	285	B2	300	B2	885	B2	1160L
492	LUU CAT TIEN	3-Sep-06	88418647	Khối 7	7/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	290	B2	285	B2	300	B2	875	B2	1160L
493	NGUYEN VUONG BAO THUONG	27-Jun-06	88418650	Khối 7	7/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	295	B2	265	B1	275	B1	835	B1	950L
494	NGUYEN THANH VY	14-Oct-05	88404733	Khối 7	7/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	275	B1	275	B1	270	B1	820	B1	910L
495	PHAM HOANG TIEN	25-Feb-06	88700041	Khối 7	7/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	265	B1	275	B1	270	B1	810	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
496	YANG DONG NHU	28-Feb-06	88700039	Khối 7	7/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	280	B1	250	B1	265	B1	795	B1	880L
497	DOAN LINH NGHI	14-Feb-06	88700042	Khối 7	7/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	265	B1	250	B1	265	B1	780	B1	880L
498	PHAM MAI CHI	27-May-06	88700040	Khối 7	7/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	235	A2	265	B1	265	B1	765	B1	880L
499	NGUYEN NGOC MAI AN	6-Apr-06	88404751	Khối 7	7/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
500	NGUYEN QUAN	17-Aug-06	88404752	Khối 7	7/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
501	NGUYEN PHUOC GIA KHANH	28-Aug-06	88404756	Khối 7	7/S4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	295	B2	295	B2	885	B2	1125L
502	BACH MINH ANH	20-Mar-06	88400483	Khối 7	7H5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	0	285	B1	275	B1	295	B2	855	B2	1125L
503	NGUYEN VINH THAI	1-Mar-06	88400489	Khối 7	7H5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	285	B2	280	B2	850	B2	1000L
504	LE KIM MISAKI	3-Mar-06	88400487	Khối 7	7H5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	280	B1	255	B1	270	B1	805	B1	910L
505	TRINH THIEN TRUC	17-Apr-06	88400486	Khối 7	7H5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	245	A2	280	B2	270	B1	795	B1	910L
506	LY GIA LINH	11-Oct-06	88400488	Khối 7	7H5	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	245	A2	240	A2	245	B1	730	A2	775L
507	DO PHUC MINH TRANG	11-Nov-05	88416357	Khối 8	8/G2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	250	B1	235	A2	745	B1	725L
508	LE PHUONG THAO	15-May-05	88416358	Khối 8	8/G2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	210	A2	245	B1	695	A2	775L
509	TRUONG QUANG PHUOC	19-Jul-05	88416339	Khối 8	8/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
510	TRUONG CONG TOAN	25-Apr-05	88420112	Khối 8	8/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
511	TRAN KHANG THINH	23-Feb-05	88700049	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
512	NGUYEN DO LIEM TRINH	15-Mar-05	88418668	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
513	NGUYEN DANG NGUYEN	2-May-05	88418659	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
514	HARADA RIKA	1-Jan-05	88418664	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
515	DO LAM QUAN	10-Mar-05	88418663	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
516	NGUYEN THI KIM NGOC	11-Nov-05	88418658	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	285	B1	280	B2	270	B1	835	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
517	NGUYEN VU MINH THUY	1-Nov-05	88418667	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	270	B1	270	B1	280	B2	820	B1	1000L
518	BUI HOANG ANH	25-Aug-05	88418655	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
519	TRAN VU TUONG HUAN	1-Jul-05	88418657	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	270	B1	280	B2	260	B1	810	B1	850L
520	HA DINH NGUYEN	20-Nov-05	88418660	Khối 8	8/L1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 2	245	A2	240	A2	270	B1	755	B1	910L
521	NGUYEN PHAM THANH LONG	15-Aug-05	88404738	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
522	NGUYEN DINH NHAT HUY	19-Jul-05	88404737	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
523	TRAN TUAN MINH	12-May-05	88419866	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
524	LE THUC TUONG	30-Dec-05	88700043	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	265	B1	280	B2	295	B2	840	B1	1125L
525	HUYNH TRUONG MY HOA	27-Jul-05	88404736	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	260	B1	275	B1	820	B1	950L
526	TRAN VIET HA	24-Aug-05	88404735	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	280	B1	255	B1	265	B1	800	B1	880L
527	DANG KHANH BANG	2-Dec-05	88404734	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	270	B1	255	B1	265	B1	790	B1	880L
528	BUI NGUYEN TUYET NGAN	9-Oct-05	88404739	Khối 8	8/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	260	B1	250	B1	245	B1	755	B1	775L
529	TRAN NHU KHANH	13-Apr-05	88404763	Khối 8	8/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
530	TRAN VU KHANH TRAN	22-Jan-05	88404761	Khối 8	8/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
531	LUU MY HAN	7-Oct-05	88404759	Khối 8	8/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
532	CHUNG NGUYEN HUYNH KHANG	19-Jun-05	88700044	Khối 8	8/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	290	B2	280	B2	295	B2	865	B2	1125L
533	NGUYEN MY DUYEN	3-Jun-05	88404762	Khối 8	8/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
534	BUI LE THUC ANH	10-Dec-05	88400492	Khối 8	8H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
535	LY HOANG GIA BAO NGHI	28-Jan-05	88400490	Khối 8	8H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	285	B2	270	B1	830	B1	910L
536	LE NHA UYEN	7-May-05	88400494	Khối 8	8H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	270	B1	265	B1	270	B1	805	B1	910L
537	NGUYEN HUYNH MANH AN	8-Sep-05	88700081	Khối 8	8H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	275	B1	245	B1	795	B1	775L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
538	VUONG VU MINH ANH	6-Jun-04	88416356	Khối 9	9/G3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	285	B2	285	B2	865	B2	1050L
539	TRAN HOANG DANG NHAN	13-Jun-04	88404741	Khối 9	9/R1	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	280	B1	280	B2	280	B2	840	B1	1000L
540	NGUYEN HAI ANH	17-Jan-04	88404769	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
541	LE BA KHOI	4-Jul-04	88404768	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	300	B2	285	B2	300	B2	885	B2	1160L
542	NGUYEN ANH PHUONG	5-Dec-04	88404772	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	295	B2	295	B2	885	B2	1125L
543	KALIA MAY AN	17-Dec-04	88404770	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	295	B2	280	B2	860	B2	1000L
544	LAM VU XUAN GIANG	3-Nov-04	88404773	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	275	B1	285	B2	300	B2	860	B2	1160L
545	NGUYEN LAM QUOC ANH	2-Apr-04	88404775	Khối 9	9/S2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	280	B1	270	B1	285	B2	835	B1	1050L
546	SHAO DI TAM	16-May-04	88404777	Khối 9	9/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
547	NGUYEN DUC KHANH HUY	22-Feb-04	88404778	Khối 9	9/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	290	B2	275	B1	295	B2	860	B2	1125L
548	HOANG MINH KHOI	31-Aug-04	88404779	Khối 9	9/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	285	B1	265	B1	295	B2	845	B2	1125L
549	LY NGOC BAO TRAN	11-Oct-04	88404780	Khối 9	9/S3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN 7	270	B1	280	B2	275	B1	825	B1	950L
550	TA NGOC UYEN NHI	30-Nov-04	88400502	Khối 9	9H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
551	HUYNH MINH HUY	4-Apr-04	88400496	Khối 9	9H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	300	B2	285	B2	870	B2	1050L
552	NGUYEN DINH TUYET NHI	31-Dec-04	88400505	Khối 9	9H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
553	CAO NGOC HA MY	22-Sep-04	88400498	Khối 9	9H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	295	B2	270	B1	850	B2	910L
554	TRINH MINH TRI	9-Nov-04	88400495	Khối 9	9H2	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	280	B1	285	B2	285	B2	850	B2	1050L
555	LY ANH QUANG DUY	15-May-04	88400516	Khối 9	9H3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
556	TRUONG QUOC PHU	5-Apr-04	88400519	Khối 9	9H3	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	290	B2	270	B1	275	B1	835	B1	950L
557	DO QUYNH NHU	22-Dec-04	88400508	Khối 9	9H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	270	B1	285	B2	285	B2	840	B1	1050L
558	LE VUONG HOANG BAO	27-Nov-04	88400512	Khối 9	9H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	280	B1	265	B1	275	B1	820	B1	950L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
559	NGUYEN TRONG NHAN	7-Dec-04	88400513	Khối 9	9H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	280	B1	260	B1	240	A2	780	B1	750L
560	DUONG TRAN BAO NGOC	12-Jun-04	88400510	Khối 9	9H4	DL QUỐC TẾ VIỆT ÚC	QUẬN PHÚ NHUẬN	260	B1	260	B1	255	B1	775	B1	815L
561	NGUYEN THU KY	16-Dec-07	88700059	Khối 6	6	DL QUỐC TẾ WELLSPRING SÀI GÒN	0	290	B2	295	B2	280	B2	865	B2	1000L
562	PHAN DIEU NGAN	20-Oct-07	88700082	Khối 6	6	DL VIỆT MỸ (VASS)	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	260	B1	295	B2	830	B1	1125L
563	TRAN MINH NGHIA	3-Feb-06	88700070	Khối 7	7	DL VINSCHOOL	0	280	B1	280	B2	295	B2	855	B2	1125L
564	NGO LE THAO NGUYEN	22-Jul-07	88420290	Khối 6	6A1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	265	B1	275	B1	830	B1	950L
565	NGUYEN QUYNH GIA NGHI	12-Dec-07	88415559	Khối 6	6A2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	245	A2	240	A2	230	A2	715	A2	700L
566	TRAN GIA HAN	20-Aug-07	88415525	Khối 6	6A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	265	B1	250	B1	770	B1	795L
567	TRINH NGOC KHANH LINH	11-Nov-07	88415545	Khối 6	6A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	210	A1	240	A2	235	A2	685	A2	725L
568	NGUYEN PHUC NGUYEN KHANG	7-Sep-07	88420293	Khối 6	6A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	220	A1	230	A2	230	A2	680	A2	700L
569	NGUYEN KIM UYEN	3-Apr-07	88415588	Khối 6	6A7	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	270	B1	275	B1	800	B1	950L
570	TRIEU NGUYEN KHANH	23-Nov-07	88420295	Khối 6	6A7	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	240	A2	205	A1	695	A2	550L
571	TU DONG QUAN	10-Feb-07	88420296	Khối 6	6B1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	300	B2	295	B2	885	B2	1125L
572	DUONG HA LINH	24-Oct-07	88415547	Khối 6	6B3	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	270	B1	260	B1	245	B1	775	B1	775L
573	NGUYEN KIEU KHANH LINH	21-Oct-07	88415546	Khối 6	6B3	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	255	B1	250	B1	760	B1	795L
574	LE TRI NHAN	9-Jun-07	88415568	Khối 6	6B3	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	230	A2	210	A2	670	A2	590L
575	DUONG HA CHI	4-Nov-07	88415517	Khối 6	6B4	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	270	B1	285	B2	850	B2	1050L
576	NGUYEN HUU PHUC TUE	1-Jul-07	88415587	Khối 6	6B4	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	280	B2	270	B1	835	B1	910L
577	DUONG KHANH LINH	18-Feb-06	88415548	Khối 7	7A1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	250	B1	250	B1	755	B1	795L
578	PHAM TRANG LINH	16-Sep-06	88415549	Khối 7	7A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	265	B1	275	B1	795	B1	950L
579	NGUYEN THANH NGOC	4-Feb-06	88415562	Khối 7	7A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	235	A2	260	B1	750	B1	850L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
580	NGUYEN TRA MY	4-Sep-06	88415554	Khối 7	7A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	245	A2	245	B1	740	A2	775L
581	DINH PHAM NHU Y	15-Apr-06	88415589	Khối 7	7A5	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	240	A2	220	A2	690	A2	645L
582	NGUYEN MAI TRANG	2-Dec-06	88415585	Khối 7	7B1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
583	PHAN HA BAO TRAN	17-Feb-06	88415584	Khối 7	7B1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	265	B1	275	B1	825	B1	950L
584	HOANG HAI MY	24-Jul-06	88415556	Khối 7	7B3	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	235	A2	225	A2	230	A2	690	A2	700L
585	HO HOANG LONG	6-May-06	88415550	Khối 7	7B4	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	265	B1	275	B1	835	B1	950L
586	VU TRUONG PHUC	12-Nov-06	88415574	Khối 7	7B4	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	265	B1	265	B1	265	B1	795	B1	880L
587	NGUYEN TRAN MINH THI	21-Mar-06	88415581	Khối 7	7B4	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	235	A2	215	A2	225	A2	675	A2	675L
588	NGUYEN NHU QUYNH	7-May-05	88415578	Khối 8	8A1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	280	B2	300	B2	875	B2	1160L
589	NGUYEN LE MINH	26-Jun-05	88415552	Khối 8	8B1	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
590	TRAN NGOC MINH	11-Oct-05	88415553	Khối 8	8B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
591	PHAM VO HOANG NAM	26-Apr-05	88415557	Khối 8	8B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	260	B1	270	B1	255	B1	785	B1	815L
592	NGO PHUONG HONG	5-Sep-04	88700002	Khối 9	9B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
593	DOAN NGOC YEN PHUONG	9-Apr-04	88420314	Khối 9	9B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
594	TRAN DANG THIEN AN	17-Oct-04	88415508	Khối 9	9B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
595	CHAU QUE CHI	15-Feb-04	88700003	Khối 9	9B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
596	NGUYEN MINH PHUC NGUYEN	25-Jan-04	88700004	Khối 9	9B2	DL VINSCHOOL	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	285	B2	300	B2	880	B2	1160L
597	NGUYEN MINH GIANG HUONG	20-Jun-07	88408758	Khối 6	6/1	TH HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	220	A2	220	A2	670	A2	645L
598	NGUYEN VIET HOAI PHUONG	10-Aug-04	88408840	Khối 9	9C2	TH NGUYỄN KHUYẾN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
599	NGUYEN QUANG HUY	5-Dec-07	88419070	Khối 6	6/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	285	B1	270	B1	300	B2	855	B2	1160L
600	TRAN GIA KHANG	13-Jan-07	88419066	Khối 6	6/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	285	B1	265	B1	295	B2	845	B2	1125L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile	
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR		
601	NGUYEN NGOC BAO	TRAN	7-Jun-07	88419065	Khối 6	6/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	225	A2	235	A2	695	A2	725L
602	PHAN TRAN THU	TIEN	19-Nov-07	88419072	Khối 6	6/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	225	A2	215	A2	675	A2	620L
603	PHAN DO ANH	THU	5-Jul-06	88419079	Khối 7	7/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
604	HO PHUONG	DUY	24-Aug-06	88419084	Khối 7	7/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	280	B1	275	B1	285	B2	840	B1	1050L
605	NGUYEN NGOC DAN	VI	24-Nov-06	88419082	Khối 7	7/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	260	B1	265	B1	270	B1	795	B1	910L
606	LE NGUYEN THAO	NHU	3-Jun-04	88419112	Khối 9	9/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	265	B1	285	B2	260	B1	810	B1	850L
607	LUU PHUONG	THAO	8-Nov-04	88419116	Khối 9	9/1	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	255	B1	275	B1	785	B1	950L
608	NGUYEN KHANH	TRANG	12-Mar-03	88419122	Khối 9	9/9	THCS AN LẠC	QUẬN BÌNH TÂN	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
609	NGUYEN TUAN	KHANG	11-Mar-05	88404422	Khối 8	8ATH	THCS AN PHÚ	QUẬN 2	280	B1	295	B2	300	B2	875	B2	1160L
610	VO THANH	DONG	31-Dec-07	88418507	Khối 6	6	THCS AN PHÚ ĐÔNG	QUẬN 12	235	A2	215	A2	230	A2	680	A2	700L
611	NGUYEN NGOC KIEU	LINH	20-Jun-07	88418514	Khối 6	6	THCS AN PHÚ ĐÔNG	QUẬN 12	230	A2	225	A2	205	A1	660	A2	550L
612	TRAN NGUYEN HAI	NAM	22-Mar-07	88418503	Khối 6	6	THCS AN PHÚ ĐÔNG	QUẬN 12	205	A1	210	A2	205	A1	620	A1	550L
613	NGUYEN NGOC MINH	CHAU	26-Feb-05	88418542	Khối 8	8	THCS AN PHÚ ĐÔNG	QUẬN 12	265	B1	260	B1	280	B2	805	B1	1000L
614	NGUYEN GIA HUONG	THUY	6-Jul-07	88401149	Khối 6	6A1	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	265	B1	275	B1	825	B1	950L
615	LE UYEN QUYNH	GIANG	24-Jul-07	88401153	Khối 6	6A1	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	235	A2	235	A2	715	A2	725L
616	VU DINH	LOC	27-Apr-07	88420749	Khối 6	6A2	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	230	A2	215	A2	675	A2	620L
617	NGUYEN QUOC	DAT	25-Sep-06	88420750	Khối 7	7A1	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	225	A2	240	A2	700	A2	750L
618	VO NGUYEN DINH	BAO	25-Jun-05	88401217	Khối 8	8A2	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	265	B1	265	B1	780	B1	880L
619	HO QUOC	DAT	16-Jul-04	88401238	Khối 9	9A1	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	260	B1	765	B1	850L
620	TRUONG MINH	THANH	6-Dec-04	88401249	Khối 9	9A2	THCS ÂU LẠC	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	265	B1	295	B2	840	B1	1125L
621	HA KIM	DAT	11-Mar-06	88421508	Khối 7	7/2	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	245	A2	250	B1	240	A2	735	A2	750L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
622	LY HONG AN	4-May-07	88408475	Khối 6	6/4	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	230	A2	215	A2	205	A1	650	A1	550L
623	BANH TU QUAN	10-May-07	88408480	Khối 6	6/5	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	290	B2	285	B2	300	B2	875	B2	1160L
624	BUI DIEP KIM NGAN	15-Mar-07	88408481	Khối 6	6/5	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	280	B1	275	B1	275	B1	830	B1	950L
625	NGUYEN NGOC THUY VY	8-Dec-07	88421484	Khối 6	6/5	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	260	B1	255	B1	240	A2	755	B1	750L
626	TRAN HOANG LAM	24-Mar-07	88408482	Khối 6	6/5	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
627	PHAM NGOC BAO TRAN	28-Jun-07	88408487	Khối 6	6/5	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	215	A1	225	A2	200	A1	640	A1	510L
628	DOAN QUOC HUNG	16-Aug-07	88421492	Khối 6	6/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	270	B1	255	B1	265	B1	790	B1	880L
629	HA VIET DUNG	22-Aug-07	88421491	Khối 6	6/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	230	A2	245	A2	230	A2	705	A2	700L
630	VO DUC THANG	18-Sep-07	88408492	Khối 6	6/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	235	A2	235	A2	235	A2	705	A2	725L
631	TRAN VU NGOC CHAU	8-Jan-07	88408496	Khối 6	6/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	230	A2	240	A2	215	A2	685	A2	620L
632	HUYNH LE QUANG LOI	1-Jan-07	88408491	Khối 6	6/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	240	A2	225	A2	215	A2	680	A2	620L
633	PHAM BAO HAN	18-Aug-06	88408536	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
634	PHAM KHANH VAN	18-Jun-06	88408542	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	275	B1	280	B2	280	B2	835	B1	1000L
635	DO NHAT MINH	9-May-06	88408535	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	280	B1	265	B1	285	B2	830	B1	1050L
636	VO HOANG THANH NGAN	9-Mar-06	88408538	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	275	B1	265	B1	270	B1	810	B1	910L
637	TRAN HUYNH BICH NGOC	29-Jul-06	88408539	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	275	B1	275	B1	255	B1	805	B1	815L
638	NGUYEN THUAN KIEU TRAM	23-Oct-06	88408541	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	235	A2	235	A2	260	B1	730	A2	850L
639	TU KHAI YEN	15-Feb-06	88408543	Khối 7	7/9	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	220	A1	235	A2	225	A2	680	A2	675L
640	NGUYEN KHOI NGUYEN	1-Nov-07	88421493	Khối 6	6/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	225	A2	235	A2	230	A2	690	A2	700L
641	HUYNH MAI KHOI	6-Sep-07	88421496	Khối 6	6/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	255	B1	220	A2	205	A1	680	A2	550L
642	PHAM MY LAN ANH	1-Feb-06	88421514	Khối 7	7/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
643	DAO THIEN LOC	20-Mar-06	88408550	Khối 7	7/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	240	A2	225	A2	255	B1	720	A2	815L
644	DO NGUYEN PHUONG NGHI	29-Aug-04	88700008	Khối 9	9/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
645	QUACH MY DUNG	12-Mar-04	88408595	Khối 9	9/10	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	235	A2	265	B1	265	B1	765	B1	880L
646	NGUYEN ANH TU	19-Nov-05	88408572	Khối 8	8/11	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	250	B1	280	B2	280	B2	810	B1	1000L
647	NGUYEN NGOC MINH TAM	3-Aug-05	88408573	Khối 8	8/11	THCS BA ĐÌNH	QUẬN 5	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
648	HOANG PHUC	14-Feb-07	88409776	Khối 6	6/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
649	DOAN NGUYEN NGOC MINH	12-Oct-07	88409769	Khối 6	6/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	265	B1	245	A2	260	B1	770	B1	850L
650	NGUYEN LAM TU VAN	8-Nov-07	88409787	Khối 6	6/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	245	A2	260	B1	265	B1	770	B1	880L
651	NGUYEN HOANG THANH DIEP	11-Aug-06	88409881	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L
652	NGUYEN QUOC HUY	19-May-06	88409884	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	270	B1	285	B2	275	B1	830	B1	950L
653	HOANG DINH TUYET NHU	11-Jun-06	88409899	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	270	B1	275	B1	265	B1	810	B1	880L
654	LE TRONG NHAN	3-Feb-06	88409897	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	245	A2	250	B1	265	B1	760	B1	880L
655	PHAM TRAN ANH TUAN	6-Jan-06	88409910	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	240	A2	270	B1	250	B1	760	B1	795L
656	LE NHAT MINH PHUC	23-Apr-06	88409901	Khối 7	7/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
657	PHAM HONG QUOC BAO	8-Aug-05	88410029	Khối 8	8/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	285	B1	295	B2	280	B2	860	B2	1000L
658	NGUYEN LAM BACH	4-Oct-05	88410028	Khối 8	8/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	265	B1	260	B1	255	B1	780	B1	815L
659	NGUYEN VINH GIA BAO	1-Mar-04	88410199	Khối 9	9/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
660	PHAM KHANH HOANG	7-Aug-04	88410205	Khối 9	9/1	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	280	B1	285	B2	300	B2	865	B2	1160L
661	PHAM MAI NAM DU	18-Jan-07	88409792	Khối 6	6/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
662	TRUONG QUANG DUY	1-Jul-06	88409916	Khối 7	7/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	200	A1	210	A2	205	A1	615	A1	550L
663	LE GIA PHUC	2-Aug-05	88410085	Khối 8	8/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	280	B1	275	B1	280	B2	835	B1	1000L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
664	HUYNH ANH QUAN	14-Nov-04	88410259	Khối 9	9/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	300	B2	285	B2	285	B2	870	B2	1050L
665	NGO THANH TAM	29-Apr-04	88410260	Khối 9	9/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	290	B2	285	B2	285	B2	860	B2	1050L
666	NGUYEN TRU KIET	9-Oct-04	88410247	Khối 9	9/2	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	285	B1	265	B1	275	B1	825	B1	950L
667	TRUONG HA MY	3-Nov-07	88409854	Khối 6	6/3	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
668	PHAM MINH KHANG	20-Jan-07	88409847	Khối 6	6/3	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	260	B1	265	B1	260	B1	785	B1	850L
669	LE TRAN GIA HUY	25-Apr-07	88409843	Khối 6	6/3	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
670	BANH TIEN PHAT	15-Jun-05	88410180	Khối 8	8/4	THCS BẠCH ĐẰNG	QUẬN 3	255	B1	250	B1	220	A2	725	A2	645L
671	HUYNH NGOC PHUONG VY	7-Sep-07	88405011	Khối 6	6a2	THCS BÌNH ĐÔNG	QUẬN 8	240	A2	210	A2	220	A2	670	A2	645L
672	NGUYEN MINH HAO	8-Nov-07	88405010	Khối 6	6a2	THCS BÌNH ĐÔNG	QUẬN 8	230	A2	205	A1	200	A1	635	A1	510L
673	THANG MINH LONG	8-Apr-06	88405015	Khối 7	7a5	THCS BÌNH ĐÔNG	QUẬN 8	255	B1	250	B1	250	B1	755	B1	795L
674	NGUYEN THANH LONG	24-Sep-06	88405014	Khối 7	7a8	THCS BÌNH ĐÔNG	QUẬN 8	270	B1	265	B1	235	A2	770	B1	725L
675	PHAM THUY ANH	9-Feb-05	88405016	Khối 8	8a1	THCS BÌNH ĐÔNG	QUẬN 8	270	B1	295	B2	295	B2	860	B2	1125L
676	NGUYEN HOANG BAO NGAN	22-Jun-07	88400190	Khối 6	6A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	240	A2	270	B1	250	B1	760	B1	795L
677	LE NGUYEN PHUC AN	5-Feb-07	88400051	Khối 6	6A3	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	200	A1	205	A1	205	A1	610	A1	550L
678	NGUYEN VU MINH TUYEN	4-Oct-06	88400006	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	245	A2	270	B1	740	A2	910L
679	NGUYEN HUYNH MINH PHUONG	21-Nov-06	88400024	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	255	B1	240	A2	240	A2	735	A2	750L
680	HO HUY KHANH	3-Sep-06	88400025	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	220	A1	235	A2	250	B1	705	A2	795L
681	LE HOANG PHUC	20-Nov-06	88400012	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	240	A2	215	A2	680	A2	620L
682	LE PHAM THAO NHUNG	24-Jul-06	88400013	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	215	A2	225	A2	665	A2	675L
683	DANG QUOC HUY	15-May-06	88400007	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	210	A1	230	A2	210	A2	650	A1	590L
684	LE THI NAM PHUONG	6-Sep-06	88400004	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	205	A1	205	A1	635	A1	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
685	NGUYEN THI THANH VAN	7-Sep-06	88400023	Khối 7	7A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	210	A1	205	A1	205	A1	620	A1	550L
686	DO DANG KHOA	8-Mar-06	88400179	Khối 7	7A2	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	285	B1	285	B2	295	B2	865	B2	1125L
687	NGUYEN DINH TRI	12-Jun-05	88400152	Khối 8	8A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	265	B1	265	B1	300	B2	830	B1	1160L
688	HO THANH HOA	19-Oct-05	88400133	Khối 8	8A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	240	A2	250	B1	715	A2	795L
689	NGUYEN TRAN PHUONG ANH	13-Nov-05	88400120	Khối 8	8A1	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	205	A1	220	A2	205	A1	630	A1	550L
690	HUYNH THI THUY DUONG	14-Apr-05	88400159	Khối 8	8A5	THCS BÌNH KHÁNH	HUYỆN CẦN GIỜ	225	A2	220	A2	225	A2	670	A2	675L
691	VO HOANG BAO LONG	15-Oct-07	88415190	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	285	B2	280	B2	850	B2	1000L
692	LE HO TRUC HA	17-May-07	88415180	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	245	A2	245	B1	720	A2	775L
693	NGUYEN NGOC TUONG VY	25-Apr-07	88415208	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	225	A2	245	A2	230	A2	700	A2	700L
694	LA VINH DANG PHONG	18-Sep-07	88415198	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	220	A2	235	A2	695	A2	725L
695	NGUYEN DINH CHINH	10-Dec-07	88415178	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	220	A1	240	A2	205	A1	665	A2	550L
696	LE NGUYEN TAN DAT	8-Jan-07	88415179	Khối 6	6/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	205	A1	230	A2	205	A1	640	A1	550L
697	MAI VINH NGUYEN	16-Dec-06	88415153	Khối 7	7/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	300	B2	290	B2	880	B2	1090L
698	VO PHAN THAO NHAN	1-Nov-06	88415154	Khối 7	7/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	275	B1	285	B2	850	B2	1050L
699	TRAN HOANG TRA MY	13-Mar-06	88415147	Khối 7	7/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	260	B1	285	B2	835	B1	1050L
700	TRAN THU QUYNH	1-Feb-05	88415099	Khối 8	8/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	295	B2	285	B2	875	B2	1050L
701	TRUONG THU HA	1-Feb-05	88415086	Khối 8	8/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	270	B1	265	B1	275	B1	810	B1	950L
702	LAM GIA HUY	14-Sep-04	88415039	Khối 9	9/1	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	255	B1	265	B1	775	B1	880L
703	PHAM DANG HUY	4-Sep-05	88415106	Khối 8	8/2	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	275	B1	275	B1	300	B2	850	B2	1160L
704	NGUYEN PHAN MINH TU	25-Nov-05	88415115	Khối 8	8/2	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	250	B1	260	B1	800	B1	850L
705	PHAM THANH PHONG	24-Aug-05	88415122	Khối 8	8/3	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	260	B1	275	B1	270	B1	805	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile	
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR		
706	NGUYEN PHAT VIET	HOANG	5-Aug-05	88415119	Khối 8	8/3	THCS BÌNH LỢI TRUNG	QUẬN BÌNH THẠNH	275	B1	260	B1	265	B1	800	B1	880L
707	LE KIM	THIEN	14-Sep-04	88411251	Khối 9	9/1	THCS BÌNH TRỊ ĐÔNG	QUẬN BÌNH TÂN	250	B1	270	B1	260	B1	780	B1	850L
708	KIEU NGOC LINH	DY	10-Jul-07	88400337	Khối 6	6	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	270	B1	255	B1	265	B1	790	B1	880L
709	VU NGUYEN DA	THAO	5-Jan-07	88400346	Khối 6	6	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	255	B1	240	A2	245	B1	740	A2	775L
710	DUONG TA LINH	DAN	9-Apr-07	88400334	Khối 6	6	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	230	A2	235	A2	225	A2	690	A2	675L
711	NGUYEN NGOC SONG	SON	25-Jun-07	88400318	Khối 6	6	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	200	A1	200	A1	200	A1	600	A1	510L
712	NGUYEN THANH	TRUNG	13-Sep-05	88400403	Khối 8	8	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	280	B1	265	B1	285	B2	830	B1	1050L
713	TRAN BAO TRUC	MY	5-Sep-05	88400398	Khối 8	8	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	270	B1	265	B1	260	B1	795	B1	850L
714	DUONG HUONG	DUONG	14-Jul-05	88400402	Khối 8	8	THCS CẦN THẠNH	HUYỆN CẦN GIỜ	250	B1	250	B1	225	A2	725	A2	675L
715	HA NGOC	PHUONG	4-Feb-07	88401092	Khối 6	6a1	THCS CẦU KIỂU	QUẬN PHÚ NHUẬN	235	A2	230	A2	200	A1	665	A2	510L
716	TO HONG	CHAU	19-Mar-06	88401102	Khối 7	7A1	THCS CẦU KIỂU	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	270	B1	270	B1	825	B1	910L
717	LUC GIA MINH	ANH	25-Jan-04	88401131	Khối 9	9A1	THCS CẦU KIỂU	QUẬN PHÚ NHUẬN	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
718	PHAN HONG	NGOC	23-Mar-04	88401132	Khối 9	9A1	THCS CẦU KIỂU	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
719	VIEN DINH MANH	DUNG	17-Nov-07	88405040	Khối 6	6TC2	THCS CHÁNH HƯNG	QUẬN 8	220	A1	235	A2	225	A2	680	A2	675L
720	NGUYEN NGOC	ANH	24-Feb-07	88405030	Khối 6	6TC4	THCS CHÁNH HƯNG	QUẬN 8	225	A2	240	A2	245	B1	710	A2	775L
721	VO HOANG MINH	HUY	14-Sep-06	88405057	Khối 7	7TC1	THCS CHÁNH HƯNG	QUẬN 8	215	A1	240	A2	205	A1	660	A2	550L
722	DUONG CONG	QUANG	22-Aug-06	88405059	Khối 7	7TC5	THCS CHÁNH HƯNG	QUẬN 8	235	A2	250	B1	245	B1	730	A2	775L
723	NGUYEN TRONG	KHOA	10-Dec-07	88401022	Khối 6	6A5	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	220	A1	235	A2	200	A1	655	A2	510L
724	NGUYEN NGOC	LAM	29-May-07	88401021	Khối 6	6A5	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	200	A1	220	A2	210	A2	630	A1	590L
725	LA HOANG THIEN	HAI	1-May-05	88401032	Khối 8	8A4	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
726	PHAM DANG	KHOA	3-Feb-05	88401034	Khối 8	8A4	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	260	B1	280	B2	280	B2	820	B1	1000L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
727	DUONG THUY TRANG	9-Jul-05	88401042	Khối 8	8A4	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	270	B1	265	B1	790	B1	880L
728	PHAN HOANG KHANG	14-Nov-05	88401050	Khối 8	8A5	THCS CHÂU VĂN LIÊM	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	275	B1	285	B2	835	B1	1050L
729	VO TRAN HIEU NHAN	7-Jun-06	88403259	Khối 7	7	THCS CHI LĂNG	QUẬN 4	255	B1	265	B1	270	B1	790	B1	910L
730	LE TRONG DUONG	22-Aug-06	88403263	Khối 7	7	THCS CHI LĂNG	QUẬN 4	255	B1	250	B1	250	B1	755	B1	795L
731	PHAN THANH KHIET VAN	25-Oct-06	88403265	Khối 7	7	THCS CHI LĂNG	QUẬN 4	200	A1	220	A2	205	A1	625	A1	550L
732	TRINH THUY NHIEU	14-Feb-07	88406795	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	285	B1	270	B1	270	B1	825	B1	910L
733	THAI TIEN NGHIEP	21-Feb-07	88406801	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	275	B1	255	B1	280	B2	810	B1	1000L
734	LE THANH HIEU	8-May-07	88406799	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	265	B1	255	B1	240	A2	760	B1	750L
735	CAO PHAT HUNG	30-Oct-07	88406808	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	255	B1	240	A2	225	A2	720	A2	675L
736	HONG THAI KIM HOANH	20-Jun-07	88406806	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	230	A2	250	B1	215	A2	695	A2	620L
737	PHUNG THI XUAN YEN	6-Dec-07	88406804	Khối 6	6/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	225	A2	235	A2	200	A1	660	A2	510L
738	VO NHU VINH KHANH	7-Mar-05	88406885	Khối 8	8/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
739	DUONG VU ANH KHOI	16-Feb-05	88406884	Khối 8	8/2	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	300	B2	295	B2	285	B2	880	B2	1050L
740	LE QUANG HUY	16-Dec-07	88406823	Khối 6	6/7	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	255	B1	240	A2	255	B1	750	B1	815L
741	NGUYEN THANH NGUYEN	15-Jun-07	88406824	Khối 6	6/7	THCS CHU VĂN AN	QUẬN 11	235	A2	250	B1	245	B1	730	A2	775L
742	LE MINH ANH TUAN	14-Feb-06	88409503	Khối 7	7/1	THCS COLETTE	QUẬN 3	290	B2	280	B2	300	B2	870	B2	1160L
743	NGO TRAN THIEN PHU	17-Sep-06	88409496	Khối 7	7/1	THCS COLETTE	QUẬN 3	295	B2	275	B1	260	B1	830	B1	850L
744	LY KHANH NAM	25-Mar-06	88409486	Khối 7	7/1	THCS COLETTE	QUẬN 3	235	A2	255	B1	235	A2	725	A2	725L
745	TRUONG NGUYEN GIA LINH	2-Nov-07	88409447	Khối 6	6/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	280	B1	275	B1	275	B1	830	B1	950L
746	NGUYEN PHUONG NHU	3-Aug-07	88409452	Khối 6	6/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	270	B1	270	B1	260	B1	800	B1	850L
747	VO NGOC UYEN NGHI	7-Jun-07	88409451	Khối 6	6/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	245	A2	260	B1	255	B1	760	B1	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
748	TRAN NGO MINH NHAT	16-Jan-05	88409573	Khối 8	8/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	290	B2	280	B2	285	B2	855	B2	1050L
749	VO NHU MINH	13-Jul-05	88409569	Khối 8	8/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	250	B1	265	B1	280	B2	795	B1	1000L
750	PHAN KHANH LINH	8-Nov-05	88409568	Khối 8	8/2	THCS COLETTE	QUẬN 3	255	B1	270	B1	260	B1	785	B1	850L
751	NGUYEN HOANG TU	11-Feb-07	88409387	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	290	B2	280	B2	295	B2	865	B2	1125L
752	LE THIEN TAN	8-May-07	88409381	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	260	B1	265	B1	260	B1	785	B1	850L
753	TRAN DANG KHOA	11-Feb-07	88409367	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	255	B1	255	B1	265	B1	775	B1	880L
754	LE MINH TAN	8-May-07	88409380	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	240	A2	250	B1	235	A2	725	A2	725L
755	NGUYEN DANG TRUC PHUONG	25-Dec-07	88409377	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	230	A2	235	A2	250	B1	715	A2	795L
756	VO NGOC KHANH MY	5-Mar-07	88409371	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	220	A1	250	B1	225	A2	695	A2	675L
757	NGUYEN HOANG BAO TRAN	11-Apr-07	88409385	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	235	A2	215	A2	245	B1	695	A2	775L
758	NGUYEN PHUONG ANH	29-May-07	88409353	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	210	A1	210	A2	245	B1	665	A2	775L
759	HUYNH VAN NHAT QUANG	18-Nov-07	88409378	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	225	A2	220	A2	215	A2	660	A2	620L
760	NGUYEN HOANG THIEN PHU	1-Aug-07	88409375	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
761	NGUYEN LAM GIA HAN	16-Dec-07	88409362	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	200	A1	225	A2	225	A2	650	A1	675L
762	NGUYEN KHANH HUNG	26-Jan-07	88409364	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	220	A1	205	A1	225	A2	650	A1	675L
763	NGUYEN GIA HAN	8-Feb-07	88409361	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	215	A1	215	A2	205	A1	635	A1	550L
764	HUYNH PHUC GIA HAN	6-May-07	88409360	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	205	A1	205	A1	205	A1	615	A1	550L
765	CHUNG HUYNH THINH	18-Oct-07	88409383	Khối 6	6/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	210	A1	200	A1	200	A1	610	A1	510L
766	PHAM PHUONG NGHI	7-Oct-06	88409525	Khối 7	7/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	255	B1	235	A2	260	B1	750	B1	850L
767	TRUONG THUC ANH	5-Jul-05	88409598	Khối 8	8/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	280	B1	300	B2	295	B2	875	B2	1125L
768	VU MINH BAO	5-Aug-05	88409600	Khối 8	8/3	THCS COLETTE	QUẬN 3	280	B1	275	B1	270	B1	825	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
769	LE HUY ANH KHANG	8-May-05	88408788	Khối 8	8/4	THCS COLETTE	QUẬN 3	260	B1	280	B2	255	B1	795	B1	815L
770	PHAM MINH DUY	8-Oct-07	88409401	Khối 6	6A4	THCS COLETTE	QUẬN 3	265	B1	250	B1	245	B1	760	B1	775L
771	NGUYEN KHANG KIEN	3-Mar-07	88409395	Khối 6	6A4	THCS COLETTE	QUẬN 3	235	A2	235	A2	220	A2	690	A2	645L
772	LE CAM DAT	8-Aug-07	88409402	Khối 6	6A4	THCS COLETTE	QUẬN 3	220	A1	225	A2	225	A2	670	A2	675L
773	LE NGOC THANH VAN	1-May-07	88409424	Khối 6	6A4	THCS COLETTE	QUẬN 3	220	A1	200	A1	205	A1	625	A1	550L
774	TRUONG HUYNH UYEN NHI	29-Aug-06	88414594	Khối 7	7A3	THCS CÙ CHÍNH LAN	QUẬN BÌNH THẠNH	235	A2	215	A2	205	A1	655	A2	550L
775	HOANG DUY QUOC BAO	21-Oct-04	88414616	Khối 9	9A4	THCS CÙ CHÍNH LAN	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	280	B2	280	B2	855	B2	1000L
776	TRAN NGOC THAO VY	21-Mar-05	88411141	Khối 8	8A2	THCS ĐA PHƯỚC	BÌNH CHÁNH	225	A2	235	A2	230	A2	690	A2	700L
777	NGUYEN HONG CHAU	18-Dec-07	88417052	Khối 6	6/1	THCS ĐẶNG CÔNG BÌNH	HUYỆN HÓC MÔN	220	A1	210	A2	215	A2	645	A1	620L
778	DO HAI DANG	5-Feb-07	88406061	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	270	B1	260	B1	265	B1	795	B1	880L
779	BUI CHU MANH	26-Jun-07	88406094	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	245	A2	240	A2	200	A1	685	A2	510L
780	DINH THUY MINH ANH	18-Sep-07	88406092	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	215	A1	225	A2	205	A1	645	A1	550L
781	NGUYEN LE THANH HA	26-Sep-07	88406071	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	220	A1	225	A2	200	A1	645	A1	510L
782	VU HUU XUAN PHUC	19-Feb-07	88406067	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	215	A1	225	A2	205	A1	645	A1	550L
783	LE NGOC KHANH VAN	9-Jan-07	88406098	Khối 6	6	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	225	A2	220	A2	200	A1	645	A1	510L
784	TIEU NHUT HAO	18-Sep-06	88419617	Khối 7	7	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
785	PHAM DUONG NHAT HOA	18-Jan-06	88419621	Khối 7	7	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	280	B1	270	B1	300	B2	850	B2	1160L
786	PHAM THAO NHI	16-Apr-06	88419609	Khối 7	7	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	250	B1	255	B1	270	B1	775	B1	910L
787	NGUYEN THI LE UYEN	13-Oct-06	88419607	Khối 7	7	THCS ĐẶNG TẤN TÀI	QUẬN 9	260	B1	250	B1	235	A2	745	B1	725L
788	KIEU NGUYEN KHAM	25-Sep-07	88400532	Khối 6	6A1	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	240	A2	250	B1	715	A2	795L
789	KIEU THIEN GIA NGHI	14-Oct-07	88400531	Khối 6	6A1	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	205	A1	225	A2	200	A1	630	A1	510L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
790	LE DUC	HUY	30-May-06	88400569	Khối 7	7A1	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
791	PHAM PHUONG NAM	SON	9-Jan-06	88400574	Khối 7	7A3	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	290	B2	270	B1	300	B2	860	B2	1160L
792	KIEU THIEN	KHAM	15-Oct-05	88400594	Khối 8	8A1	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	265	B1	235	A2	755	B1	725L
793	VU NGUYEN HOANG	ANH	20-Jul-05	88421427	Khối 8	8A5	THCS ĐÀO DUY ANH	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	235	A2	210	A2	670	A2	590L
794	VO QUOC	KHANH	23-Jan-07	88414622	Khối 6	6A1	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	250	B1	270	B1	770	B1	910L
795	TRINH PHUONG	UYEN	7-May-07	88414630	Khối 6	6A1	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	220	A1	250	B1	230	A2	700	A2	700L
796	TRAN MINH	HUY	27-Jul-07	88414620	Khối 6	6A1	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	220	A2	210	A2	670	A2	590L
797	NGUYEN NGUYEN	DUC	24-May-07	88414639	Khối 6	6A2	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	260	B1	255	B1	755	B1	815L
798	DUONG TRI	BAO	21-Jun-07	88414635	Khối 6	6A2	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	235	A2	250	B1	235	A2	720	A2	725L
799	NGUYEN QUOC	HUY	23-Nov-07	88414641	Khối 6	6A2	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	240	A2	210	A2	680	A2	590L
800	LE KIM	NGAN	6-Sep-07	88414645	Khối 6	6A2	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	215	A1	225	A2	210	A2	650	A1	590L
801	NGUYEN THI CAM	THUY	21-May-07	88414662	Khối 6	6A4	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
802	NGUYEN THANH CONG	LINH	13-Dec-07	88414673	Khối 6	6A5	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	200	A1	220	A2	215	A2	635	A1	620L
803	NGUYEN THANH	NGAN	14-Aug-06	88414696	Khối 7	7A2	THCS ĐIỆN BIÊN	QUẬN BÌNH THẠNH	265	B1	255	B1	225	A2	745	B1	675L
804	DO SONG	THU	4-Oct-07	88400429	Khối 6	6A4	THCS ĐỘC LẬP	QUẬN PHÚ NHUẬN	265	B1	295	B2	280	B2	840	B1	1000L
805	HUYNH LE GIA	HAN	13-Mar-07	88400427	Khối 6	6A4	THCS ĐỘC LẬP	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	240	A2	245	B1	740	A2	775L
806	PHAM THUY	NGOC	16-Apr-07	88400435	Khối 6	6A6	THCS ĐỘC LẬP	QUẬN PHÚ NHUẬN	245	A2	225	A2	245	B1	715	A2	775L
807	LE TAN	DUNG	11-Jul-07	88415249	Khối 6	6A1	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	270	B1	270	B1	270	B1	810	B1	910L
808	BUI VAN	SAN	4-Mar-07	88415255	Khối 6	6A1	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
809	NGUYEN LE BAO	HAN	9-Jun-07	88415253	Khối 6	6A1	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	240	A2	245	B1	725	A2	775L
810	NGUYEN XUAN	PHU	1-Jun-07	88415250	Khối 6	6A1	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	225	A2	205	A1	660	A2	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
811	NGUYEN QUOC TUAN	13-Nov-07	88415262	Khối 6	6A2	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
812	NGUYEN HOANG NGUYEN	5-Apr-07	88415264	Khối 6	6A2	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	235	A2	215	A2	690	A2	620L
813	VU HAI MINH	26-Jul-07	88415300	Khối 6	6A5	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	275	B1	260	B1	820	B1	850L
814	PHAM PHUOC KHANG	18-Sep-07	88415312	Khối 6	6A8	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	225	A2	250	B1	210	A2	685	A2	590L
815	MAI PHUC QUANG ANH	14-May-06	88415333	Khối 7	7A1	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	280	B1	265	B1	270	B1	815	B1	910L
816	NGUYEN HOANG PHUONG HA	6-Nov-06	88415383	Khối 7	7A4	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	220	A1	225	A2	220	A2	665	A2	645L
817	BUI ANH THU	7-Sep-06	88415385	Khối 7	7A7	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	250	B1	220	A2	720	A2	645L
818	PHAM NGOC MINH THU	16-Sep-06	88415392	Khối 7	7A8	THCS ĐỒNG ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	240	A2	215	A2	695	A2	620L
819	VO HOAI BAO	15-Dec-04	88411074	Khối 9	9/2	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	290	B2	260	B1	255	B1	805	B1	815L
820	TRAN NGUYEN ANH MINH	23-Jan-04	88411070	Khối 9	9/3	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	300	B2	285	B2	285	B2	870	B2	1050L
821	TRAN NHAT NGUYEN	7-Jul-04	88411072	Khối 9	9/3	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	255	B1	250	B1	250	B1	755	B1	795L
822	TRAN DAI THONG	11-Apr-07	88411069	Khối 6	6/5	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	280	B1	270	B1	285	B2	835	B1	1050L
823	NGUYEN DINH PHU LOI	20-Jun-07	88411068	Khối 6	6/5	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	235	A2	260	B1	255	B1	750	B1	815L
824	PHAM HO HAI YEN	3-Aug-06	88411076	Khối 7	7/6	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
825	VU THI THUY DUONG	3-Jan-06	88411075	Khối 7	7/6	THCS ĐỒNG ĐEN	BÌNH CHÁNH	200	A1	220	A2	220	A2	640	A1	645L
826	LE BAO LONG	8-Oct-07	88700074	Khối 6	6	THCS ĐỒNG KHỞI	QUẬN 1	220	A1	235	A2	205	A1	660	A2	550L
827	HUYNH TUAN KIET	10-Sep-04	88700063	Khối 9	9	THCS ĐỒNG KHỞI	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
828	LE THI MY HIEN	19-Jul-07	88416962	Khối 6	6A1	THCS ĐỒNG THẠNH	HUYỆN HÓC MÔN	220	A1	215	A2	210	A2	645	A1	590L
829	NGUYEN GIA HAO	28-Nov-07	88416979	Khối 6	6A17	THCS ĐỒNG THẠNH	HUYỆN HÓC MÔN	220	A1	215	A2	215	A2	650	A1	620L
830	SAM LE THUY VI	14-Jul-04	88405071	Khối 9	9/8	THCS DƯƠNG BÁ TRẠC	QUẬN 8	240	A2	245	A2	235	A2	720	A2	725L
831	NGUYEN HAI DANG	11-Jan-07	88417333	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
832	HA VO GIA	HUY	11-Oct-07	88417321	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	285	B1	260	B1	275	B1	820	B1	950L
833	CAO LE	KHIET	22-May-07	88417317	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	265	B1	265	B1	255	B1	785	B1	815L
834	TRAN MINH	KHOA	18-Jun-07	88417293	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	270	B1	255	B1	255	B1	780	B1	815L
835	BUI THI NHU	THAO	22-Feb-07	88417319	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	265	B1	245	A2	240	A2	750	B1	750L
836	DANG NGOC LAN	ANH	25-Nov-07	88417320	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	250	B1	240	A2	250	B1	740	A2	795L
837	LE TU HUONG	MAI	25-Oct-07	88700007	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	240	A2	240	A2	235	A2	715	A2	725L
838	DUONG QUANG	THANH	4-Dec-06	88417290	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	225	A2	255	B1	235	A2	715	A2	725L
839	DUONG QUANG	VINH	4-Dec-06	88417292	Khối 6	6	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	240	A2	225	A2	220	A2	685	A2	645L
840	PHAM HUY	TUAN	28-Feb-06	88417357	Khối 7	7	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN 12	280	B1	270	B1	280	B2	830	B1	1000L
841	NGUYEN HONG ANH	KHOA	30-Oct-05	88415663	Khối 8	8/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	275	B1	295	B2	300	B2	870	B2	1160L
842	BUI HOANG TUYET	ANH	17-Dec-05	88415653	Khối 8	8/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	275	B1	265	B1	270	B1	810	B1	910L
843	NGUYEN VAN	ANH	3-Aug-04	88415719	Khối 9	9/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
844	TRAN NGO GIA	AN	14-May-04	88415720	Khối 9	9/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	280	B2	880	B2	1000L
845	TRAN CAO GIA	BAO	27-Mar-04	88415722	Khối 9	9/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
846	DO MINH	AN	2-Nov-04	88415737	Khối 9	9/1	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	270	B1	300	B2	825	B1	1160L
847	NGUYEN HOA	NHIEN	28-Nov-06	88415757	Khối 7	7/4	THCS HÀ HUY TẬP	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	250	B1	265	B1	765	B1	880L
848	MAI THE	DAI	19-Apr-05	88403717	Khối 8	8	THCS HAI BÀ TRƯNG	HUYỆN NHÀ BÈ	230	A2	205	A1	205	A1	640	A1	550L
849	NGUYEN TAN	PHUC	23-Feb-05	88408832	Khối 8	8A2	THCS HAI BÀ TRƯNG	HUYỆN NHÀ BÈ	285	B1	300	B2	275	B1	860	B2	950L
850	NGUYEN TAN	PHUOC	30-Apr-06	88419541	Khối 7	7/1	THCS HẬU GIANG	QUẬN 6	275	B1	285	B2	285	B2	845	B2	1050L
851	LE DUONG QUOC	MINH	16-Nov-07	88419571	Khối 6	6/2	THCS HẬU GIANG	QUẬN 6	255	B1	245	A2	215	A2	715	A2	620L
852	LE TRUONG	THINH	7-May-07	88410545	Khối 6	6/3	THCS HẬU GIANG	QUẬN 6	235	A2	240	A2	225	A2	700	A2	675L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
853	NGUYEN LE	NGUYEN	13-Sep-07	88410547	Khối 6	6/3	THCS HẬU GIANG	QUẬN 6	215	A1	220	A2	200	A1	635	A1	510L
854	TRAN GIANG TUAN	THANH	17-Oct-06	88406740	Khối 7	7/7	THCS HẬU GIANG	QUẬN 11	235	A2	250	B1	255	B1	740	A2	815L
855	NGUYEN MINH	QUAN	11-Feb-05	88406770	Khối 8	8/7	THCS HẬU GIANG	QUẬN 11	245	A2	250	B1	240	A2	735	A2	750L
856	NGUYEN MINH	HOANG	5-Feb-04	88406780	Khối 9	9/7	THCS HẬU GIANG	QUẬN 11	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L
857	DAO TRUNG	TIN	17-Dec-04	88406785	Khối 9	9/7	THCS HẬU GIANG	QUẬN 11	270	B1	265	B1	260	B1	795	B1	850L
858	DONG GIA	BAO	28-Oct-07	88411641	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	250	B1	250	B1	265	B1	765	B1	880L
859	BUI NGUYEN MINH	DAT	9-Aug-07	88411640	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	240	A2	220	A2	705	A2	645L
860	NGUYEN LE TUONG	VI	31-Oct-07	88411645	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	250	B1	215	A2	215	A2	680	A2	620L
861	PHAN LE CAM	TU	6-Nov-07	88411637	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	210	A1	225	A2	225	A2	660	A2	675L
862	HOANG QUYNH	ANH	26-Sep-07	88411667	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
863	NGUY BANG	BANG	11-Oct-07	88411649	Khối 6	6	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	205	A1	215	A2	225	A2	645	A1	675L
864	MAI THE	NAM	21-Mar-06	88411678	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	240	A2	230	A2	695	A2	700L
865	NGUYEN THI THUY	HANG	12-Apr-06	88411683	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	240	A2	215	A2	225	A2	680	A2	675L
866	NGUYEN VAN	VY	2-Oct-06	88411681	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	240	A2	210	A2	675	A2	590L
867	PHAM NGUYEN KIM	HOANG	12-Aug-06	88411680	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	225	A2	200	A1	670	A2	510L
868	TRAN DANG	KHOA	22-Feb-06	88411679	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	225	A2	220	A2	670	A2	645L
869	DO TRUONG HOANG BAO	TRAN	9-Nov-06	88411684	Khối 7	7	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	215	A2	200	A1	615	A1	510L
870	DUONG CAO	MINH	28-Apr-05	88411689	Khối 8	8	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	270	B1	250	B1	270	B1	790	B1	910L
871	NGUYEN THI NHU	QUYNH	25-Apr-05	88411703	Khối 8	8	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	240	A2	235	A2	250	B1	725	A2	795L
872	NGUYEN THI NHU	PHUNG	7-Jul-05	88411687	Khối 8	8	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	250	B1	215	A2	710	A2	620L
873	DOAN NGOC	PHUNG	30-Jul-05	88411707	Khối 8	8	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	240	A2	235	A2	700	A2	725L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
874	TRAN CAO ANH TRUC	26-Dec-05	88411688	Khối 8	8	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	225	A2	210	A2	655	A2	590L
875	TRUONG THI KIM NGAN	1-Mar-04	88411732	Khối 9	9	THCS HỒ VĂN LONG	QUẬN BÌNH TÂN	280	B1	265	B1	265	B1	810	B1	880L
876	PHAM NGUYEN MINH PHU	10-Sep-04	88406344	Khối 9	9/7	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	280	B1	265	B1	260	B1	805	B1	850L
877	LE PHU THANG	9-Jan-04	88406364	Khối 9	9/9	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	275	B1	285	B2	300	B2	860	B2	1160L
878	DINH NGOC ANH	7-Aug-07	88406228	Khối /	/6/4	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	245	A2	240	A2	220	A2	705	A2	645L
879	TRAN THI THUY ANH	2-Sep-07	88406229	Khối /	/6/4	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
880	DANG TRUONG GIA PHUC	18-Mar-05	88406283	Khối /	/8/4	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	230	A2	225	A2	205	A1	660	A2	550L
881	DANG HAI DANG	7-Aug-07	88406104	Khối 6	6A1	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	240	A2	250	B1	270	B1	760	B1	910L
882	NGUYEN NGOC PHUONG THAO	1-Feb-07	88406132	Khối 6	6A3	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	215	A1	245	A2	255	B1	715	A2	815L
883	HOANG VUONG BAO NGHI	7-Jul-06	88406241	Khối 7	7a1	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	285	B1	275	B1	280	B2	840	B1	1000L
884	PHAM DUC ANH	7-Nov-06	88406264	Khối 7	7a2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	225	A2	245	A2	205	A1	675	A2	550L
885	LA HOAI DAN	10-May-05	88406249	Khối 7	7a3	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
886	DOAN LE XUAN VUONG	28-Sep-06	88406258	Khối 7	7a3	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	270	B1	270	B1	285	B2	825	B1	1050L
887	TRAN ANH KIET	13-Sep-05	88406301	Khối 8	8T1	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
888	TU LY GIA HAN	7-Apr-05	88406292	Khối 8	8T2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	290	B2	285	B2	280	B2	855	B2	1000L
889	TRINH QUANG ANH	9-Dec-05	88406297	Khối 8	8T2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	285	B1	280	B2	260	B1	825	B1	850L
890	TRAN MINH KHOI	4-Feb-05	88406300	Khối 8	8T2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	280	B1	240	A2	280	B2	800	B1	1000L
891	NGUYEN BA THONG	29-Feb-04	88406346	Khối 9	9A2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
892	NGO HUU PHUOC	3-Jul-04	88406345	Khối 9	9A2	THCS HOA LƯ	QUẬN 9	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
893	NGUYEN VAN HOANG	21-Feb-07	88403124	Khối 6	6/1	THCS HOÀNG DIỆU	QUẬN TÂN PHÚ	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
894	DINH CHI MINH QUAN	18-Oct-06	88403156	Khối 7	7/1	THCS HOÀNG DIỆU	QUẬN TÂN PHÚ	245	A2	260	B1	230	A2	735	A2	700L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
895	NGUYEN NAM ANH	23-Mar-05	88403222	Khối 8	8/1		QUẬN TÂN PHÚ	250	B1	285	B2	280	B2	815	B1	1000L
896	THI NGOC ANH THU	15-Nov-05	88403201	Khối 8	8/4	THCS HOÀNG DIỆU	QUẬN TÂN PHÚ	270	B1	280	B2	280	B2	830	B1	1000L
897	DO KHANH NGAN	20-May-06	88403160	Khối 7	7/9	THCS HOÀNG DIỆU	QUẬN TÂN PHÚ	270	B1	250	B1	265	B1	785	B1	880L
898	NGUYEN THI NHAT KHANH	14-Jul-07	88402771	Khối 6	6A1	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	265	B1	260	B1	805	B1	850L
899	NGUYEN DUC TRI	19-Mar-07	88402773	Khối 6	6A1	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	250	B1	265	B1	780	B1	880L
900	NGUYEN BAO THIEN	12-Jan-07	88402782	Khối 6	6A10	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	280	B2	270	B1	810	B1	910L
901	NGUYEN LE ANH KHOI	23-Apr-07	88402784	Khối 6	6A18	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	230	A2	205	A1	650	A1	550L
902	NGUYEN CHI ANH QUAN	10-Sep-07	88402797	Khối 6	6A2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	250	B1	245	B1	760	B1	775L
903	DINH TRAN QUOC AN	19-Dec-07	88402793	Khối 6	6A2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	245	A2	235	A2	750	B1	725L
904	NGUYEN MAI ANH	11-Apr-07	88402798	Khối 6	6A2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	250	B1	235	A2	710	A2	725L
905	LIEU GIAI TRAN	5-Dec-07	88402796	Khối 6	6A2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	245	A2	240	A2	710	A2	750L
906	NGUYEN HAI TRIEU	7-Jul-07	88402790	Khối 6	6A2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	200	A1	220	A2	225	A2	645	A1	675L
907	DANG NGUYEN NHU NGOC	3-Oct-07	88402838	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	275	B1	265	B1	830	B1	880L
908	PHAM QUYNH TRANG	26-Dec-07	88402854	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	260	B1	280	B2	810	B1	1000L
909	DO VIET HOANG	24-Jun-07	88402824	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	240	A2	265	B1	795	B1	880L
910	NGUYEN BINH MINH	17-May-07	88402834	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	255	B1	270	B1	780	B1	910L
911	HO QUANG ANH	27-Dec-07	88402812	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	235	A2	255	B1	725	A2	815L
912	DO ANH MINH CHAU	3-May-07	88402816	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	235	A2	240	A2	715	A2	750L
913	NGUYEN THANH TRUNG	1-Oct-07	88402856	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	230	A2	215	A2	695	A2	620L
914	TRUONG TRI NHAN	27-Feb-07	88402842	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	230	A2	220	A2	675	A2	645L
915	PHAN LUONG BAO TRAN	22-Jun-07	88402855	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	205	A1	235	A2	225	A2	665	A2	675L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
916	NGUYEN THI PHUONG	THAO	23-May-07	88402846	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	215	A2	200	A1	655	A2	510L
917	NGUYEN THAO	NGUYEN	10-Jul-07	88402840	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	205	A1	225	A2	220	A2	650	A1	645L
918	NGUYEN NGOC TU	ANH	20-Dec-07	88402815	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	220	A2	210	A2	645	A1	590L
919	LE QUANG	VINH	21-Sep-07	88402859	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	200	A1	215	A2	225	A2	640	A1	675L
920	PHAM XUAN SON	HAI	26-Mar-07	88402821	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
921	HUYNH PHUONG	DUNG	14-Nov-07	88402817	Khối 6	6A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	210	A2	200	A1	625	A1	510L
922	TRAN HOANG THY	THY	13-Oct-07	88402862	Khối 6	6A7	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	250	B1	255	B1	745	B1	815L
923	PHAM CONG MINH	QUAN	19-Oct-07	88402885	Khối 6	6A8	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	230	A2	205	A1	665	A2	550L
924	NGUYEN NGOC PHA	LE	1-Mar-07	88402887	Khối 6	6A8	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	200	A1	235	A2	210	A2	645	A1	590L
925	TRAN MINH	THANG	15-Dec-07	88402892	Khối 6	6A8	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	215	A2	200	A1	640	A1	510L
926	VUONG MINH	CHAU	28-Aug-06	88403113	Khối 7	7A1	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	205	A1	215	A2	645	A1	620L
927	TRAN LE	KHOA	7-Aug-06	88402897	Khối 7	7A10	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	240	A2	235	A2	700	A2	725L
928	TRAN MANH	TUAN	14-Dec-06	88402900	Khối 7	7A12	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	215	A2	205	A1	635	A1	550L
929	TRAN MANH	CUONG	26-Dec-06	88403117	Khối 7	7A3	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	270	B1	285	B2	785	B1	1050L
930	NGUYEN VIET	HOANG	5-May-06	88403121	Khối 7	7A3	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	275	B1	255	B1	770	B1	815L
931	NGUYEN ANH	MINH	7-Jan-06	88403119	Khối 7	7A3	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	260	B1	270	B1	770	B1	910L
932	PHAM NGUYEN HOANG	HA	20-May-06	88403077	Khối 7	7A4	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	255	B1	270	B1	790	B1	910L
933	TRAN NHAT	KHOA	23-Jun-05	88403015	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	300	B2	275	B1	855	B2	950L
934	TRAN MINH	TRI	14-Sep-05	88402996	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	285	B2	295	B2	835	B1	1125L
935	PHUNG NHU	QUYNH	20-Sep-05	88420755	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
936	NGUYEN MINH	CHAU	23-Nov-05	88420758	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	265	B1	255	B1	765	B1	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
937	VU NGOC ANH THU	26-Oct-05	88403001	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	265	B1	250	B1	765	B1	795L
938	NGHIEM BAO TRAM	21-May-05	88403006	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	265	B1	255	B1	765	B1	815L
939	BUI THUY THUY QUYNH	24-Sep-05	88403020	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	255	B1	260	B1	750	B1	850L
940	NGUYEN HUY HOANG	24-Apr-05	88403025	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	265	B1	245	B1	745	B1	775L
941	TRAN THUY DUONG	30-Apr-05	88402999	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	260	B1	245	B1	740	A2	775L
942	PHAM DUC THIEN HOANG	6-Jan-05	88402990	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	230	A2	260	B1	730	A2	850L
943	LE CONG DUC	28-Apr-05	88420757	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	250	B1	240	A2	715	A2	750L
944	LE GIA BAO	14-Sep-05	88420765	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	255	B1	230	A2	710	A2	700L
945	HUYNH NGUYEN CAM TU	12-Jul-05	88403026	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	235	A2	225	A2	705	A2	675L
946	LE THAI BAO	8-Sep-05	88403007	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	240	A2	230	A2	700	A2	700L
947	VU XUAN TRUONG HUY	15-Jan-05	88403010	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	235	A2	245	B1	695	A2	775L
948	NGUYEN NGOC THU AN	30-Nov-05	88420754	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	200	A1	250	B1	225	A2	675	A2	675L
949	NGUYEN THANH TRAN	26-Aug-05	88403024	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	220	A2	235	A2	675	A2	725L
950	LE THANH HA	25-May-05	88402994	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	225	A2	215	A2	665	A2	620L
951	PHAN THANH HONG NGOC	26-Jun-05	88403029	Khối 8	8A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	200	A1	235	A2	225	A2	660	A2	675L
952	LE DANG DIEP LINH	12-Dec-04	88420764	Khối 9	9a2	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	250	B1	250	B1	760	B1	795L
953	PHAN HOANG QUAN	12-Sep-04	88403039	Khối 9	9a5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
954	TRAN GIA NGHI	14-Mar-04	88403037	Khối 9	9A5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
955	NGUYEN MINH PHUONG	9-Sep-04	88403059	Khối 9	9A5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	275	B1	280	B2	835	B1	1000L
956	PHAN THAO TIEN	10-Apr-04	88403051	Khối 9	9A5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	280	B2	280	B2	835	B1	1000L
957	DANG NGUYEN AI HUYEN	28-Jan-04	88403040	Khối 9	9A5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	265	B1	285	B2	820	B1	1050L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
958	TRAN NHU KIM	NGOC	16-Aug-04	88403052	Khối 9	9A5	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	250	B1	270	B1	780	B1	910L
959	NGUYEN NGOC	HUYEN	6-Dec-04	88403060	Khối 9	9A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	260	B1	765	B1	850L
960	MAI THI LINH	CHI	22-May-04	88403070	Khối 9	9A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	250	B1	255	B1	735	A2	815L
961	LE VAN	TIEN	6-Jan-04	88403066	Khối 9	9A6	THCS HOÀNG HOA THÁM	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	260	B1	215	A2	695	A2	620L
962	NGUYEN THIEN	KHIEM	15-Jul-06	88408620	Khối 7	7A7	THCS HỒNG BÀNG	QUẬN 5	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
963	NGUYEN NHAT	QUANG	20-May-04	88405827	Khối 9	9/5	THCS HƯNG BÌNH	QUẬN 9	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
964	NGUYEN HOANG	NAM	22-Jun-07	88412483	Khối 6	6A1	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	240	A2	250	B1	245	B1	735	A2	775L
965	HUYNH THANH TRUC	VY	30-Sep-07	88412504	Khối 6	6A2	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	285	B1	295	B2	275	B1	855	B2	950L
966	NGUYEN CHI	NHAN	25-Nov-07	88412500	Khối 6	6A2	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	275	B1	270	B1	250	B1	795	B1	795L
967	NGUYEN VU	HIEU	8-Dec-07	88412490	Khối 6	6A2	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	265	B1	250	B1	265	B1	780	B1	880L
968	NGUYEN DAO ANH	KHUONG	23-Feb-07	88412493	Khối 6	6A2	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	240	A2	245	A2	210	A2	695	A2	590L
969	DINH HOANG	KHUE	26-Aug-07	88412575	Khối 6	6A6	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	280	B1	275	B1	295	B2	850	B2	1125L
970	NGUYEN CAO KHANH	NGOC	15-May-07	88412610	Khối 6	6A7	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
971	NGUYEN HO VI	UYEN	28-Jul-07	88412618	Khối 6	6A7	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	270	B1	245	A2	235	A2	750	B1	725L
972	NGUYEN NGOC QUYNH	ANH	20-Oct-07	88412593	Khối 6	6A7	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	260	B1	235	A2	245	B1	740	A2	775L
973	TRAN MINH	DUC	5-Aug-07	88412595	Khối 6	6A7	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
974	LAM TRI	HUNG	17-Aug-07	88412597	Khối 6	6A7	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	225	A2	235	A2	205	A1	665	A2	550L
975	NGUYEN THAI	BAO	20-Mar-06	88412621	Khối 7	7A1	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
976	DUONG HONG QUANG	MINH	8-Dec-06	88412623	Khối 7	7A1	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
977	NGUYEN DINH THAI	SON	24-Jan-06	88412628	Khối 7	7A1	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	250	B1	230	A2	205	A1	685	A2	550L
978	MAI VINH BAO	NGHI	12-May-06	88700011	Khối 7	7A3	THCS HUỖNH KHUỖNG NINH	QUẬN 1	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
979	TO THAI DUY	6-Oct-06	88412642	Khối 7	7A5	THCS HUỖNH KHUÔNG NINH	QUẬN 1	285	B1	280	B2	260	B1	825	B1	850L
980	DO TRUONG THINH	22-Dec-04	88412738	Khối 9	9A6	THCS HUỖNH KHUÔNG NINH	QUẬN 1	280	B1	260	B1	265	B1	805	B1	880L
981	DUONG THANH PHUONG	21-Jan-06	88404790	Khối 7	7A4	THCS HUỖNH TẤN PHÁT	QUẬN 7	240	A2	240	A2	230	A2	710	A2	700L
982	NGUYEN NGOC THAO NHI	3-Mar-06	88404798	Khối 7	7A6	THCS HUỖNH TẤN PHÁT	QUẬN 7	225	A2	235	A2	210	A2	670	A2	590L
983	NGUYEN HAI THANH	5-Aug-06	88404797	Khối 7	7A6	THCS HUỖNH TẤN PHÁT	QUẬN 7	210	A1	225	A2	205	A1	640	A1	550L
984	NGUYEN THI KHA DOANH	2-Jul-05	88404803	Khối 8	8A2	THCS HUỖNH TẤN PHÁT	QUẬN 7	215	A1	225	A2	235	A2	675	A2	725L
985	NGUYEN HOANG QUAN	7-Sep-04	88411615	Khối 9	9/13	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	215	A1	245	A2	220	A2	680	A2	645L
986	PHAM GIA HAN	13-Mar-07	88411478	Khối 6	6/14	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	215	A1	210	A2	215	A2	640	A1	620L
987	PHAM DUC ANH	27-Mar-07	88411474	Khối 6	6/14	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	210	A1	215	A2	205	A1	630	A1	550L
988	NGUYEN YEN NGOC	27-Jan-07	88411468	Khối 6	6/15	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	240	A2	240	A2	230	A2	710	A2	700L
989	LAM MY NGHI	30-Mar-07	88411469	Khối 6	6/15	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	235	A2	215	A2	685	A2	620L
990	NGUYEN THANH TAI	15-Aug-07	88411467	Khối 6	6/15	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	210	A1	225	A2	230	A2	665	A2	700L
991	VO HUYNH CHI MINH	10-Mar-07	88411377	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	270	B1	280	B2	240	A2	790	B1	750L
992	VO LUONG PHUOC KHANH	2-Aug-07	88411376	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	245	A2	225	A2	715	A2	675L
993	NGUYEN QUY BAO	26-May-07	88411380	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	225	A2	230	A2	675	A2	700L
994	NGUYEN PHAM QUANG DANG	11-Jul-07	88411372	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	230	A2	220	A2	675	A2	645L
995	TRAN DANG TRUC QUYNH	20-Dec-07	88411379	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	225	A2	225	A2	670	A2	675L
996	NGUYEN TAN TUAN	14-Jan-07	88419157	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	215	A2	215	A2	655	A2	620L
997	LE TRUNG NHI	30-Oct-07	88411386	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	205	A1	225	A2	210	A2	640	A1	590L
998	NGUYEN THANH PHUC AN	17-Jun-07	88411375	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	215	A2	205	A1	620	A1	550L
999	NGUYEN KHA HAN	31-Jul-07	88411378	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	205	A1	215	A2	200	A1	620	A1	510L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1000	TRUONG MY HOA	19-Jul-07	88411383	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1001	PHAM TU UYEN	18-May-07	88411373	Khối 6	6/1	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	210	A1	205	A1	200	A1	615	A1	510L
1002	HUYNH TRAN KHANH LINH	31-Dec-07	88411436	Khối 6	6/3	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1003	TRINH QUANG HUY	11-May-07	88411497	Khối 6	6/4	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	215	A1	225	A2	200	A1	640	A1	510L
1004	NGUYEN MINH HOANG	16-Oct-04	88411625	Khối 9	9/4	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
1005	NGUYEN TRAN ANH THU	18-Nov-04	88411626	Khối 9	9/4	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	275	B1	280	B2	300	B2	855	B2	1160L
1006	PHAM NGUYEN THAO NHI	29-May-07	88411506	Khối 6	6/5	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	250	B1	240	A2	710	A2	750L
1007	LE VAN TAM	5-Jan-07	88411503	Khối 6	6/5	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	235	A2	235	A2	695	A2	725L
1008	PHAM NGUYEN NHAT MINH	4-Nov-07	88411507	Khối 6	6/5	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	215	A1	210	A2	205	A1	630	A1	550L
1009	HO KHANG HUY	20-Oct-07	88411452	Khối 6	6/19	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	225	A2	220	A2	645	A1	645L
1010	DUONG MANH PHU	25-Dec-07	88411488	Khối 6	6/6	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	240	A2	225	A2	700	A2	675L
1011	NGUYEN THANG	11-Nov-07	88411486	Khối 6	6/6	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	205	A1	200	A1	215	A2	620	A1	620L
1012	HO DUONG DIEU HANH	10-Apr-04	88411624	Khối 9	9/8	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	235	A2	250	B1	720	A2	795L
1013	PHAM PHAN	26-Feb-07	88411411	Khối 6	6/9	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	235	A2	255	B1	710	A2	815L
1014	NGUYEN TRUONG BINH PHUONG	9-Oct-07	88411416	Khối 6	6/9	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	220	A2	205	A1	650	A1	550L
1015	NGUYEN THANH NHAN	25-Jan-07	88411470	Khối 6	6/10	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	250	B1	250	B1	725	A2	795L
1016	VU GIA HUNG	29-Jul-07	88411494	Khối 6	6/12	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	225	A2	220	A2	645	A1	645L
1017	HUYNH THI LAN ANH	1-Nov-07	88411516	Khối 6	6/22	THCS HUỖNH VĂN NGHỆ	QUẬN BÌNH TÂN	230	A2	225	A2	200	A1	655	A2	510L
1018	DINH NGUYEN KIM ANH	15-Jul-07	88403304	Khối 6	6	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	255	B1	225	A2	235	A2	715	A2	725L
1019	NGUYEN DINH TUAN PHUC	27-Mar-06	88403366	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	295	B2	280	B2	300	B2	875	B2	1160L
1020	TRUONG MONG NGOC	26-Oct-06	88700050	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	295	B2	265	B1	295	B2	855	B2	1125L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1021	PHAM HA KIM	PHUOC	21-Mar-06	88403350	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	275	B1	285	B2	285	B2	845	B2	1050L
1022	NGUYEN ANH	THU	17-Jul-06	88403335	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	285	B1	265	B1	285	B2	835	B1	1050L
1023	NGUYEN HOANG MINH	QUAN	28-Jul-06	88403359	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	270	B1	250	B1	265	B1	785	B1	880L
1024	LY KHANG	NGHI	28-Feb-06	88403362	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	265	B1	255	B1	260	B1	780	B1	850L
1025	LE NGUYEN GIA	HUNG	1-May-06	88403375	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	230	A2	260	B1	250	B1	740	A2	795L
1026	DINH NGUYEN THANH	THUY	18-Jun-06	88403365	Khối 7	7	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	215	A1	215	A2	210	A2	640	A1	590L
1027	DANG NGUYEN MINH	TU	30-Sep-05	88403417	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1028	NGUYEN PHAM VU	UY	7-Feb-05	88700052	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	275	B1	270	B1	280	B2	825	B1	1000L
1029	NGUYEN TRAN KHANH	NGOC	6-Feb-05	88700051	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
1030	TRAT HOANG DANG	KHOA	17-May-05	88403396	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	240	A2	240	A2	260	B1	740	A2	850L
1031	NGUYEN MAI TRAM	ANH	8-Jul-05	88403393	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	220	A1	250	B1	210	A2	680	A2	590L
1032	PHAM LE HONG	QUAN	7-Jul-05	88420639	Khối 8	8	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	250	B1	225	A2	200	A1	675	A2	510L
1033	TRAN THAI THANH	PHUONG	8-Feb-04	88403484	Khối 9	9	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1034	LE QUOC	THANG	12-Nov-04	88403483	Khối 9	9	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	265	B1	255	B1	275	B1	795	B1	950L
1035	NGUYEN GIA	BAO	14-May-04	88403471	Khối 9	9	THCS KHÁNH HỘI A	QUẬN 4	270	B1	275	B1	235	A2	780	B1	725L
1036	NGUYEN MINH	KHAI	19-Jul-05	88408287	Khối 8	8/1	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1037	HO TRONG	TRI	18-Mar-06	88408205	Khối 7	7/6	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	225	A2	220	A2	660	A2	645L
1038	NGUYEN THIEN	KIM	15-Dec-06	88408212	Khối 7	7/7	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	280	B1	265	B1	285	B2	830	B1	1050L
1039	NGUYEN AN GIA	BAO	19-Jul-06	88408208	Khối 7	7/7	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	270	B1	265	B1	270	B1	805	B1	910L
1040	NGUYEN HA MINH	ANH	5-Jun-06	88408207	Khối 7	7/7	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	255	B1	240	A2	225	A2	720	A2	675L
1041	NGUYEN VO YEN	NHU	11-Mar-06	88408215	Khối 7	7/7	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	230	A2	215	A2	225	A2	670	A2	675L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1042	NGUYEN KHANH DANG KHOI	11-May-04	88408395	Khối 9	9/8	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
1043	CHIEU KIM NGAN	13-Jul-06	88408044	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	250	B1	250	B1	250	B1	750	B1	795L
1044	HUYNH THANH TRUC	23-Nov-07	88408056	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	240	A2	235	A2	235	A2	710	A2	725L
1045	MA TUE LAM	27-Feb-07	88408039	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	240	A2	235	A2	230	A2	705	A2	700L
1046	HO TRAN MINH CHAU	13-Apr-07	88408024	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	245	A2	225	A2	210	A2	680	A2	590L
1047	LE BAO NGOC	24-Nov-07	88408045	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	210	A2	660	A2	590L
1048	DANG NGUYEN PHUONG QUYNH	25-Dec-07	88408051	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	230	A2	215	A2	215	A2	660	A2	620L
1049	NGUYEN TUAN KHOI	19-Nov-07	88408036	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	225	A2	215	A2	655	A2	620L
1050	NGUYEN PHI HAI	15-Nov-07	88408026	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1051	LAM QUYNH HUONG	1-Jun-07	88421438	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L
1052	PHAM LE TRA MY	1-Dec-07	88408041	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	230	A2	220	A2	200	A1	650	A1	510L
1053	HA TUAN HUNG	27-Oct-07	88408029	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	205	A1	215	A2	220	A2	640	A1	645L
1054	TRAN NGUYEN BUU NGOC	6-Feb-07	88408046	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	220	A2	205	A1	640	A1	550L
1055	TRUONG DANG AI PHUONG	16-Oct-07	88408050	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	240	A2	200	A1	200	A1	640	A1	510L
1056	PHAN THANH MINH HUY	1-Jan-07	88408028	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	205	A1	220	A2	210	A2	635	A1	590L
1057	NGO THANH TRUNG	19-May-07	88408057	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	215	A2	205	A1	635	A1	550L
1058	NGUYEN HOANG TAN KHAI	15-Aug-07	88408033	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
1059	HO TUAN KHANG	1-Mar-07	88408034	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	200	A1	200	A1	625	A1	510L
1060	TRAN LE MINH THU	9-Jan-07	88408054	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	220	A2	205	A1	625	A1	550L
1061	LE THANH QUANG VINH	26-Mar-07	88408060	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	200	A1	200	A1	625	A1	510L
1062	NGUYEN NGOC PHUONG VY	5-Feb-07	88408061	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	200	A1	210	A2	610	A1	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1063	NGUYEN LUU GIA HY	10-Jul-07	88408032	Khối 6	6/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	200	A1	205	A1	605	A1	550L
1064	NGUYEN GIA HUY	17-Apr-06	88408226	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	245	A2	260	B1	250	B1	755	B1	795L
1065	NGUYEN MINH DUC	26-Jan-06	88408224	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	235	A2	215	A2	675	A2	620L
1066	HUYNH NGOC TUONG VY	23-Jan-06	88408239	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	225	A2	675	A2	675L
1067	DOAN KIM PHUONG UYEN	30-Mar-06	88408238	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	220	A1	225	A2	205	A1	650	A1	550L
1068	SY NGUYEN HUY KHUONG	6-Jun-06	88408228	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	210	A1	235	A2	200	A1	645	A1	510L
1069	HUYNH MINH NHUT	1-Nov-06	88408229	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	210	A1	230	A2	205	A1	645	A1	550L
1070	PHAM DUY THIEN	11-Oct-06	88408233	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	215	A2	200	A1	640	A1	510L
1071	NGUYEN NGO ANH THU	20-Mar-06	88408234	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	225	A2	200	A1	640	A1	510L
1072	NGUYEN THAO TRINH	2-Aug-06	88408235	Khối 7	7/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1073	NGUYEN HOANG NHAT	15-Jun-05	88408317	Khối 8	8/9	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	235	A2	235	A2	205	A1	675	A2	550L
1074	VO HOANG LAN KHANH	2-Jun-07	88408074	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	270	B1	280	B2	285	B2	835	B1	1050L
1075	NGUYEN PHAM DANG TRI	31-Aug-07	88408101	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	245	A2	225	A2	205	A1	675	A2	550L
1076	LE THANH THUY	6-Dec-07	88408096	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	220	A1	235	A2	215	A2	670	A2	620L
1077	NGUYEN SY HUNG	21-Jul-07	88408070	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	230	A2	200	A1	655	A2	510L
1078	VO MINH NHUT	26-Nov-07	88408088	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	220	A1	230	A2	205	A1	655	A2	550L
1079	MACH CAM KY	5-Feb-07	88408082	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	230	A2	205	A1	215	A2	650	A1	620L
1080	DOAN TRANG KIEU TIEN	15-Dec-07	88408099	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1081	LY MINH KHANG	12-Mar-07	88421444	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
1082	NGUYEN HOANG KHANG	16-Nov-07	88421445	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	215	A2	205	A1	635	A1	550L
1083	TRAN NGOC MINH THU	17-Mar-07	88408098	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	210	A2	200	A1	635	A1	510L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1084	LAM GIA	KIET	8-Jan-07	88408080	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	205	A1	225	A2	200	A1	630	A1	510L
1085	NGUYEN VAN AN	NHIEN	21-Dec-07	88408087	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
1086	NGUYEN NAM	KHANH	27-Dec-07	88408075	Khối 6	6/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	210	A2	200	A1	610	A1	510L
1087	NGUYEN PHUC XUAN	MY	27-Jun-06	88408243	Khối 7	7/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	255	B1	245	B1	715	A2	775L
1088	HUA XUAN	NHI	11-Jun-06	88408248	Khối 7	7/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	215	A1	225	A2	205	A1	645	A1	550L
1089	PHAM NGOC	THANG	20-Sep-05	88408341	Khối 8	8/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	260	B1	260	B1	265	B1	785	B1	880L
1090	TRAN LE KHANH	GIANG	1-Jun-05	88408336	Khối 8	8/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	265	B1	235	A2	725	A2	725L
1091	LUU HOANG NGOC	ANH	20-Dec-05	88408334	Khối 8	8/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	245	A2	235	A2	225	A2	705	A2	675L
1092	NGUYEN PHUC NHU	KHUONG	24-Apr-05	88408324	Khối 8	8/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	240	A2	230	A2	220	A2	690	A2	645L
1093	NGUYEN THUAN	VY	30-Nov-05	88408323	Khối 8	8/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
1094	NGO HOANG NAM	ANH	25-Jun-04	88408403	Khối 9	9/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	290	B2	300	B2	295	B2	885	B2	1125L
1095	NGUYEN THI YEN	CHI	16-Dec-04	88408408	Khối 9	9/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	300	B2	280	B2	285	B2	865	B2	1050L
1096	HOANG NGOC LAM	VY	10-May-04	88408411	Khối 9	9/10	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	255	B1	275	B1	295	B2	825	B1	1125L
1097	TON THAT NGUYEN	LONG	28-Mar-07	88408114	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	280	B1	285	B2	280	B2	845	B2	1000L
1098	TANG QUANG	TIEN	31-Dec-07	88408120	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	280	B1	265	B1	260	B1	805	B1	850L
1099	DANG KHOA	NGUYEN	15-Dec-07	88408115	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	280	B1	255	B1	245	B1	780	B1	775L
1100	LE HOANG THIEN	BAO	8-Dec-07	88408104	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	240	A2	225	A2	230	A2	695	A2	700L
1101	HO CAM	DAO	4-Jun-07	88408107	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	200	A1	240	A2	245	B1	685	A2	775L
1102	BUI TRUONG	THINH	18-Mar-07	88408117	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	250	B1	215	A2	200	A1	665	A2	510L
1103	PHAN THANH	TRI	14-Sep-07	88408123	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1104	NGUYEN DO NHU	UYEN	3-Nov-07	88408125	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1105	LUU HON TUONG	24-Jan-07	88408124	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	210	A1	230	A2	205	A1	645	A1	550L
1106	TRAN TRUNG HIEU	7-Dec-07	88408110	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	220	A1	220	A2	200	A1	640	A1	510L
1107	TRAN QUOC HUY	23-May-07	88408111	Khối 6	6/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	205	A1	215	A2	215	A2	635	A1	620L
1108	LE HOANG KHANG	23-Mar-06	88408255	Khối 7	7/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	265	B1	245	A2	240	A2	750	B1	750L
1109	LAM TUAN HUY	22-Mar-06	88408254	Khối 7	7/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	255	B1	250	B1	225	A2	730	A2	675L
1110	TO ICH KHANG	11-Feb-05	88408352	Khối 8	8/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	270	B1	280	B2	285	B2	835	B1	1050L
1111	PHAM DINH GIA BAO	18-Jan-05	88408350	Khối 8	8/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	285	B1	275	B1	265	B1	825	B1	880L
1112	NGUYEN MINH QUANG	16-Jan-05	88408362	Khối 8	8/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	285	B1	245	A2	280	B2	810	B1	1000L
1113	NGUYEN VO TRI DUNG	11-Mar-04	88408442	Khối 9	9/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
1114	CHUNG DUNG HUY	3-Jan-04	88408468	Khối 9	9/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	275	B1	285	B2	285	B2	845	B2	1050L
1115	HOANG PHUONG NGHI	27-Nov-04	88421478	Khối 9	9/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	245	A2	265	B1	250	B1	760	B1	795L
1116	HO TRONG TIN	30-Sep-04	88408439	Khối 9	9/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	250	B1	235	A2	215	A2	700	A2	620L
1117	HUYNH TAN PHAT	10-Sep-04	88408438	Khối 9	9/11	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	220	A1	240	A2	225	A2	685	A2	675L
1118	CHAU GIA BAO	8-Jan-07	88408128	Khối 6	6/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	290	B2	295	B2	285	B2	870	B2	1050L
1119	NGUYEN THIEN QUOC	27-Feb-07	88408151	Khối 6	6/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	270	B1	250	B1	265	B1	785	B1	880L
1120	TRAN MINH KHOI	27-Apr-07	88408134	Khối 6	6/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	260	B1	235	A2	265	B1	760	B1	880L
1121	TRAN NGOC MINH CHAU	12-Dec-05	88421470	Khối 8	8/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
1122	VO NGUYEN BINH AN	5-May-05	88408470	Khối 8	8/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	285	B1	275	B1	260	B1	820	B1	850L
1123	TRAN PHAN ANH DUY	28-Aug-05	88408371	Khối 8	8/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	275	B1	275	B1	265	B1	815	B1	880L
1124	NGUYEN MINH DUY	27-Mar-05	88408370	Khối 8	8/12	THCS KIM ĐỒNG	QUẬN 5	275	B1	265	B1	265	B1	805	B1	880L
1125	TRAN NGOC THANH TRUC	14-Jul-07	88420478	Khối 6	6/2	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	225	A2	230	A2	215	A2	670	A2	620L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1126	TRUONG GIA HUY	17-Dec-07	88420379	Khối 6	6/3	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	295	B2	285	B2	870	B2	1050L
1127	LAM BAO CHAU	31-Oct-07	88420377	Khối 6	6/3	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	240	A2	200	A1	205	A1	645	A1	550L
1128	NGUYEN VO ANH HAO	17-Jun-04	88420473	Khối 9	9/3	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	225	A2	235	A2	215	A2	675	A2	620L
1129	VU HA BINH HAI	15-Mar-05	88420511	Khối 8	8/4	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	280	B1	270	B1	265	B1	815	B1	880L
1130	TRAN LE VY	9-Mar-07	88418972	Khối 6	6/8	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	280	B1	270	B1	260	B1	810	B1	850L
1131	NGUYEN HIEN MINH	18-Sep-07	88418962	Khối 6	6/8	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	245	A2	275	B1	280	B2	800	B1	1000L
1132	NGUYEN THANH CONG	14-Dec-06	88420413	Khối 7	7/8	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	280	B1	295	B2	295	B2	870	B2	1125L
1133	LAM GIA HAN	20-Jun-06	88420523	Khối 7	7/9	THCS LAM SƠN	QUẬN BÌNH THẠNH	225	A2	225	A2	230	A2	680	A2	700L
1134	TON GIA GIA	19-Sep-07	88406370	Khối 6	6/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	235	A2	240	A2	240	A2	715	A2	750L
1135	HONG NGOC BAO CHAU	23-Oct-07	88406369	Khối 6	6/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	250	B1	235	A2	210	A2	695	A2	590L
1136	TRAN CAO CHI BAO	3-Sep-06	88406442	Khối 7	7/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	250	B1	220	A2	200	A1	670	A2	510L
1137	NGUYEN ANH KHOA	28-Dec-06	88406428	Khối 7	7/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	210	A1	220	A2	215	A2	645	A1	620L
1138	HO AI LINH	21-Jul-06	88406429	Khối 7	7/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	200	A1	225	A2	200	A1	625	A1	510L
1139	TRANG TO NHU	19-May-05	88406487	Khối 8	8/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	225	A2	220	A2	235	A2	680	A2	725L
1140	NGUYEN KIM HA	26-Jan-04	88406555	Khối 9	9/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
1141	HA VU KHANH LINH	12-Mar-04	88406553	Khối 9	9/1	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
1142	LE HOANG DINH THONG	2-Dec-07	88406406	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	260	B1	285	B2	280	B2	825	B1	1000L
1143	LE HOANG MINH THU	23-Nov-07	88406407	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	260	B1	270	B1	265	B1	795	B1	880L
1144	DUONG THANH PHONG	23-Dec-07	88406402	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	270	B1	245	A2	255	B1	770	B1	815L
1145	DUONG BAO KHANG	8-Aug-07	88406393	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	255	B1	245	A2	240	A2	740	A2	750L
1146	NGUYEN TUONG NGAN	13-Dec-07	88406398	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	240	A2	240	A2	250	B1	730	A2	795L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1147	PHAM HUYNH HOAI ANH	23-Feb-07	88406388	Khối 6	6/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	245	A2	230	A2	225	A2	700	A2	675L
1148	TRAN HONG PHUC	13-Jan-06	88406446	Khối 7	7/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
1149	LE MINH KHANG	6-Oct-06	88406450	Khối 7	7/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	230	A2	230	A2	245	B1	705	A2	775L
1150	NGUYEN HOAI KHANH LINH	13-Nov-06	88406453	Khối 7	7/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
1151	TON GIA MAN	28-Mar-05	88406500	Khối 8	8/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	280	B1	280	B2	285	B2	845	B2	1050L
1152	NGUYEN THI MAI KHANH	4-Jul-05	88406502	Khối 8	8/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	275	B1	285	B2	280	B2	840	B1	1000L
1153	HOANG ANH QUOC	29-Nov-05	88406526	Khối 8	8/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	260	B1	235	A2	245	B1	740	A2	775L
1154	NGUYEN ANH PHAT	17-Oct-05	88406510	Khối 8	8/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	240	A2	240	A2	255	B1	735	A2	815L
1155	TRUONG VO KHANH NHU	8-Dec-05	88406524	Khối 8	8/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	240	A2	240	A2	235	A2	715	A2	725L
1156	TRAN MINH THIEN	22-Apr-04	88406566	Khối 9	9/2	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1157	NGUYEN GIA HAN	9-Dec-05	88406536	Khối 8	8/4	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1158	LE MINH TU	6-Apr-06	88406472	Khối 7	7/7	THCS LÊ ANH XUÂN	QUẬN 11	260	B1	255	B1	265	B1	780	B1	880L
1159	LAM QUANG NHAT	23-Jun-04	88700066	Khối 9	9	THCS LÊ LỢI	QUẬN 3	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L
1160	TRAN QUOC MINH TRI	9-Jun-06	88700071	Khối 7	7	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 3	295	B2	295	B2	280	B2	870	B2	1000L
1161	HUYNH NGOC DIEP	10-Nov-06	88406636	Khối 7	7/1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	285	B1	255	B1	300	B2	840	B1	1160L
1162	NGUYEN MINH THU	29-Nov-06	88406638	Khối 7	7/1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	205	A1	225	A2	205	A1	635	A1	550L
1163	NHAN LE SAN	29-Nov-07	88406630	Khối 6	6/2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	280	B1	265	B1	265	B1	810	B1	880L
1164	LA BAO NGOC	10-Aug-07	88406633	Khối 6	6/2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	250	B1	240	A2	260	B1	750	B1	850L
1165	NGUYEN NGOC MINH UYEN	13-Nov-07	88406628	Khối 6	6/2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	225	A2	215	A2	200	A1	640	A1	510L
1166	NGUYEN TRAN DIEU THANH	19-Oct-07	88406627	Khối 6	6/2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
1167	NGUYEN THI THU HANG	6-Dec-07	88406631	Khối 6	6/2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	215	A1	205	A1	200	A1	620	A1	510L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1168	LE HOANG THU	TRANG	25-May-04	88406646	Khối 9	9/3	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	275	B1	260	B1	270	B1	805	B1	910L
1169	NGUYEN CHAU HOANG	DUNG	18-Mar-06	88406642	Khối 7	7/6	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN 11	280	B1	275	B1	270	B1	825	B1	910L
1170	NGUYEN MY	LAN	27-Jul-07	88414374	Khối 6	6A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	225	A2	230	A2	210	A2	665	A2	590L
1171	TRAN TRUNG	DUC	2-Aug-07	88414427	Khối 6	6A5	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	265	B1	265	B1	270	B1	800	B1	910L
1172	LY KHANH	MINH	15-Dec-07	88414421	Khối 6	6A5	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	260	B1	245	A2	210	A2	715	A2	590L
1173	DO LAN	ANH	15-Nov-07	88414428	Khối 6	6A5	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	200	A1	210	A2	205	A1	615	A1	550L
1174	NGUYEN THANH	NAM	13-Dec-07	88414439	Khối 6	6A7	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	225	A2	220	A2	210	A2	655	A2	590L
1175	NGUYEN MINH	TAM	15-Mar-06	88414454	Khối 7	7A2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	270	B1	275	B1	275	B1	820	B1	950L
1176	NGUYEN PHAM QUYNH	HUONG	26-Dec-06	88414473	Khối 7	7A8	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	225	A2	240	A2	265	B1	730	A2	880L
1177	NGUYEN HUY	HOANG	4-Sep-06	88414474	Khối 7	7A9	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	220	A1	225	A2	245	B1	690	A2	775L
1178	LE NHA TRUC SON	KHA	20-Oct-05	88414478	Khối 8	8A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1179	HOANG LE THIEN	AI	17-Mar-05	88414484	Khối 8	8A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	285	B1	280	B2	295	B2	860	B2	1125L
1180	PHAN NGUYEN NGOC	LAN	27-Nov-05	88414487	Khối 8	8A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	275	B1	300	B2	275	B1	850	B2	950L
1181	NGUYEN TRAN XUAN	PHUC	19-Apr-05	88414485	Khối 8	8A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	275	B1	250	B1	270	B1	795	B1	910L
1182	TRAN HUYNH TUAN	ANH	13-May-05	88414483	Khối 8	8A1	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	245	A2	270	B1	265	B1	780	B1	880L
1183	NGUYEN VO ANH	HUY	24-Nov-05	88414507	Khối 8	8A4	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	235	A2	215	A2	215	A2	665	A2	620L
1184	NGUYEN LE THANH	HIEN	5-Feb-04	88414538	Khối 9	9A14	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
1185	HUYNH NGUYEN MINH	KHANG	14-Jan-04	88414556	Khối 9	9A2	THCS LÊ QUÝ ĐÔN	QUẬN THỦ ĐỨC	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
1186	PHUNG KIM	ANH	15-Mar-07	88403787	Khối 6	6A2	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	245	A2	240	A2	205	A1	690	A2	550L
1187	PHAM ANH	DUY	11-Jan-07	88403800	Khối 6	6A4	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	280	B1	255	B1	255	B1	790	B1	815L
1188	NGUYEN HAI	PHUONG	23-Mar-06	88403801	Khối 6	6A4	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	220	A1	215	A2	220	A2	655	A2	645L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1189	BUI DOAN MINH ANH	19-Sep-06	88403848	Khối 7	7A1	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	265	B1	275	B1	280	B2	820	B1	1000L
1190	NGUYEN LE MAI THANH	20-Jul-06	88403741	Khối 7	7A3	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	280	B1	280	B2	295	B2	855	B2	1125L
1191	VO NGUYEN LONG	8-Feb-06	88403737	Khối 7	7A3	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	285	B1	285	B2	275	B1	845	B2	950L
1192	LE THANH TRUC	16-Dec-04	88403763	Khối 9	9A3	THCS LÊ VĂN HỮU	HUYỆN NHÀ BÈ	285	B1	260	B1	270	B1	815	B1	910L
1193	NGUYEN TUONG AN	15-Aug-04	88700001	Khối 9	9/1	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	275	B1	280	B2	300	B2	855	B2	1160L
1194	NGUYEN MINH QUAN	10-Feb-05	88414877	Khối 8	8/4	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	280	B2	290	B2	870	B2	1090L
1195	LE MINH TOAN	12-May-06	88414833	Khối 7	7/6	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	285	B2	280	B2	855	B2	1000L
1196	LU HA THACH THAO	30-Jan-06	88414831	Khối 7	7/6	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	260	B1	275	B1	825	B1	950L
1197	TRAN GIA HUY	10-Feb-05	88414898	Khối 8	8/6	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	285	B2	290	B2	875	B2	1090L
1198	LE QUANG THACH ANH	13-Jan-05	88414934	Khối 8	8/7	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	280	B1	270	B1	290	B2	840	B1	1090L
1199	NGUYEN TRUONG KHANH CHAU	14-Nov-04	88414977	Khối 9	9/7	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	285	B2	285	B2	870	B2	1050L
1200	HUYNH NHAT QUYNH	5-Apr-04	88414981	Khối 9	9/7	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	260	B1	255	B1	250	B1	765	B1	795L
1201	BUI DUY QUOC KHOA	27-Jan-07	88414785	Khối 6	6/8	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1202	TRAN BAO NGOC	6-Feb-05	88414964	Khối 8	8/8	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	280	B2	285	B2	855	B2	1050L
1203	NGUYEN HO NAM PHUONG	9-Jan-05	88420265	Khối 8	8/8	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	265	B1	275	B1	825	B1	950L
1204	TRAN VU VIET DUNG	21-Nov-04	88414993	Khối 9	9/9	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	290	B2	890	B2	1090L
1205	NGUYEN DINH TUONG	16-Mar-04	88415028	Khối 9	9/9	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	290	B2	890	B2	1090L
1206	DINH PHAM VINH LUAN	16-May-04	88415006	Khối 9	9/9	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	285	B2	885	B2	1050L
1207	NGUYEN DIEP THANH	14-Sep-07	88414727	Khối 6	6/10	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	285	B1	285	B2	265	B1	835	B1	880L
1208	TRAN THANH TAM	29-Oct-07	88414754	Khối 6	6/11	THCS LÊ VĂN TÁM	QUẬN BÌNH THẠNH	290	B2	275	B1	255	B1	820	B1	815L
1209	PHAN LE GIANG	16-Jan-04	88413646	Khối 9	9/3	THCS LÊ VĂN VIỆT	QUẬN THỦ ĐỨC	275	B1	280	B2	300	B2	855	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1210	NGUYEN MINH QUAN	28-Jan-04	88413648	Khối 9	9/3	THCS LÊ VĂN VIỆT	QUẬN THỦ ĐỨC	285	B1	265	B1	295	B2	845	B2	1125L
1211	HUYNH GIA HOA	12-Mar-04	88413649	Khối 9	9/3	THCS LÊ VĂN VIỆT	QUẬN THỦ ĐỨC	225	A2	250	B1	210	A2	685	A2	590L
1212	HOANG THI VAN ANH	9-Feb-05	88413595	Khối 8	8/1	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	260	B1	275	B1	265	B1	800	B1	880L
1213	TRUONG LY PHUONG HIEN	24-Oct-05	88413594	Khối 8	8/1	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	275	B1	260	B1	265	B1	800	B1	880L
1214	HO NGOC BINH	16-May-07	88413581	Khối 6	6/3	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	210	A1	230	A2	225	A2	665	A2	675L
1215	NGUYEN DANG KHOI	20-Nov-05	88413612	Khối 8	8/5	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	215	A1	205	A1	200	A1	620	A1	510L
1216	NGUYEN HUU ANH KHOA	9-Nov-07	88413586	Khối 6	6/8	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	235	A2	235	A2	200	A1	670	A2	510L
1217	MAI NGUYEN QUOC BINH	6-Apr-07	88413588	Khối 6	6/8	THCS LINH ĐÔNG	QUẬN THỦ ĐỨC	220	A1	205	A1	200	A1	625	A1	510L
1218	DAO NGUYEN LAM	31-Aug-07	88406699	Khối 6	6A2	THCS LỮ GIA	QUẬN 11	255	B1	245	A2	260	B1	760	B1	850L
1219	NGUYEN BINH QUY	8-May-07	88417955	Khối 6	6A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	245	A2	265	B1	240	A2	750	B1	750L
1220	TRAN HUYNH ANH	1-Jan-07	88417950	Khối 6	6A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	225	A2	220	A2	215	A2	660	A2	620L
1221	THUNG THIEN NHAN	8-Apr-07	88417949	Khối 6	6A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	215	A1	230	A2	200	A1	645	A1	510L
1222	NGUYEN THI LAM HUONG	11-Mar-07	88417943	Khối 6	6A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	225	A2	210	A2	205	A1	640	A1	550L
1223	PHAN BAO CHAN	28-Nov-07	88417963	Khối 6	6A2	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	230	A2	225	A2	225	A2	680	A2	675L
1224	TRUONG VU MAI ANH	7-Dec-06	88409087	Khối 7	7A3	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 3	255	B1	285	B2	295	B2	835	B1	1125L
1225	LE THI MY DUYEN	27-Nov-05	88417985	Khối 8	8A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	240	A2	260	B1	265	B1	765	B1	880L
1226	DOAN DUONG THUY LINH	24-Oct-05	88417989	Khối 8	8A6	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	215	A1	235	A2	235	A2	685	A2	725L
1227	HOANG TUAN KIET	20-Feb-04	88417990	Khối 9	9A1	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	245	A2	250	B1	255	B1	750	B1	815L
1228	LE NGUYEN NGOC LINH	24-Apr-04	88417994	Khối 9	9A4	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	230	A2	250	B1	250	B1	730	A2	795L
1229	HUYNH MINH TUAN	14-Jan-04	88417995	Khối 9	9A4	THCS LƯƠNG THẾ VINH	QUẬN 12	230	A2	240	A2	220	A2	690	A2	645L
1230	NGUYEN NGUYEN LOC AN	20-Jan-05	88416939	Khối 8	8/2	THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1	HUYỆN HÓC MÔN	255	B1	265	B1	250	B1	770	B1	795L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1231	NGUYEN LE YEN NHI	26-Jan-06	88416930	Khối 7	7/6	THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1	HUYỆN HÓC MÔN	260	B1	240	A2	245	B1	745	B1	775L
1232	TRUONG KHANH VAN	22-Jan-04	88416942	Khối 9	9/8	THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1	HUYỆN HÓC MÔN	275	B1	260	B1	270	B1	805	B1	910L
1233	NGUYEN HOANG BAO NGOC	15-Oct-07	88405192	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	275	B1	270	B1	830	B1	910L
1234	TRUONG MINH TRI	12-Jul-07	88405202	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	275	B1	275	B1	280	B2	830	B1	1000L
1235	TRAN VIET HUY	25-May-07	88405184	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	275	B1	265	B1	825	B1	880L
1236	HUYNH NGUYEN THAO LY	16-Mar-07	88405189	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L
1237	BANH GIA LAC	14-Dec-07	88405187	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	245	A2	255	B1	765	B1	815L
1238	PHAN HOAI AN	5-Feb-07	88405174	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	250	B1	235	A2	745	B1	725L
1239	NGUYEN TRI DUNG	13-Jun-07	88405179	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	250	B1	230	A2	740	A2	700L
1240	BUI NGOC MINH	21-Sep-07	88405190	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	275	B1	225	A2	235	A2	735	A2	725L
1241	HUYNH GIA KHANG	24-Nov-07	88405185	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	240	A2	240	A2	730	A2	750L
1242	NGUYEN BA BAO CHAU	8-Nov-07	88405177	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	245	A2	230	A2	715	A2	700L
1243	LE TRAN NHAT HUY	30-May-07	88405183	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	240	A2	220	A2	695	A2	645L
1244	NGUYEN NGOC DUYEN	16-Mar-07	88405180	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	240	A2	240	A2	685	A2	750L
1245	TO PHUONG THUY	30-Nov-07	88405201	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	215	A2	215	A2	675	A2	620L
1246	DINH CHI DUNG	29-Sep-07	88405178	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
1247	VO DUY BAO	22-Jan-07	88405176	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	230	A2	210	A2	665	A2	590L
1248	PHAN NGUYEN TRUONG THANH	26-Jan-07	88405199	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	220	A2	205	A1	645	A1	550L
1249	TRAN TU NHI	12-Feb-07	88405193	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	225	A2	205	A1	640	A1	550L
1250	CHE THANH PHUC	27-Dec-07	88405195	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	200	A1	205	A1	640	A1	550L
1251	NGUYEN NGHIA TRI MINH	11-Nov-07	88405191	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	200	A1	200	A1	635	A1	510L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1252	NGUYEN NGOC PHUONG LINH	19-Jan-07	88405188	Khối 6	6/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	225	A2	200	A1	625	A1	510L
1253	NGUYEN TUAN ANH	18-May-06	88405385	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
1254	LE HOANG GIA BAO	29-Jul-06	88405386	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	245	A2	265	B1	750	B1	880L
1255	PHAM DUY KHIEM	12-Oct-06	88405391	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	240	A2	240	A2	730	A2	750L
1256	LAM QUANG THINH	14-Mar-06	88405400	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	255	B1	220	A2	730	A2	645L
1257	BUI VU QUYNH HUONG	6-Jun-06	88405389	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	240	A2	235	A2	725	A2	725L
1258	ON NGOC HIEN VY	21-May-06	88405405	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	250	B1	220	A2	720	A2	645L
1259	TO THANH THUY	9-Jun-06	88405401	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	250	B1	215	A2	700	A2	620L
1260	TRAN VINH HUE	11-Oct-06	88405388	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	235	A2	680	A2	725L
1261	TO HOANG MINH	1-Oct-06	88405392	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	230	A2	205	A1	670	A2	550L
1262	NGUYEN HOANG GIANG SINH	24-Dec-06	88405399	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	235	A2	210	A2	670	A2	590L
1263	NGUYEN DUONG TRIEU VY	18-Aug-06	88405406	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	225	A2	200	A1	665	A2	510L
1264	NGUYEN PHUC DUY	7-Jun-06	88405387	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	205	A1	650	A1	550L
1265	PHAM THY NGUYEN	5-May-06	88405396	Khối 7	7/1	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	215	A2	215	A2	650	A1	620L
1266	HUYNH BAO NGUYEN	8-Dec-07	88405226	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	250	B1	260	B1	775	B1	850L
1267	HO PHUONG NGAN	9-Nov-07	88405225	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	240	A2	265	B1	765	B1	880L
1268	NGUYEN HAI DANG	30-Nov-07	88405211	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	265	B1	240	A2	750	B1	750L
1269	NGUYEN ANH NGAN	2-Dec-07	88405224	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	250	B1	235	A2	740	A2	725L
1270	PHAN HONG LONG	25-Jul-07	88405221	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	240	A2	235	A2	730	A2	725L
1271	HA UYEN AN	22-May-07	88405208	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	250	B1	225	A2	720	A2	675L
1272	PHAN NGUYEN PHUONG UYEN	24-Feb-07	88405236	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	245	A2	240	A2	720	A2	750L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1273	NGUYEN PHUC NHAT THANH	24-Sep-07	88405233	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	240	A2	240	A2	705	A2	750L
1274	NGUYEN PHAM BAO DUY	21-Jan-07	88405210	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	245	A2	215	A2	700	A2	620L
1275	PHAM MINH HIEN	27-Feb-07	88405214	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	230	A2	235	A2	690	A2	725L
1276	TRAN THI NHA KHOA	12-Dec-07	88405218	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	220	A2	670	A2	645L
1277	NGUYEN DAO LAN ANH	3-Nov-07	88405205	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	215	A2	205	A1	665	A2	550L
1278	NGUYEN DANG KHOA	13-Mar-07	88405216	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	210	A2	225	A2	655	A2	675L
1279	NGUYEN PHUOC KHANH MINH	28-May-07	88405223	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	215	A2	205	A1	650	A1	550L
1280	PHAM DO ANH QUAN	7-May-07	88405232	Khối 6	6/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	200	A1	645	A1	510L
1281	VO MINH TAM	26-Jan-06	88405446	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	235	A2	230	A2	715	A2	700L
1282	DUONG VINH KHANG	21-Oct-06	88405434	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	235	A2	215	A2	685	A2	620L
1283	DO TRUNG KIEN	24-Apr-06	88405437	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	225	A2	205	A1	670	A2	550L
1284	LY KHANH TAM	21-May-06	88405445	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	230	A2	210	A2	670	A2	590L
1285	DUONG NGOC NHU Y	3-Sep-06	88405454	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	235	A2	205	A1	660	A2	550L
1286	NGUYEN NGOC THUY LIEN	16-Aug-06	88405438	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	215	A2	200	A1	650	A1	510L
1287	DUONG CHIEU NGHI	16-Jan-06	88405440	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	210	A2	230	A2	650	A1	700L
1288	NGUYEN QUOC MOC NGHI	10-Apr-06	88405441	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L
1289	VO DINH THY KHANH	6-May-06	88405435	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	215	A2	205	A1	630	A1	550L
1290	NGUYEN THAI KHANG	23-Aug-06	88405433	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	215	A2	205	A1	625	A1	550L
1291	THAI PHU KHANG	8-Mar-06	88405432	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	215	A2	205	A1	625	A1	550L
1292	NGUYEN CAT TUONG VY	1-Nov-06	88405451	Khối 7	7/2	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	205	A1	200	A1	605	A1	510L
1293	LE NGOC TUYET NHU	18-Nov-07	88405243	Khối 6	6/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	270	B1	240	A2	270	B1	780	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1294	LE HOANG QUAN	24-Mar-07	88405244	Khối 6	6/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	235	A2	230	A2	720	A2	700L
1295	LE KIEN THINH	19-Sep-07	88405246	Khối 6	6/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	205	A1	210	A2	630	A1	590L
1296	HUYNH MINH CHAU	3-Jul-06	88405459	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	280	B2	295	B2	860	B2	1125L
1297	VUONG MAN NGHI	17-Dec-06	88405475	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	250	B1	270	B1	780	B1	910L
1298	DAO QUANG HUY	9-Jul-06	88405462	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	260	B1	260	B1	775	B1	850L
1299	NGUYEN PHAM GIA NGHI	21-May-06	88405474	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	255	B1	255	B1	745	B1	815L
1300	HUYNH NGOC THUY KHUE	15-Sep-06	88405469	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	240	A2	220	A2	710	A2	645L
1301	HO NGUYEN THANH PHAT	19-Oct-06	88405479	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	235	A2	215	A2	705	A2	620L
1302	BUI TRI NHAN	17-Sep-06	88405477	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	225	A2	205	A1	685	A2	550L
1303	NGUYEN THI BINH MINH	28-Mar-06	88405472	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	230	A2	675	A2	700L
1304	LAM CHI HAO	19-Feb-06	88405461	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	215	A2	230	A2	660	A2	700L
1305	HUYNH THI YEN NHI	5-Aug-06	88405478	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	225	A2	205	A1	660	A2	550L
1306	BUI PHUOC THIEN THANH	21-Nov-06	88405484	Khối 7	7/3	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	200	A1	640	A1	510L
1307	NGUYEN AI NGHI	20-Aug-07	88405255	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	255	B1	255	B1	775	B1	815L
1308	PHAM TUAN TU	21-Aug-07	88405263	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	240	A2	250	B1	730	A2	795L
1309	NGUYEN NGOC TRAM	28-Sep-07	88405261	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	245	A2	245	B1	725	A2	775L
1310	NGUYEN NGOC GIA HAN	2-Dec-07	88405250	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	240	A2	680	A2	750L
1311	NGUYEN HUYNH MINH THU	13-Feb-07	88405260	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	235	A2	230	A2	680	A2	700L
1312	HUYNH PHUOC HUNG	16-May-07	88405251	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
1313	NGUYEN KHANH NGOC	21-Sep-07	88405257	Khối 6	6/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	210	A2	215	A2	635	A1	620L
1314	PHUNG TRI THAI THINH	22-Jan-06	88405491	Khối 7	7/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	280	B1	245	A2	255	B1	780	B1	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1315	TRAN TIEN PHAT	31-Jul-06	88405489	Khối 7	7/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	265	B1	245	B1	770	B1	775L
1316	NGUYEN HAI TRI TAM	2-Aug-06	88405490	Khối 7	7/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	250	B1	250	B1	745	B1	795L
1317	DANG CONG DANH	29-Nov-06	88405488	Khối 7	7/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	215	A2	215	A2	680	A2	620L
1318	VAN VO PHUONG AN	1-Dec-05	88405578	Khối 8	8/4	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
1319	LY TRAC DONG	7-Oct-07	88405275	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	270	B1	270	B1	275	B1	815	B1	950L
1320	DO GIA HAN	29-Aug-07	88405278	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	275	B1	275	B1	250	B1	800	B1	795L
1321	PHAM GIA TUAN	1-Sep-07	88405295	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	260	B1	265	B1	765	B1	880L
1322	PHAM NGOC VIET	13-Aug-07	88405296	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	260	B1	250	B1	760	B1	795L
1323	NGUYEN QUOC HUNG	16-Dec-07	88405281	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	245	A2	255	B1	755	B1	815L
1324	QUACH VI KIET	14-Jun-07	88405284	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	235	A2	215	A2	705	A2	620L
1325	TONG HUYNH BAO TRAN	5-Oct-07	88405294	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	240	A2	220	A2	700	A2	645L
1326	NGUYEN QUYNH ANH	9-Nov-07	88405268	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	240	A2	225	A2	695	A2	675L
1327	VO TRAN TRI BAO	20-Jan-07	88405272	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	235	A2	220	A2	695	A2	645L
1328	NGUYEN NGOC THUY LINH	8-Dec-07	88405287	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	225	A2	230	A2	690	A2	700L
1329	TRAN KIM NGAN	5-Jun-07	88405289	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	240	A2	240	A2	690	A2	750L
1330	DUONG KHANH NGOC	14-Nov-07	88405290	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	235	A2	225	A2	690	A2	675L
1331	NGO CHAN HUNG	24-Nov-07	88405280	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	235	A2	225	A2	680	A2	675L
1332	VO NGOC MINH ANH	17-May-07	88405266	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	250	B1	210	A2	670	A2	590L
1333	CAO NGUYEN MINH ANH	12-Jun-07	88405267	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	225	A2	200	A1	660	A2	510L
1334	LUONG KHANH XUAN	27-Mar-07	88405299	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	215	A2	660	A2	620L
1335	BUI LAM THANH DINH	27-Sep-07	88405274	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1336	NGUYEN HOANG MINH VY	18-Apr-07	88405298	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	225	A2	220	A2	655	A2	645L
1337	BUI HUU PHUC	25-Apr-07	88405292	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	205	A1	220	A2	640	A1	645L
1338	VO AN GIA PHAT	26-Oct-07	88405291	Khối 6	6/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	210	A2	200	A1	610	A1	510L
1339	NGUYEN QUOC MINH THUAN	19-Oct-06	88405520	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1340	PHAN LE HIEU	12-Dec-06	88405498	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	270	B1	280	B2	270	B1	820	B1	910L
1341	HA MINH QUAN	17-Apr-06	88405516	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L
1342	TRAN HUYNH MINH	27-Feb-06	88405508	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	275	B1	260	B1	800	B1	850L
1343	NGUYEN THI THANH MAI	23-Dec-06	88405507	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	275	B1	265	B1	795	B1	880L
1344	PHAM MINH KHANG	26-Nov-06	88405500	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	270	B1	255	B1	790	B1	815L
1345	NGUYEN LA THANG	27-Jan-06	88405519	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	265	B1	255	B1	770	B1	815L
1346	NGUYEN HONG THY	20-Feb-06	88405522	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	260	B1	255	B1	770	B1	815L
1347	LE PHAM BAO CHAU	19-May-06	88405495	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	245	A2	235	A2	735	A2	725L
1348	THAI HIEP LUAN	13-Sep-06	88405506	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	235	A2	240	A2	730	A2	750L
1349	DUONG GIA HAN	22-Aug-06	88405497	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	235	A2	260	B1	715	A2	850L
1350	NGUYEN HONG AN	7-Nov-06	88405494	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	250	B1	230	A2	705	A2	700L
1351	LE NGOC BAO TRAN	29-Mar-06	88405523	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	240	A2	220	A2	690	A2	645L
1352	NGUYEN PHU KHANG	19-Nov-06	88405501	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	215	A2	660	A2	620L
1353	TRINH NGUYEN VAN LONG	30-Sep-06	88405505	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	230	A2	205	A1	655	A2	550L
1354	NGUYEN NGOC NHU Y	4-Apr-06	88405525	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	235	A2	220	A2	655	A2	645L
1355	NGUYEN VO ANH KHOA	8-Jun-06	88405502	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	215	A2	215	A2	650	A1	620L
1356	NGUYEN PHAN THOAI UYEN	11-Aug-06	88405524	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1357	PHAN DUY HOANG	27-Nov-06	88405499	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	205	A1	200	A1	640	A1	510L
1358	LE MINH CHIEN	9-Feb-06	88405496	Khối 7	7/5	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	210	A2	210	A2	625	A1	590L
1359	NGUYEN NGOC BAO TRAM	5-Jul-07	88405302	Khối 6	6/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	225	A2	205	A1	645	A1	550L
1360	TU HOANG ANH	9-Mar-06	88405526	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	265	B1	255	B1	750	B1	815L
1361	NGUYEN HONG AN	16-Apr-06	88405527	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	260	B1	235	A2	245	B1	740	A2	775L
1362	PHUNG KIEN DUC	10-Jan-06	88405528	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	235	A2	205	A1	690	A2	550L
1363	MAI NHAT LAN	14-Sep-06	88405532	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	220	A2	665	A2	645L
1364	HO DIEP HAN	3-Aug-06	88405530	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L
1365	NGUYEN LE MINH HIEU	5-Mar-06	88405531	Khối 7	7/6	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1366	LE PHAM MINH TRI	2-Mar-07	88405332	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	230	A2	225	A2	705	A2	675L
1367	HUYNH NGOC HAN	31-Jul-07	88405308	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	225	A2	200	A1	645	A1	510L
1368	VONG PHI TUYET NHI	19-Apr-07	88405317	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
1369	LAM PHUOC THANH	20-Nov-07	88405324	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	215	A2	210	A2	645	A1	590L
1370	NGUYEN NGOC YEN ANH	12-Dec-07	88405305	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	220	A2	210	A2	635	A1	590L
1371	NGUYEN NGOC SON NHI	11-Nov-07	88405316	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	215	A2	200	A1	635	A1	510L
1372	LE PHAM KHANH VAN	8-Sep-07	88405334	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	230	A2	200	A1	630	A1	510L
1373	LE YEN NHI	9-Jun-07	88405319	Khối 6	6/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	225	A2	200	A1	625	A1	510L
1374	HO DANG KHOI	4-Jul-06	88405536	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	250	B1	255	B1	735	A2	815L
1375	LAI HOANG MINH QUAN	2-Jan-06	88405541	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	225	A2	255	B1	735	A2	815L
1376	TRUONG THE THIEN KIM	28-May-06	88405537	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	235	A2	245	B1	705	A2	775L
1377	TRAN NGOC GIA HUY	9-Feb-06	88405535	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	230	A2	220	A2	700	A2	645L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1378	HA KHANH LINH	29-Sep-06	88405538	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	235	A2	225	A2	675	A2	675L
1379	HO HOANG BAO HAN	20-Dec-06	88405534	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	215	A2	210	A2	665	A2	590L
1380	LUU BAO NGOC	10-Dec-06	88405539	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	230	A2	205	A1	660	A2	550L
1381	HA VU HONG PHUC	14-Feb-06	88405540	Khối 7	7/7	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	215	A2	210	A2	630	A1	590L
1382	TE DUY PHUC	2-Jul-07	88405358	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	265	B1	275	B1	260	B1	800	B1	850L
1383	TRAN NGOC HA	10-Feb-07	88405344	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	225	A2	240	A2	705	A2	750L
1384	TRAN THU KHIET	23-Nov-07	88405345	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	215	A2	205	A1	670	A2	550L
1385	HUYNH PHAM THUY DUONG	20-Nov-07	88405343	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	240	A2	205	A1	665	A2	550L
1386	HO ANH THU	9-Nov-07	88405361	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	215	A2	665	A2	620L
1387	MAI HONG AN	12-May-07	88405340	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	240	A2	215	A2	205	A1	660	A2	550L
1388	NGO TRI MINH	16-Feb-07	88405349	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	225	A2	210	A2	650	A1	590L
1389	HUYNH TAM NHU	15-Sep-07	88405354	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	220	A2	210	A2	650	A1	590L
1390	PHAN MINH ANH	6-Aug-07	88405339	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	200	A1	640	A1	510L
1391	NGUYEN THI THANH NHA	5-May-07	88405352	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	215	A2	220	A2	635	A1	645L
1392	NGUYEN NGOC GIA NGHI	8-Sep-07	88405350	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	220	A2	210	A2	630	A1	590L
1393	NGUYEN DINH KHANH TRAM	22-Jun-07	88405365	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	215	A2	215	A2	630	A1	620L
1394	TRAN HIEN NHI	10-Jul-07	88405353	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	225	A2	200	A1	625	A1	510L
1395	TRAN NGOC TAM NHU	16-Mar-07	88405355	Khối 6	6/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	210	A2	210	A2	625	A1	590L
1396	LY KHA DOANH	4-Feb-06	88405545	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	245	A2	235	A2	215	A2	695	A2	620L
1397	NGUYEN YEN NHI	6-Jun-06	88405550	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	235	A2	235	A2	695	A2	725L
1398	TRAN GIA QUYEN	3-Nov-06	88405552	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	225	A2	210	A2	685	A2	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile	
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR		
1399	TRAN HUYEN	TRAN	8-May-06	88405555	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	235	A2	240	A2	675	A2	750L
1400	NGUYEN TRAN KHANH	VAN	2-Oct-06	88405557	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	235	A2	230	A2	665	A2	700L
1401	NGUYEN NGOC THANH	NGAN	10-May-06	88405549	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	215	A2	215	A2	655	A2	620L
1402	TRAN MINH	THUAN	16-Jan-06	88405554	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
1403	PHAM GIA PHUOC	HAO	12-Dec-06	88405547	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	225	A2	210	A2	650	A1	590L
1404	HONG MINH	PHU	27-Oct-06	88405551	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	215	A2	205	A1	650	A1	550L
1405	TRAN THI NHU	QUYNH	1-Nov-06	88405553	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	200	A1	225	A2	205	A1	630	A1	550L
1406	PHAN QUANG	DUY	14-Apr-06	88405546	Khối 7	7/8	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	205	A1	210	A2	620	A1	590L
1407	PHAM NGOC QUYNH	NHU	9-Mar-07	88405375	Khối 6	6/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	235	A2	210	A2	215	A2	660	A2	620L
1408	NGUYEN MINH NHAT	SAPHAY	25-Jun-07	88405378	Khối 6	6/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	215	A2	200	A1	625	A1	510L
1409	DOAN THANH	LAM	19-Jun-06	88405566	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	250	B1	240	A2	205	A1	695	A2	550L
1410	NGO NGOC ANH	THU	19-Jan-06	88405577	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	255	B1	225	A2	210	A2	690	A2	590L
1411	LUONG NGOC	ANH	1-Jun-06	88405559	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	225	A2	675	A2	675L
1412	DOAN HONG	DINH	17-Jan-06	88405562	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	230	A2	205	A1	665	A2	550L
1413	TRAN MINH	HIEP	27-Nov-06	88405563	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
1414	HO LU UYEN	NHI	15-Apr-06	88405568	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	220	A2	220	A2	650	A1	645L
1415	NGO NGUYEN THANH	DAT	4-Jun-06	88405561	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	215	A2	215	A2	645	A1	620L
1416	LE NGOC	MAI	3-May-06	88405567	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	230	A2	205	A1	645	A1	550L
1417	TRAN MINH	HUY	24-Nov-06	88405565	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	215	A2	205	A1	640	A1	550L
1418	LE HUU	PHUOC	25-Apr-06	88405571	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	220	A1	220	A2	200	A1	640	A1	510L
1419	NGUYEN THE	AN	15-Oct-06	88405558	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	205	A1	225	A2	205	A1	635	A1	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1420	NGUYEN NGOC PHU THIEN	1-Nov-06	88405574	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
1421	PHAN DO THUY ANH	30-May-06	88405560	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	230	A2	200	A1	200	A1	630	A1	510L
1422	NGUYEN THANH THUY	18-Oct-06	88405576	Khối 7	7/9	THCS LÝ THÁNH TÔNG	QUẬN 8	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
1423	PHAM TRUNG HIEU	3-Dec-05	88401407	Khối 8	8/1	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
1424	NGUYEN HUU THANG	28-Dec-05	88401410	Khối 8	8/1	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	280	B2	260	B1	815	B1	850L
1425	NGUYEN GIA BAO	15-Sep-06	88401382	Khối 7	7/5	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	250	B1	240	A2	705	A2	750L
1426	TANG HIEN NGHIA	27-Jan-06	88401383	Khối 7	7/5	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	220	A2	205	A1	645	A1	550L
1427	PHAM NGUYEN TUAN KHOI	9-Apr-06	88401393	Khối 7	7/6	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1428	NGUYEN TRAN DINH PHONG	13-Sep-05	88401441	Khối 8	8/7	THCS LÝ THƯỜNG KIỆT	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	280	B2	270	B1	815	B1	910L
1429	TRAN LE PHI LONG	4-Mar-05	88411941	Khối 8	8/8	THCS MINH ĐỨC	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
1430	PHAN THANH VAN	17-Oct-04	88411920	Khối 9	9/8	THCS MINH ĐỨC	QUẬN 1	255	B1	285	B2	300	B2	840	B1	1160L
1431	NGUYEN QUYNH ANH	6-Nov-07	88412066	Khối 6	6/12	THCS MINH ĐỨC	QUẬN 1	255	B1	270	B1	285	B2	810	B1	1050L
1432	LE NGUYEN KHANH HAN	20-Feb-07	88401600	Khối 6	6A1	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	260	B1	245	B1	770	B1	775L
1433	NGUYEN HUU QUANG HUY	24-Aug-07	88401650	Khối 6	6A16	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	220	A2	235	A2	695	A2	725L
1434	LE THI MY HOANG	10-Sep-07	88401648	Khối 6	6A16	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	215	A2	205	A1	640	A1	550L
1435	NGUYEN ANH KHUONG	12-Feb-07	88401651	Khối 6	6A16	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	200	A1	200	A1	620	A1	510L
1436	BUI THI MY LINH	26-Jul-07	88401630	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	280	B2	280	B2	815	B1	1000L
1437	NGUYEN DUC PHU	15-Jul-07	88401634	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	250	B1	260	B1	780	B1	850L
1438	LE QUOC THAI	24-Feb-07	88401636	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	275	B1	270	B1	775	B1	910L
1439	HOANG KHANH NGOC	6-Feb-07	88401632	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	235	A2	235	A2	720	A2	725L
1440	NGUYEN HA VY	25-May-07	88401638	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	240	A2	210	A2	690	A2	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1441	HO HOANG KHANH LINH	7-Dec-07	88401629	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	225	A2	240	A2	685	A2	750L
1442	TRAN BAO QUAN	27-Mar-07	88401635	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	240	A2	220	A2	685	A2	645L
1443	NGUYEN THIEN AN	21-May-07	88401618	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	225	A2	215	A2	670	A2	620L
1444	NGUYEN HONG NHIEU	27-Apr-07	88401631	Khối 6	6A2	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	225	A2	215	A2	665	A2	620L
1445	DO CAT TUONG	15-Apr-06	88401724	Khối 7	7A10	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	220	A2	230	A2	705	A2	700L
1446	HOANG CAM TU	21-Apr-06	88401663	Khối 7	7A6	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	240	A2	210	A2	685	A2	590L
1447	LY NGOC MINH	4-Sep-06	88401666	Khối 7	7A6	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	205	A1	210	A2	200	A1	615	A1	510L
1448	TRAN NGUYEN BAO NGOC	16-Aug-06	88401670	Khối 7	7A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	275	B1	275	B1	835	B1	950L
1449	PHAM PHUONG NGHI	22-Aug-06	88401669	Khối 7	7A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	215	A2	205	A1	635	A1	550L
1450	NGUYEN HOANG TRANG	23-Jun-06	88401691	Khối 7	7A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	245	A2	250	B1	735	A2	795L
1451	NGUYEN NGOC THANH TUYEN	23-Jan-06	88401694	Khối 7	7A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	250	B1	215	A2	690	A2	620L
1452	TRINH NGUYEN NGOC BICH	21-Oct-06	88401678	Khối 7	7A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	225	A2	205	A1	650	A1	550L
1453	NGUYEN TRAN ANH THU	10-Feb-06	88401712	Khối 7	7A9	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	235	A2	740	A2	725L
1454	TRAN NGOC VAN	25-Mar-05	88401768	Khối 8	8A6	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	260	B1	245	B1	760	B1	775L
1455	DAO ANH QUAN	15-Jul-05	88401791	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1456	HOANG THI MY TAM	22-Jan-05	88401792	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	285	B2	285	B2	860	B2	1050L
1457	NGUYEN HOANG LOC	31-Dec-05	88401786	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	265	B1	285	B2	820	B1	1050L
1458	HUYNH DOAN YEN PHUONG	9-Oct-05	88401789	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	270	B1	265	B1	800	B1	880L
1459	NGUYEN QUANG THONG	11-Apr-05	88401794	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	250	B1	755	B1	795L
1460	BUI VU BAO HAN	28-Sep-05	88401780	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	235	A2	740	A2	725L
1461	UONG THI THANH BINH	19-Aug-05	88401801	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	235	A2	240	A2	715	A2	750L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1462	BUI VU GIA HAN	28-Sep-05	88401779	Khối 8	8A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	225	A2	230	A2	715	A2	700L
1463	NGUYEN PHAM MINH THU	22-Jan-05	88401836	Khối 8	8A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
1464	DO LAM HOANG MY	28-Jul-05	88401818	Khối 8	8A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	270	B1	295	B2	845	B2	1125L
1465	HOANG MINH TRI	15-Jan-05	88401843	Khối 8	8A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	275	B1	275	B1	835	B1	950L
1466	MAI THIEN NGON	21-May-05	88401820	Khối 8	8A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	275	B1	295	B2	830	B1	1125L
1467	NGUYEN CHU QUYNH ANH	4-May-05	88401852	Khối 8	8A9	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	220	A2	215	A2	650	A1	620L
1468	BUI VIET CHAU	18-Nov-04	88402048	Khối 9	9A10	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
1469	BACH DUONG KHANH VY	29-Dec-04	88402054	Khối 9	9A10	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	215	A1	255	B1	250	B1	720	A2	795L
1470	TO PHUC THINH	13-Feb-04	88402070	Khối 9	9A11	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	260	B1	250	B1	730	A2	795L
1471	DAO DUY TUNG	19-Jan-04	88402074	Khối 9	9A11	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	250	B1	205	A1	695	A2	550L
1472	BUI THANH NGHI	3-Feb-04	88401918	Khối 9	9A6	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	285	B2	280	B2	820	B1	1000L
1473	DO BA HOANG	8-Aug-04	88401909	Khối 9	9A6	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	265	B1	295	B2	815	B1	1125L
1474	DOAN NGOC TRUNG	2-Feb-04	88401982	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1475	NGUYEN NGOC BAO THY	17-Feb-04	88401978	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	295	B2	280	B2	850	B2	1000L
1476	NGUYEN DO MINH UYEN	4-Oct-04	88401984	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1477	PHAM LE THANH HUY	9-Dec-04	88401955	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	285	B2	285	B2	845	B2	1050L
1478	NGUYEN AI MINH CHAU	29-Apr-04	88401947	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	285	B2	275	B1	840	B1	950L
1479	DAO ANH TUNG	21-Apr-04	88401983	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	280	B2	285	B2	840	B1	1050L
1480	NGUYEN HUYNH PHUC LINH	14-Feb-04	88401957	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	275	B1	285	B2	825	B1	1050L
1481	LE NGOC YEN NHUNG	30-Mar-04	88401966	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	280	B2	280	B2	820	B1	1000L
1482	DINH THI PHUONG THANH	27-Nov-04	88401975	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1483	LE NGUYEN PHUONG LINH	20-Nov-04	88401959	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	275	B1	275	B1	810	B1	950L
1484	PHAM KHANH LINH	27-Feb-04	88401958	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	265	B1	265	B1	795	B1	880L
1485	HUYNH MAI BAO QUYEN	26-Jan-04	88401972	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	265	B1	265	B1	780	B1	880L
1486	TRINH GIA BAO	10-Oct-04	88401943	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	270	B1	775	B1	910L
1487	NGUYEN NGOC MINH DUNG	8-Mar-04	88401949	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	260	B1	260	B1	775	B1	850L
1488	NGUYEN TAN PHAT	8-Mar-04	88401967	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	265	B1	260	B1	775	B1	850L
1489	TRAN LE GIA BAO	7-Jun-04	88401944	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	260	B1	765	B1	850L
1490	NGUYEN THI NGOC BINH	26-Apr-04	88401946	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
1491	PHAN THANH TUAN HAI	1-Nov-04	88401952	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	250	B1	265	B1	760	B1	880L
1492	PHAM KHANH VY	24-Feb-04	88401985	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	250	B1	250	B1	760	B1	795L
1493	TRAN DAO DINH THUONG	12-Dec-04	88401977	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	250	B1	245	B1	740	A2	775L
1494	BUI YEN NHI	23-Apr-04	88401965	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	220	A1	240	A2	275	B1	735	A2	950L
1495	VO NGOC NGUYEN SA	11-Oct-04	88401974	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	235	A2	245	B1	735	A2	775L
1496	DO HUU BANG	4-Feb-04	88401941	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	240	A2	250	B1	730	A2	795L
1497	NGUYEN CHI HIEU	16-Apr-04	88401953	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	255	B1	235	A2	725	A2	725L
1498	TRAN QUOC BAO	4-Jun-04	88401945	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	235	A2	225	A2	715	A2	675L
1499	TRAN NGOC KIM NGAN	3-Jun-04	88401964	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	255	B1	230	A2	715	A2	700L
1500	DUONG THI HAI PHUONG	6-Oct-04	88401970	Khối 9	9A7	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	245	A2	215	A2	700	A2	620L
1501	LE VIEN PHAT	5-Sep-04	88402014	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
1502	PHAN HUYNH THIEN PHUC	16-Jun-04	88402016	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
1503	NGUYEN HOANG TUAN	21-May-04	88402028	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	285	B2	280	B2	835	B1	1000L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1504	VO TUONG VY	29-Oct-04	88402031	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	280	B2	280	B2	830	B1	1000L
1505	TRAN HOANG PHI BAO	16-Aug-04	88401991	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	265	B1	275	B1	825	B1	950L
1506	TRAN TAM CHAU	12-Feb-04	88401993	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	275	B1	275	B1	820	B1	950L
1507	CHU THI THUY DUNG	14-Oct-04	88401995	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	270	B1	265	B1	780	B1	880L
1508	NGUYEN HOANG KHOA	24-Apr-04	88402002	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	250	B1	255	B1	755	B1	815L
1509	HUYNH KHA NHI	15-Sep-04	88402011	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	255	B1	240	A2	735	A2	750L
1510	LUONG DUY DUC ANH	7-Nov-04	88401987	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	260	B1	240	A2	730	A2	750L
1511	LE NGUYEN NGOC HAN	3-Mar-04	88401997	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	240	A2	255	B1	730	A2	815L
1512	BUI TIEN TRUNG	4-Feb-04	88402026	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	230	A2	240	A2	710	A2	750L
1513	DANG NGOC PHUONG LINH	6-Aug-04	88402004	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	230	A2	225	A2	685	A2	675L
1514	NGUYEN NGOC HAN	6-Oct-04	88401999	Khối 9	9A8	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	210	A2	220	A2	660	A2	645L
1515	NGUYEN VU NGUYEN	24-Apr-04	88402042	Khối 9	9A9	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	265	B1	285	B2	835	B1	1050L
1516	DANG MINH NGOC	22-Mar-04	88420963	Khối 9	9A9	THCS NGÔ QUYỀN	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	270	B1	260	B1	785	B1	850L
1517	NGUYEN NGOC UYEN CHI	23-Aug-04	88420999	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1518	VO LE VINH HIEN	11-Feb-04	88402088	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1519	PHAM VO TUAN KIET	19-May-04	88402096	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
1520	TRAN TIEN DAT	4-May-04	88402086	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
1521	TRAN DANG KHOA	26-Jun-04	88402095	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	265	B1	280	B2	835	B1	1000L
1522	DOAN NGUYEN PHUC	13-Nov-04	88402108	Khối 9	9A1	THCS NGÔ SỸ LIÊN	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	270	B1	260	B1	805	B1	850L
1523	NGUYEN QUANG VINH	8-May-06	88400959	Khối 7	7A8	THCS NGÔ TẤT TỐ	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	245	A2	210	A2	710	A2	590L
1524	CHAU THANH NHAN	15-May-06	88400960	Khối 7	7A8	THCS NGÔ TẤT TỐ	QUẬN PHÚ NHUẬN	245	A2	230	A2	215	A2	690	A2	620L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1525	LE TRAN THUY TIEN	23-Apr-05	88400961	Khối 8	8A1	THCS NGÔ TẤT TỐ	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	260	B1	260	B1	775	B1	850L
1526	LE HOANG NGUYEN BAO	14-Feb-05	88400973	Khối 8	8a9	THCS NGÔ TẤT TỐ	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	275	B1	280	B2	830	B1	1000L
1527	NGUYEN QUANG HUY	22-Apr-05	88400976	Khối 8	8a9	THCS NGÔ TẤT TỐ	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	270	B1	285	B2	810	B1	1050L
1528	NGUYEN HONG PHUONG	10-Sep-07	88418265	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	285	B1	265	B1	280	B2	830	B1	1000L
1529	TRINH HIEU NHAN	30-Jun-07	88418266	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	285	B1	265	B1	265	B1	815	B1	880L
1530	LE NGOC KHANH VY	6-Jun-07	88418267	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	240	A2	225	A2	245	B1	710	A2	775L
1531	VU NGUYEN BAO NGOC	8-Nov-07	88418248	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	240	A2	225	A2	215	A2	680	A2	620L
1532	NGUYEN HOA TAM KHUE	5-Mar-07	88418269	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	215	A1	225	A2	235	A2	675	A2	725L
1533	NGUYEN HOANG GIA HUY	16-Nov-07	88418234	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	235	A2	220	A2	200	A1	655	A2	510L
1534	NGUYEN DUY KHOI	3-Nov-07	88418246	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
1535	VU DINH KHIEM	13-May-07	88418247	Khối 6	6	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	210	A1	215	A2	215	A2	640	A1	620L
1536	NGUYEN ANH THY	23-Jan-06	88418286	Khối 7	7	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	285	B1	270	B1	265	B1	820	B1	880L
1537	CHU HA PHUONG ANH	13-Aug-06	88418298	Khối 7	7	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	235	A2	215	A2	220	A2	670	A2	645L
1538	DO HUONG GIANG	26-Nov-06	88418310	Khối 7	7	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	220	A1	235	A2	215	A2	670	A2	620L
1539	LO QUANG TRUNG	24-Nov-06	88418284	Khối 7	7	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	215	A1	220	A2	220	A2	655	A2	645L
1540	TRAN MAI KHANH HA	4-Jan-04	88418351	Khối 9	9	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1541	LA AI PHUONG	28-Jun-04	88418346	Khối 9	9	THCS NGUYỄN AN NINH	QUẬN 12	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
1542	NGUYEN THE MINH HUY	28-Sep-07	88700009	Khối 6	6A11	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	270	B1	260	B1	265	B1	795	B1	880L
1543	VAN VU NGOC ANH	3-Jan-07	88403890	Khối 6	6A8	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	220	A1	215	A2	200	A1	635	A1	510L
1544	NGUYEN THE KY DUYEN	27-Nov-06	88403961	Khối 7	7A8	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	255	B1	260	B1	270	B1	785	B1	910L
1545	HOANG THI ANH QUAN	1-May-05	88403973	Khối 8	8A4	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1546	VU HONG VINH	KHANG	26-Aug-05	88403995	Khối 8	8A8	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	260	B1	265	B1	260	B1	785	B1	850L
1547	PHAN NGOC PHUONG	TRINH	2-Dec-05	88419709	Khối 8	8A8	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	255	B1	250	B1	260	B1	765	B1	850L
1548	PHAM THACH THANH	TRUC	19-Sep-04	88404005	Khối 9	9A10	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	295	B2	280	B2	300	B2	875	B2	1160L
1549	NGUYEN NGOC HOANG	ANH	22-Aug-04	88419711	Khối 9	9A10	THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HUYỆN NHÀ BÈ	285	B1	265	B1	265	B1	815	B1	880L
1550	LAM HIEU	DUY	30-Jan-07	88417829	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	265	B1	270	B1	270	B1	805	B1	910L
1551	TRANG CHI	BAO	28-Mar-07	88417723	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	255	B1	280	B2	265	B1	800	B1	880L
1552	NGUYEN TAN	MINH	26-Dec-07	88417738	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	260	B1	255	B1	260	B1	775	B1	850L
1553	TRUONG QUOC	CUONG	7-Dec-07	88417828	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	255	B1	260	B1	255	B1	770	B1	815L
1554	NGUYEN TRONG	NHAN	12-Feb-07	88417796	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	260	B1	255	B1	245	B1	760	B1	775L
1555	LE THI NGOC	MINH	5-Jun-07	88417793	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	260	B1	250	B1	245	B1	755	B1	775L
1556	LY HOANG TRUONG	GIANG	23-Jan-07	88417728	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	255	B1	250	B1	235	A2	740	A2	725L
1557	VO THAI	KHANG	1-Jun-07	88417791	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	245	A2	240	A2	250	B1	735	A2	795L
1558	TRUONG TIEU	NHI	14-Nov-07	88417744	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	255	B1	235	A2	240	A2	730	A2	750L
1559	NGUYEN CONG CAO	SON	22-Nov-07	88417746	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	255	B1	250	B1	225	A2	730	A2	675L
1560	PHUNG DUC	TAM	15-Feb-07	88417800	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	240	A2	245	A2	245	B1	730	A2	775L
1561	TANG TUAN	VI	29-Nov-07	88417757	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	260	B1	240	A2	225	A2	725	A2	675L
1562	TRAN TRONG	LOC	21-Dec-07	88417812	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	245	A2	235	A2	235	A2	715	A2	725L
1563	NGUYEN NGOC PHUONG	UYEN	14-Dec-07	88417803	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	245	A2	250	B1	205	A1	700	A2	550L
1564	VU GIA	HUY	1-Jun-07	88417831	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	235	A2	240	A2	205	A1	680	A2	550L
1565	NGUYEN DUC	QUANG	18-Mar-07	88417745	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	230	A2	230	A2	220	A2	680	A2	645L
1566	NGUYEN QUOC	KHANH	22-Jun-07	88417811	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	245	A2	215	A2	215	A2	675	A2	620L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1567	HUYNH HUY	HOANG	23-Jul-07	88417789	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
1568	PHAM VIET	HOANH	4-Aug-07	88417766	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	225	A2	220	A2	670	A2	645L
1569	TRAN TUONG	VY	29-May-07	88417825	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	215	A2	215	A2	655	A2	620L
1570	NGUYEN NGOC KHANH	HUYEN	12-Jun-07	88417730	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	210	A2	215	A2	650	A1	620L
1571	NHU THI THANH	TUYEN	6-Dec-07	88417756	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1572	NGUYEN TUONG	VY	30-May-07	88417770	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L
1573	CAO MINH	DUC	8-Dec-07	88417752	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	220	A1	215	A2	200	A1	635	A1	510L
1574	DAO TUNG	LINH	28-Feb-07	88417820	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	220	A1	215	A2	200	A1	635	A1	510L
1575	NGUYEN VO NHAT	ANH	31-May-07	88417806	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	210	A1	215	A2	200	A1	625	A1	510L
1576	NGUYEN THI UYEN	PHUONG	22-Jul-07	88417798	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	210	A1	215	A2	200	A1	625	A1	510L
1577	PHAM THI THANH	MAI	25-Aug-07	88417737	Khối 6	6	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	205	A1	215	A2	200	A1	620	A1	510L
1578	TRAN TRINH PHUONG	UYEN	20-Jan-06	88417855	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	270	B1	270	B1	300	B2	840	B1	1160L
1579	MAI BICH	NGOC	26-Dec-06	88417866	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	260	B1	240	A2	250	B1	750	B1	795L
1580	TRAN MAI HUYEN	TRAM	24-Jan-06	88417854	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	250	B1	240	A2	235	A2	725	A2	725L
1581	PHAM MANH	HUNG	8-Jul-06	88417859	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	250	B1	250	B1	210	A2	710	A2	590L
1582	DO QUOC	THINH	25-Sep-06	88417852	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	235	A2	235	A2	220	A2	690	A2	645L
1583	HOANG GIA	HAN	27-Dec-06	88417858	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	240	A2	220	A2	220	A2	680	A2	645L
1584	LE KHANH	DUY	6-Mar-06	88417863	Khối 7	7	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	200	A1	235	A2	210	A2	645	A1	590L
1585	NGUYEN THANH	VY	23-Nov-05	88417876	Khối 8	8	THCS NGUYỄN CHÍ THANH	QUẬN 12	225	A2	250	B1	250	B1	725	A2	795L
1586	NGUYEN PHUONG UYEN	NHI	25-Oct-05	88415825	Khối 8	8/1	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	265	B1	265	B1	815	B1	880L
1587	LUU NGUYEN NHAT	KHANG	12-Jun-04	88412833	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1588	NGUYEN LUONG THANG	1-May-04	88412834	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	285	B1	300	B2	285	B2	870	B2	1050L
1589	NGUYEN TUAN ANH	9-Aug-04	88412832	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	275	B1	275	B1	280	B2	830	B1	1000L
1590	NGUYEN TRAN HA PHUONG	13-Jun-06	88412825	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	280	B1	270	B1	285	B2	835	B1	1050L
1591	PHAM TRAN KHOA	6-May-06	88412823	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	240	A2	260	B1	260	B1	760	B1	850L
1592	NGUYEN XUAN THUY ANH	12-Oct-06	88412830	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	235	A2	235	A2	215	A2	685	A2	620L
1593	TRUONG HOANG QUAN	7-Jul-05	88412831	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	290	B2	265	B1	285	B2	840	B1	1050L
1594	VU DANG QUAN	23-Jul-05	88415829	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	210	A1	240	A2	200	A1	650	A1	510L
1595	NGUYEN THI HAI ANH	22-Aug-04	88412816	Khối 9	9/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	295	B2	295	B2	295	B2	885	B2	1125L
1596	PHAM VO MINH THU	12-Apr-04	88412815	Khối 9	9/2	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
1597	NGUYEN DUC BAO KHANH	25-Sep-06	88412807	Khối 7	7/3	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L
1598	TRUONG TRAN QUOC KHANH	5-Jul-06	88412808	Khối 7	7/3	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	275	B1	260	B1	260	B1	795	B1	850L
1599	HUYNH PHI DUNG	30-Jul-06	88412805	Khối 7	7/3	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	260	B1	265	B1	265	B1	790	B1	880L
1600	TRINH GIA HUY	17-Apr-05	88415830	Khối 8	8/3	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	230	A2	210	A2	665	A2	590L
1601	HA QUYNH AN	12-Jun-07	88415807	Khối 6	6/5	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	220	A1	225	A2	235	A2	680	A2	725L
1602	ONG THUY SI	10-Sep-06	88415824	Khối 7	7/5	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1603	NGUYEN THI THUY TRANG	4-Jun-06	88415823	Khối 7	7/5	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	220	A1	205	A1	200	A1	625	A1	510L
1604	NGUYEN NGOC KHANH NGUYEN	23-Jan-05	88415831	Khối 8	8/5	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L
1605	CAO THANH HIEU	10-Sep-05	88415832	Khối 8	8/5	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	275	B1	280	B2	835	B1	1000L
1606	DUONG THE TUAN KIET	5-Dec-07	88415810	Khối 6	6/6	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	260	B1	245	B1	775	B1	775L
1607	PHAM HONG KIEN	12-Oct-07	88415813	Khối 6	6/6	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	255	B1	250	B1	735	A2	795L
1608	NGUYEN HUY VU	30-Jan-05	88700006	Khối 8	8/6	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1609	DINH HO KHANH LINH	2-Mar-05	88700010	Khối 8	8/6	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	280	B1	270	B1	280	B2	830	B1	1000L
1610	PHAM PHU KHANG	25-Nov-05	88415841	Khối 8	8/7	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	285	B2	300	B2	880	B2	1160L
1611	HOANG LAM KHOA	22-Nov-05	88415840	Khối 8	8/7	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	255	B1	265	B1	775	B1	880L
1612	DINH HONG TRAM ANH	23-Jul-05	88415839	Khối 8	8/7	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	215	A2	215	A2	670	A2	620L
1613	NGUYEN GIA LINH	12-Jul-07	88415817	Khối 6	6/8	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	265	B1	260	B1	805	B1	850L
1614	DO DIEU MY	10-Jun-05	88412803	Khối 8	8/8	THCS NGUYỄN DU	QUẬN 1	280	B1	295	B2	295	B2	870	B2	1125L
1615	TRAN HOANG PHUC	26-Oct-06	88415819	Khối 7	7/11	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	275	B1	295	B2	865	B2	1125L
1616	VO THAI DUY MY	14-Jul-07	88415801	Khối 6	6/12	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	265	B1	275	B1	810	B1	950L
1617	HA MANH HOA	20-Dec-07	88415802	Khối 6	6/12	THCS NGUYỄN DU	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	245	A2	260	B1	760	B1	850L
1618	NGUYEN BUI MY NGOC	22-May-07	88401508	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	240	A2	200	A1	665	A2	510L
1619	DINH NGUYEN ANH THY	24-Dec-07	88420772	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	285	B2	300	B2	835	B1	1160L
1620	PHAM KHANH PHUONG	10-Mar-07	88401516	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	270	B1	260	B1	815	B1	850L
1621	PHAN TUONG TRUC VI	30-Apr-07	88420768	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	265	B1	270	B1	805	B1	910L
1622	NGO MINH ANH	22-Feb-07	88401510	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	255	B1	255	B1	790	B1	815L
1623	MAC PHUC KHANG	11-Nov-07	88401517	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	240	A2	245	B1	735	A2	775L
1624	PHAN NGO QUYNH MAI	24-Feb-07	88420770	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	240	A2	240	A2	715	A2	750L
1625	HUYNH VU DONG TRA	9-Apr-07	88401523	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	240	A2	225	A2	705	A2	675L
1626	LE LAM PHUONG UYEN	3-Mar-07	88420771	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	240	A2	220	A2	690	A2	645L
1627	PHAM VU THIEN AN	6-May-05	88420804	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	270	B1	265	B1	265	B1	800	B1	880L
1628	PHAN NGOC QUYNH	9-Mar-06	88420794	Khối 7	7/4	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	265	B1	270	B1	800	B1	910L
1629	TRUONG THU NGHIA	10-Jul-06	88420796	Khối 7	7/5	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	245	A2	260	B1	260	B1	765	B1	850L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1630	DINH NGUYEN THAO VY	15-Apr-07	88420786	Khối 6	6/6	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	260	B1	250	B1	735	A2	795L
1631	LE NGOC MY TRAM	13-Mar-07	88420785	Khối 6	6/6	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	235	A2	205	A1	670	A2	550L
1632	TRINH NGHI BINH	28-Jan-04	88401593	Khối 9	9A5	THCS NGUYỄN GIA THIỀU	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
1633	NGO MINH NGUYEN	6-Mar-07	88418181	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	250	B1	240	A2	235	A2	725	A2	725L
1634	NGUYEN DANG KHOA	25-Nov-07	88418195	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	235	A2	245	A2	235	A2	715	A2	725L
1635	PHAM QUOC HUNG	9-Mar-07	88418177	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	205	A1	230	A2	205	A1	640	A1	550L
1636	NGUYEN HOANG HAI	12-Dec-07	88418180	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1637	LE TAN KHANG	6-Nov-07	88418190	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	200	A1	205	A1	205	A1	610	A1	550L
1638	DANG NGUYEN PHUONG LINH	9-Mar-04	88418019	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	265	B1	265	B1	285	B2	815	B1	1050L
1639	NGUYEN HOANG ANH DUNG	21-Jul-07	88418210	Khối 6	6/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	225	A2	215	A2	210	A2	650	A1	590L
1640	NGUYEN PHUC YEN NHI	12-Nov-05	88418114	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	265	B1	280	B2	295	B2	840	B1	1125L
1641	TRAN CHAU GIANG	20-Jul-05	88418115	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	245	A2	265	B1	275	B1	785	B1	950L
1642	NGUYEN HOANG HUY	25-Jul-05	88418117	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	245	A2	255	B1	260	B1	760	B1	850L
1643	NGUYEN VAN ANH SON	27-Feb-05	88418119	Khối 8	8/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	230	A2	255	B1	265	B1	750	B1	880L
1644	NGUYEN BA DAT	16-Mar-04	88418062	Khối 9	9/2	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	265	B1	285	B2	300	B2	850	B2	1160L
1645	LE NGUYEN THUY DUYEN	2-Mar-07	88418215	Khối 6	6/3	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 12	255	B1	240	A2	260	B1	755	B1	850L
1646	TO THANH HOA	18-Jun-06	88408805	Khối 7	7a3	THCS NGUYỄN HIỀN	QUẬN 7	275	B1	270	B1	280	B2	825	B1	1000L
1647	VU DIEU THAO	3-Jun-07	88417691	Khối 6	6	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	230	A2	225	A2	225	A2	680	A2	675L
1648	HO THAO VY	24-Dec-07	88417685	Khối 6	6	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	225	A2	230	A2	200	A1	655	A2	510L
1649	PHAM HOANG KIEU TRANG	3-Jun-07	88417688	Khối 6	6	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	210	A1	220	A2	210	A2	640	A1	590L
1650	LE NGUYEN VAN ANH	12-Oct-06	88700053	Khối 7	7	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN TÂN PHÚ	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1651	LUONG GIA TUE	16-Oct-06	88403536	Khối 7	7	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 4	205	A1	235	A2	200	A1	640	A1	510L
1652	NGUYEN PHUC MINH CHAU	10-Dec-05	88417715	Khối 8	8	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	235	A2	250	B1	265	B1	750	B1	880L
1653	BUI TRAN NGOC DUNG	5-Aug-05	88417713	Khối 8	8	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	225	A2	245	A2	240	A2	710	A2	750L
1654	NGUYEN XUAN THU	18-Apr-05	88417714	Khối 8	8	THCS NGUYỄN HUỆ	QUẬN 12	240	A2	235	A2	205	A1	680	A2	550L
1655	VO KHANH LINH	16-Aug-07	88410649	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	285	B1	250	B1	265	B1	800	B1	880L
1656	PHAM THI THANH TAM	13-Mar-07	88410654	Khối 6	6/1	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	220	A1	230	A2	235	A2	685	A2	725L
1657	PHAM THUY TRANG	20-Feb-06	88410674	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	265	B1	250	B1	255	B1	770	B1	815L
1658	NGUYEN NGOC MINH TRANG	31-May-06	88410675	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	240	A2	260	B1	265	B1	765	B1	880L
1659	NGUYEN HOANG PHUC	8-Mar-06	88410671	Khối 7	7/2	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	215	A1	215	A2	210	A2	640	A1	590L
1660	TRIEU NGUYEN BAO KHA	1-Oct-04	88410705	Khối 9	9/2	THCS NGUYỄN THÁI BÌNH	BÌNH CHÁNH	260	B1	275	B1	265	B1	800	B1	880L
1661	CHU VAN GIA HUNG	10-Nov-07	88404077	Khối 6	6A1	THCS NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 2	270	B1	260	B1	250	B1	780	B1	795L
1662	HOANG GIA HUNG	6-Feb-06	88404081	Khối 7	7A1	THCS NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 2	270	B1	250	B1	255	B1	775	B1	815L
1663	NGUYEN HOANG DANG KHOA	26-Jun-06	88404082	Khối 7	7A2	THCS NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 2	235	A2	245	A2	245	B1	725	A2	775L
1664	DUONG BINH AN	27-Sep-07	88408827	Khối 6	6TC2	THCS NGUYỄN THỊ THẬP	QUẬN 7	285	B1	275	B1	295	B2	855	B2	1125L
1665	TRAN VAN KIEU	3-Oct-07	88419351	Khối 6	6	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	230	A2	245	A2	250	B1	725	A2	795L
1666	DANH GIA THUAN	21-Mar-07	88419348	Khối 6	6	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	235	A2	235	A2	705	A2	725L
1667	VO HUU PHUC	19-Nov-07	88419347	Khối 6	6	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	215	A2	215	A2	655	A2	620L
1668	TRAN BAO NGOC	11-May-06	88419373	Khối 7	7	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	270	B1	270	B1	785	B1	910L
1669	NGUYEN DINH HUNG	8-Sep-06	88419384	Khối 7	7	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	275	B1	270	B1	230	A2	775	B1	700L
1670	LE QUYEN NHU	22-Nov-06	88419376	Khối 7	7	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	220	A1	225	A2	205	A1	650	A1	550L
1671	DO THANH DANH	1-Jan-05	88419405	Khối 8	8	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	290	B2	280	B2	300	B2	870	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1672	HUYNH QUOC TUAN	6-Nov-05	88419419	Khối 8	8	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	275	B1	300	B2	830	B1	1160L
1673	TRAN NGOC HAN	28-Jan-05	88419396	Khối 8	8	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	205	A1	240	A2	240	A2	685	A2	750L
1674	TRAN THIEN NGUYEN PHUNG	7-Jan-05	88419407	Khối 8	8	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1675	NGUYEN BACH NGOC DIEM	1-May-04	88419436	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	275	B1	295	B2	285	B2	855	B2	1050L
1676	NGUYEN NGOC BAO TRAN	8-Oct-04	88419449	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	295	B2	295	B2	845	B2	1125L
1677	KHUC THAO NGUYEN	9-Mar-04	88419425	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	285	B1	260	B1	275	B1	820	B1	950L
1678	DOAN DINH TRUNG DUONG	10-Apr-04	88419444	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	260	B1	275	B1	275	B1	810	B1	950L
1679	NGUYEN QUANG DINH	2-Sep-04	88419451	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	260	B1	275	B1	790	B1	950L
1680	NGUYEN KHANH QUYNH	14-Mar-04	88419453	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	265	B1	265	B1	255	B1	785	B1	815L
1681	HOANG THANH HUONG	21-Jun-04	88419452	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	250	B1	265	B1	760	B1	880L
1682	HUYNH MINH KHANG	6-Nov-04	88419455	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	245	A2	260	B1	255	B1	760	B1	815L
1683	NGUYEN THI NGOC UYEN	7-Jan-04	88419450	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	270	B1	265	B1	760	B1	880L
1684	HOANG GIA MINH	11-Dec-04	88419423	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	250	B1	260	B1	240	A2	750	B1	750L
1685	TRAN BAO NGOC	4-Oct-04	88419445	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	235	A2	255	B1	260	B1	750	B1	850L
1686	THAI MINH HOAN	19-Jan-04	88419440	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	240	A2	240	A2	735	A2	750L
1687	LUU ANH TUYET	1-Jun-04	88419422	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	225	A2	250	B1	260	B1	735	A2	850L
1688	DO KY DUNG	10-Jul-04	88419431	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	230	A2	250	B1	245	B1	725	A2	775L
1689	NGUYEN HOAI PHUC NGUYEN	17-Dec-04	88419448	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	240	A2	245	A2	235	A2	720	A2	725L
1690	NGUYEN THANH CONG	14-Jun-04	88419434	Khối 9	9	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN BÌNH TÂN	200	A1	240	A2	230	A2	670	A2	700L
1691	LE THANH VINH	20-Jan-05	88408715	Khối 8	8/1	THCS NGUYỄN TRÃI	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	270	B1	280	B2	810	B1	1000L
1692	PHAN NGUYEN THANH THU	27-Feb-07	88417472	Khối 6	6	THCS NGUYỄN TRUNG TRỰC	QUẬN 12	220	A1	225	A2	205	A1	650	A1	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1693	LE QUANG THINH	2-Apr-07	88417476	Khối 6	6	THCS NGUYỄN TRUNG TRỰC	QUẬN 12	200	A1	230	A2	215	A2	645	A1	620L
1694	HUYNH NGUYEN PHUC KHANG	3-Apr-04	88411101	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN VĂN LINH	BÌNH CHÁNH	285	B1	275	B1	280	B2	840	B1	1000L
1695	DAM MINH THU	14-Jul-04	88411100	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN VĂN LINH	BÌNH CHÁNH	255	B1	265	B1	270	B1	790	B1	910L
1696	PHAN TRAN TRA MY	9-May-04	88411099	Khối 9	9/1	THCS NGUYỄN VĂN LINH	BÌNH CHÁNH	240	A2	245	A2	245	B1	730	A2	775L
1697	NGUYEN DUY TAN PHAT	28-Oct-04	88411103	Khối 9	9/2	THCS NGUYỄN VĂN LINH	BÌNH CHÁNH	275	B1	255	B1	240	A2	770	B1	750L
1698	NGUYEN VAN DUC HUY	18-Nov-07	88410472	Khối 6	6A9	THCS NGUYỄN VĂN LUÔNG	QUẬN 6	260	B1	240	A2	225	A2	725	A2	675L
1699	TRAN HA NGOC KHANH	27-Feb-06	88410485	Khối 7	7A9	THCS NGUYỄN VĂN LUÔNG	QUẬN 6	240	A2	285	B2	265	B1	790	B1	880L
1700	NGUYEN DANG KHOA	15-Mar-06	88410486	Khối 7	7A9	THCS NGUYỄN VĂN LUÔNG	QUẬN 6	240	A2	255	B1	250	B1	745	B1	795L
1701	LE HONG Y	24-Jul-05	88410495	Khối 8	8A4	THCS NGUYỄN VĂN LUÔNG	QUẬN 6	225	A2	225	A2	220	A2	670	A2	645L
1702	TRAN TUAN SON	17-Aug-07	88416375	Khối 6	6	THCS NGUYỄN VĂN NGHI	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	235	A2	225	A2	700	A2	675L
1703	THAI LE MINH HA	14-Nov-06	88416397	Khối 7	7	THCS NGUYỄN VĂN NGHI	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
1704	LE CHI NGHI	12-Oct-06	88416398	Khối 7	7	THCS NGUYỄN VĂN NGHI	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	295	B2	275	B1	855	B2	950L
1705	NGUYEN THUY LINH	20-Jan-06	88416395	Khối 7	7	THCS NGUYỄN VĂN NGHI	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	250	B1	265	B1	745	B1	880L
1706	PHUNG BA NGUYEN	29-Oct-07	88404066	Khối 6	6a6	THCS NGUYỄN VĂN QUỲ	HUYỆN NHÀ BÈ	285	B1	250	B1	220	A2	755	B1	645L
1707	HUYNH MINH TUAN	13-Jan-06	88404049	Khối 7	7a5	THCS NGUYỄN VĂN QUỲ	HUYỆN NHÀ BÈ	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
1708	HO NHU PHUC	13-Sep-06	88404041	Khối 7	7a5	THCS NGUYỄN VĂN QUỲ	HUYỆN NHÀ BÈ	215	A1	245	A2	245	B1	705	A2	775L
1709	HUYNH THI NGOC NHI	21-Feb-06	88404045	Khối 7	7a5	THCS NGUYỄN VĂN QUỲ	HUYỆN NHÀ BÈ	225	A2	235	A2	220	A2	680	A2	645L
1710	CAO THANH BINH	14-Aug-07	88406907	Khối 6	6/3	THCS NGUYỄN VĂN TỐ	QUẬN 10	255	B1	270	B1	240	A2	765	B1	750L
1711	DANG NGOC PHUONG NAM	7-Mar-07	88417121	Khối 6	6A7	THCS NGUYỄN VĨNH NGHIỆP	QUẬN 12	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1712	DO DOAN NGOC TRAM	1-May-06	88417174	Khối 7	7A6	THCS NGUYỄN VĨNH NGHIỆP	QUẬN 12	235	A2	260	B1	255	B1	750	B1	815L
1713	NGUYEN TUAN DAI	26-Sep-05	88417184	Khối 8	8A1	THCS NGUYỄN VĨNH NGHIỆP	QUẬN 12	250	B1	250	B1	270	B1	770	B1	910L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1714	LE QUOC	BAO	5-Aug-05	88402154	Khối 8	8A9	THCS PHẠM NGỌC THẠCH	QUẬN TÂN BÌNH	290	B2	280	B2	285	B2	855	B2	1050L
1715	HUYNH TUAN	MINH	29-Oct-04	88421057	Khối 9	9A8	THCS PHẠM NGỌC THẠCH	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	275	B1	300	B2	855	B2	1160L
1716	HO VAN	PHUC	10-Dec-06	88419908	Khối 7	7/4	THCS PHẠM VĂN CHIÊU	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	265	B1	280	B2	795	B1	1000L
1717	NGUYEN TRAN ANH	THU	30-Jun-05	88408749	Khối 8	8/4	THCS PHẠM VĂN CHIÊU	QUẬN GÒ VẤP	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1718	NGUYEN LE	AN	14-Dec-07	88419905	Khối 6	6/5	THCS PHẠM VĂN CHIÊU	QUẬN GÒ VẤP	200	A1	215	A2	200	A1	615	A1	510L
1719	TRAN NGOC BAO	NGHI	12-Oct-07	88417640	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	270	B1	260	B1	280	B2	810	B1	1000L
1720	NGUYEN HOANG	PHUC	26-Apr-07	88417644	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	250	B1	240	A2	250	B1	740	A2	795L
1721	VU TUAN	KIET	21-Oct-07	88417638	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	215	A1	240	A2	200	A1	655	A2	510L
1722	NGUYEN DO MINH	HIEU	20-Oct-07	88417633	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	225	A2	225	A2	200	A1	650	A1	510L
1723	NGUYEN NHAT	NAM	2-May-07	88417641	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	230	A2	210	A2	200	A1	640	A1	510L
1724	LE DUONG MINH	TRUNG	24-May-07	88417650	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	200	A1	220	A2	220	A2	640	A1	645L
1725	PHAM TAN	PHU	12-Jun-07	88417643	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	200	A1	215	A2	210	A2	625	A1	590L
1726	NGUYEN DUY	TUNG	30-Mar-07	88417651	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	225	A2	200	A1	200	A1	625	A1	510L
1727	THAI HOANG	SON	13-Jan-07	88417645	Khối 6	6	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	205	A1	210	A2	200	A1	615	A1	510L
1728	DUONG MINH	PHUC	3-Jun-06	88417609	Khối 7	7	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	270	B1	275	B1	295	B2	840	B1	1125L
1729	NGO DINH GIA	BAO	7-Feb-06	88417591	Khối 7	7	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	255	B1	275	B1	285	B2	815	B1	1050L
1730	DO MY	PHUONG	28-Nov-06	88417610	Khối 7	7	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	250	B1	270	B1	295	B2	815	B1	1125L
1731	NGUYEN THI HIEN	MAI	15-Apr-05	88417524	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	275	B1	285	B2	300	B2	860	B2	1160L
1732	NGO THUY HAI	AU	17-Jul-05	88417551	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	255	B1	275	B1	285	B2	815	B1	1050L
1733	DO HOANG DIEM	MI	25-Dec-05	88417525	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	255	B1	280	B2	265	B1	800	B1	880L
1734	VO LE NHU	QUYNH	29-Mar-05	88417578	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	255	B1	260	B1	265	B1	780	B1	880L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1735	DO HOANG TRA MI	25-Dec-05	88417526	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	245	A2	250	B1	265	B1	760	B1	880L
1736	VO NGUYEN MINH NGHI	24-Sep-05	88417528	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	260	B1	250	B1	235	A2	745	B1	725L
1737	HUYNH THI NHU QUYNH	10-Jul-05	88417536	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	230	A2	240	A2	250	B1	720	A2	795L
1738	LE MINH QUAN	6-Jul-05	88417533	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	220	A1	235	A2	210	A2	665	A2	590L
1739	TRUONG THU NGAN	19-Apr-05	88417568	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	205	A1	230	A2	220	A2	655	A2	645L
1740	TRUONG THU NGOC	19-Apr-05	88417570	Khối 8	8	THCS PHAN BỘI CHÂU	QUẬN 12	210	A1	230	A2	205	A1	645	A1	550L
1741	TRAN NHAT NGUYEN	16-Dec-07	88416583	Khối 6	6/1	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	260	B1	245	B1	755	B1	775L
1742	HA MINH PHAT	30-Mar-07	88416582	Khối 6	6/1	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	235	A2	225	A2	685	A2	675L
1743	NGUYEN NGOC LINH TRANG	6-Dec-07	88416584	Khối 6	6/1	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	225	A2	200	A1	660	A2	510L
1744	NGUYEN BA THANG	29-Aug-07	88419955	Khối 6	6/2	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	240	A2	220	A2	710	A2	645L
1745	NGUYEN NGOC THANH THAO	20-Jan-07	88416611	Khối 6	6/2	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	250	B1	210	A2	700	A2	590L
1746	PHAM NGUYEN BICH NGOC	9-Sep-07	88419953	Khối 6	6/2	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	235	A2	200	A1	685	A2	510L
1747	HO QUOC BAO	4-Jul-07	88416569	Khối 6	6/3	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	270	B1	275	B1	805	B1	950L
1748	NGUYEN KHAC MINH QUOC	19-May-07	88416567	Khối 6	6/3	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	220	A1	250	B1	225	A2	695	A2	675L
1749	NGUYEN QUOC THIEN AN	22-Nov-07	88416570	Khối 6	6/3	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	230	A2	220	A2	685	A2	645L
1750	NGUYEN NGOC THAO NHI	4-Nov-07	88416571	Khối 6	6/3	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	210	A1	215	A2	200	A1	625	A1	510L
1751	NGUYEN ANH THU	27-Jan-07	88416630	Khối 6	6/5	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	235	A2	220	A2	690	A2	645L
1752	NGUYEN MAU PHUOC TUONG	2-Dec-05	88419938	Khối 8	8/6	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1753	LE PHAN MY ANH	14-Apr-07	88416526	Khối 6	6/7	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	235	A2	215	A2	690	A2	620L
1754	NGUYEN HOANG XUAN TUOI	5-May-07	88416525	Khối 6	6/7	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	215	A1	200	A1	200	A1	615	A1	510L
1755	NGUYEN ANH THU	25-Mar-05	88416590	Khối 8	8/8	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	275	B1	275	B1	820	B1	950L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1756	NGO DUONG HANH MINH	18-Oct-05	88416591	Khối 8	8/8	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	270	B1	275	B1	805	B1	950L
1757	TRAN HOANG VY	27-Jul-05	88419947	Khối 8	8/8	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	235	A2	220	A2	685	A2	645L
1758	DOAN NAM PHUONG	19-Mar-06	88419964	Khối 7	7/10	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	225	A2	225	A2	685	A2	675L
1759	NGUYEN TUAN ANH	21-Nov-07	88416598	Khối 6	6/11	THCS PHAN TÂY HỒ	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	240	A2	260	B1	770	B1	850L
1760	VU NGUYEN GIA HUY	14-Sep-06	88416723	Khối 7	7/5	THCS PHAN VĂN HÓN	HUYỆN HÓC MÔN	215	A1	210	A2	205	A1	630	A1	550L
1761	PHAM NGOC KHANH LINH	24-Oct-07	88415860	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1762	LA BAO TRAN	7-Apr-07	88415875	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	270	B1	285	B2	840	B1	1050L
1763	NGUYEN ANH DUY	20-Mar-07	88415876	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	280	B2	265	B1	815	B1	880L
1764	NGUYEN MINH THANH	22-Feb-07	88415864	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	250	B1	275	B1	780	B1	950L
1765	DO DUONG KHANH NGAN	27-Feb-07	88415862	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	255	B1	260	B1	775	B1	850L
1766	NGUYEN MINH KHUE	5-Nov-07	88415878	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	250	B1	265	B1	770	B1	880L
1767	TA HOANG ANH THU	29-Nov-07	88415863	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	255	B1	255	B1	765	B1	815L
1768	TA NGOC GIA NGHI	4-Jul-07	88415868	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	250	B1	255	B1	750	B1	815L
1769	BANH NGUYEN THUC KHUE	9-Oct-07	88415890	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	250	B1	250	B1	240	A2	740	A2	750L
1770	TRAN MINH ANH	22-Sep-07	88415888	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	240	A2	230	A2	725	A2	700L
1771	MAI DIEU ANH	8-Sep-07	88415889	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	240	A2	255	B1	210	A2	705	A2	590L
1772	LE HOANG NGUYEN	26-May-07	88415877	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	240	A2	200	A1	670	A2	510L
1773	VU CHI DUY	21-Sep-07	88415865	Khối 6	6	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	225	A2	200	A1	660	A2	510L
1774	NGUYEN PHUC	16-Nov-06	88415930	Khối 7	7	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	295	B2	275	B1	265	B1	835	B1	880L
1775	TRINH HOANG MINH CHAU	20-Apr-06	88415900	Khối 7	7	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	270	B1	250	B1	275	B1	795	B1	950L
1776	NGUYEN NGOC TRANG ANH	26-Oct-06	88419883	Khối 7	7	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	250	B1	255	B1	750	B1	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1777	TRAN DUC PHUONG	26-Mar-06	88415899	Khối 7	7	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	240	A2	240	A2	735	A2	750L
1778	HO BAO KHOA	7-Feb-06	88415929	Khối 7	7	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	225	A2	225	A2	205	A1	655	A2	550L
1779	GIAO HOANG LAN	22-Sep-05	88415950	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1780	DUONG TAN MINH	23-Jun-05	88415961	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	290	B2	265	B1	295	B2	850	B2	1125L
1781	HUYNH HA MI	7-Sep-05	88415958	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	280	B2	280	B2	840	B1	1000L
1782	NGO THANH HA	24-Jan-05	88415956	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	275	B1	275	B1	285	B2	835	B1	1050L
1783	DUONG KHA NHI	23-Jun-05	88415960	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	290	B2	265	B1	270	B1	825	B1	910L
1784	LE TUNG LAM	27-Feb-05	88419900	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	280	B1	265	B1	275	B1	820	B1	950L
1785	NGUYEN THANH AN	3-Aug-05	88700072	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	265	B1	265	B1	790	B1	880L
1786	NGUYEN THI MY PHUONG	18-Aug-05	88419896	Khối 8	8	THCS PHAN VĂN TRỊ	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	235	A2	235	A2	705	A2	725L
1787	NGUYEN HOANG BAO KHANG	17-Sep-06	88410804	Khối 7	7/1	THCS PHONG PHÚ	BÌNH CHÁNH	200	A1	235	A2	205	A1	640	A1	550L
1788	TA TRAN MAI KHANH	24-Aug-07	88410796	Khối 6	6/2	THCS PHONG PHÚ	BÌNH CHÁNH	210	A1	235	A2	225	A2	670	A2	675L
1789	HOANG DUC ANH	29-Jan-06	88410811	Khối 7	7/2	THCS PHONG PHÚ	BÌNH CHÁNH	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
1790	NGUYEN QUOC DAT	25-Feb-07	88700064	Khối 6	6	THCS PHÚ MỸ	QUẬN BÌNH THẠNH	250	B1	250	B1	255	B1	755	B1	815L
1791	NGUYEN ANH THU	11-Nov-07	88405712	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	255	B1	250	B1	275	B1	780	B1	950L
1792	NGUYEN HOANG LONG	21-Aug-07	88405701	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	265	B1	250	B1	240	A2	755	B1	750L
1793	DANG MINH THIEN	16-Mar-07	88405711	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	225	A2	265	B1	255	B1	745	B1	815L
1794	PHAM CAO TRI	20-Nov-07	88405713	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	225	A2	240	A2	230	A2	695	A2	700L
1795	HO MINH TIEN	14-Jan-07	88405709	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	230	A2	225	A2	215	A2	670	A2	620L
1796	LE THE HOANG LONG	16-Jan-07	88405700	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	210	A1	245	A2	210	A2	665	A2	590L
1797	NGUYEN QUANG BAO HOANG	18-Mar-07	88405695	Khối 6	6/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	215	A1	235	A2	200	A1	650	A1	510L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1798	TRAN MINH TRI	8-Nov-06	88405729	Khối 7	7/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	260	B1	250	B1	260	B1	770	B1	850L
1799	DAM ANH QUAN	31-Jul-06	88405722	Khối 7	7/1	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	255	B1	225	A2	225	A2	705	A2	675L
1800	DOAN MINH TRIET	11-Jun-07	88405716	Khối 6	6/2	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	295	B2	275	B1	300	B2	870	B2	1160L
1801	PHAM NGUYEN NHU NGOC	18-Jan-07	88405714	Khối 6	6/2	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	250	B1	235	A2	250	B1	735	A2	795L
1802	HOANG MINH KHUE	10-Jun-04	88405756	Khối 9	9/2	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	290	B2	285	B2	280	B2	855	B2	1000L
1803	CAO TUAN MINH	29-Jun-06	88405741	Khối 7	7/3	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	255	B1	245	A2	230	A2	730	A2	700L
1804	NGUYEN NGOC THAO	28-Jan-05	88405751	Khối 8	8/12	THCS PHƯỚC BÌNH	QUẬN 9	285	B1	255	B1	265	B1	805	B1	880L
1805	NGUYEN TRAN UYEN NHI	7-Jul-07	88416133	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	260	B1	260	B1	255	B1	775	B1	815L
1806	NGO HOANG ANH	7-Feb-07	88416124	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	250	B1	250	B1	745	B1	795L
1807	TRAN DINH KHOA	3-May-07	88416128	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	250	B1	230	A2	735	A2	700L
1808	BUI TRI DUNG	18-Jun-07	88416126	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	240	A2	225	A2	720	A2	675L
1809	TRAN ANH BAO NGOC	21-May-07	88416130	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	245	A2	235	A2	235	A2	715	A2	725L
1810	NGUYEN BAO HAN	14-Jun-07	88416132	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	220	A1	230	A2	225	A2	675	A2	675L
1811	NGUYEN BAO NHI	14-Jun-07	88416131	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	230	A2	225	A2	220	A2	675	A2	645L
1812	NGUYEN THAI MINH TAM	11-Aug-07	88416135	Khối 6	6/1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	235	A2	210	A2	200	A1	645	A1	510L
1813	TRAN MINH NHAT	29-May-07	88416188	Khối 6	6/10	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	255	B1	255	B1	265	B1	775	B1	880L
1814	DAO PHAM NGOC ANH	8-Oct-05	88416112	Khối 8	8/10	THCS QUANG TRUNG	QUẬN GÒ VẤP	205	A1	220	A2	200	A1	625	A1	510L
1815	LE MINH PHUONG	4-May-07	88402186	Khối 6	6a1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN TÂN BÌNH	235	A2	240	A2	245	B1	720	A2	775L
1816	NGUYEN CHI VIEN	11-Sep-07	88402188	Khối 6	6a1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN TÂN BÌNH	210	A1	225	A2	200	A1	635	A1	510L
1817	NGUYEN KHANH HUNG	8-Sep-05	88402201	Khối 8	8a1	THCS QUANG TRUNG	QUẬN TÂN BÌNH	275	B1	280	B2	280	B2	835	B1	1000L
1818	VU BAO MINH DAN	17-Oct-05	88421083	Khối 8	8a5	THCS QUANG TRUNG	QUẬN TÂN BÌNH	225	A2	235	A2	205	A1	665	A2	550L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1819	NGUYEN TRAN QUOC THANG	24-Feb-07	88411087	Khối 6	6A2	THCS QUI ĐỨC	BÌNH CHÁNH	205	A1	205	A1	205	A1	615	A1	550L
1820	MAI BINH KHUONG DI	20-Oct-06	88411081	Khối 7	7A2	THCS QUI ĐỨC	BÌNH CHÁNH	250	B1	265	B1	235	A2	750	B1	725L
1821	DO LIEN THANH	21-Jan-06	88405642	Khối 7	7A1	THCS SƯƠNG NGUYỆT ANH	QUẬN 8	275	B1	295	B2	300	B2	870	B2	1160L
1822	NGUYEN PHONG GIA HAO	26-Oct-04	88405661	Khối 9	9A6	THCS SƯƠNG NGUYỆT ANH	QUẬN 8	285	B1	300	B2	285	B2	870	B2	1050L
1823	PHAM THU DIEP	17-Sep-06	88416888	Khối 7	7/8	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	215	A1	225	A2	250	B1	690	A2	795L
1824	TRAN HA MINH THU	2-Dec-06	88416889	Khối 7	7/8	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	220	A1	215	A2	215	A2	650	A1	620L
1825	TRAN HUU PHUC	5-Sep-06	88416887	Khối 7	7/8	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	210	A1	225	A2	200	A1	635	A1	510L
1826	LE KHAI HOAN	1-Jul-06	88416886	Khối 7	7/8	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	200	A1	215	A2	215	A2	630	A1	620L
1827	CAO VINH QUANG	9-Feb-04	88416894	Khối 9	9/8	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	255	B1	260	B1	265	B1	780	B1	880L
1828	TRAN HONG NGOC	8-Feb-06	88416892	Khối 7	7/10	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	205	A1	235	A2	205	A1	645	A1	550L
1829	VO LE ANH KHOI	9-Aug-07	88416896	Khối 6	6/12	THCS TAM ĐÔNG 1	HUYỆN HỌC MÔN	215	A1	205	A1	230	A2	650	A1	700L
1830	VO THANH NHAN	5-Mar-07	88402308	Khối 6	6/14	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	265	B1	245	A2	245	B1	755	B1	775L
1831	NGUYEN QUANG THUAN	26-May-04	88402307	Khối 9	9/14	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1832	VU DUC PHUC AN	11-Dec-07	88402209	Khối 6	6/15	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	265	B1	255	B1	780	B1	815L
1833	VU DUC THAI AN	11-Dec-07	88402210	Khối 6	6/15	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	260	B1	260	B1	250	B1	770	B1	795L
1834	PHAM DANG KHOA	1-Jan-05	88402296	Khối 8	8/12	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	275	B1	280	B2	840	B1	1000L
1835	DUONG HAI ANH	10-Nov-05	88402288	Khối 8	8/12	THCS TÂN BÌNH	QUẬN TÂN BÌNH	250	B1	265	B1	275	B1	790	B1	950L
1836	HUYNH KIM PHUNG	26-Oct-05	88410634	Khối 8	8/5	THCS TÂN KIẾN	BÌNH CHÁNH	255	B1	235	A2	220	A2	710	A2	645L
1837	DO HOANG GIA THIEN	18-Feb-04	88410638	Khối 9	9/5	THCS TÂN KIẾN	BÌNH CHÁNH	255	B1	235	A2	265	B1	755	B1	880L
1838	PHAM MANH TIEN	26-Jun-04	88410640	Khối 9	9/5	THCS TÂN KIẾN	BÌNH CHÁNH	210	A1	220	A2	205	A1	635	A1	550L
1839	NGUYEN THI NGOC TRAM	5-Aug-04	88410639	Khối 9	9/5	THCS TÂN KIẾN	BÌNH CHÁNH	205	A1	225	A2	200	A1	630	A1	510L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1840	LE KIEN	VAN	5-Feb-07	88410825	Khối 6	6/1	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	245	A2	225	A2	225	A2	695	A2	675L
1841	TRAN ANH	HAO	12-Dec-05	88410863	Khối 8	8/1	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	245	A2	240	A2	235	A2	720	A2	725L
1842	NGUYEN NGOC PHUONG	ANH	4-Sep-04	88410891	Khối 9	9/1	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	225	A2	260	B1	245	B1	730	A2	775L
1843	MAI THANH	NGHIA	2-Sep-07	88410837	Khối 6	6/2	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	220	A1	200	A1	215	A2	635	A1	620L
1844	CAO CAT	TIEN	28-Feb-07		Khối 6	6/2	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	200	A1	220	A2	200	A1	620	A1	510L
1845	TRAN NGOC	VINH	3-Dec-06	88410861	Khối 7	7/2	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	210	A1	230	A2	235	A2	675	A2	725L
1846	NGUYEN THI NGOC	DUYEN	4-May-04	88410898	Khối 9	9/2	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	230	A2	260	B1	235	A2	725	A2	725L
1847	HO TRAN ANH	NGUYET	5-Sep-04	88410902	Khối 9	9/2	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	225	A2	230	A2	220	A2	675	A2	645L
1848	PHAN TIEN	DAT	2-Mar-05	88410882	Khối 8	8/5	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	255	B1	245	A2	250	B1	750	B1	795L
1849	PHAM LE VAN	ANH	9-Apr-04	88410908	Khối 9	9/6	THCS TÂN QUÝ TÂY	BÌNH CHÁNH	225	A2	235	A2	225	A2	685	A2	675L
1850	DO HOANG PHUONG	TRANG	13-Jul-07	88411328	Khối 6	6	THCS TÂN TẠO	QUẬN BÌNH TÂN	250	B1	250	B1	255	B1	755	B1	815L
1851	NGUYEN LE XUAN	QUYNH	16-Jun-06	88411347	Khối 7	7	THCS TÂN TẠO	QUẬN BÌNH TÂN	255	B1	255	B1	255	B1	765	B1	815L
1852	VO MINH	TIEN	23-Mar-04	88411769	Khối 9	9	THCS TÂN TẠO A	QUẬN BÌNH TÂN	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1853	TRAN CHANH	HUNG	4-Jul-06	88411148	Khối 7	7A7	THCS TÂN TÚC	BÌNH CHÁNH	270	B1	260	B1	255	B1	785	B1	815L
1854	NGUYEN HUYNH THIEN	BAO	7-Jan-06	88411145	Khối 7	7A7	THCS TÂN TÚC	BÌNH CHÁNH	255	B1	260	B1	250	B1	765	B1	795L
1855	NGUYEN HOANG TU	QUYEN	25-May-07	88416768	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	250	B1	225	A2	240	A2	715	A2	750L
1856	TRUONG NGUYEN TUAN	ANH	18-Feb-07	88416785	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	225	A2	215	A2	205	A1	645	A1	550L
1857	HOANG NGO NHA	UYEN	10-Jun-07	88416777	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	200	A1	215	A2	225	A2	640	A1	675L
1858	NGUYEN HOANG	SAM	4-Aug-07	88416787	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	225	A2	210	A2	200	A1	635	A1	510L
1859	VO THI YEN	LY	24-Feb-07	88700005	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	200	A1	225	A2	205	A1	630	A1	550L
1860	DO HOANG HAI	ANH	12-Nov-07	88416773	Khối 6	6/13	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	200	A1	205	A1	205	A1	610	A1	550L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1861	DO NGOC THANH	TRUC	6-Nov-07	88416751	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	210	A1	215	A2	220	A2	645	A1	645L
1862	TRAN PHAM BAO	HAN	18-Jan-07	88416752	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	225	A2	210	A2	205	A1	640	A1	550L
1863	NGUYEN THAO KHA	NGHI	4-Oct-07	88416759	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	225	A2	210	A2	205	A1	640	A1	550L
1864	LE HOANG	TU	13-Jul-07	88416750	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	210	A1	225	A2	205	A1	640	A1	550L
1865	TRAN DUY	MANH	9-Jun-07	88416755	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	215	A1	210	A2	205	A1	630	A1	550L
1866	NGUYEN NGOC LAN	PHUONG	7-Jan-07	88416758	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	200	A1	230	A2	200	A1	630	A1	510L
1867	TRAN VAN	KHANG	26-Dec-07	88416761	Khối 6	6/14	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	200	A1	215	A2	200	A1	615	A1	510L
1868	NGUYEN THI	HUE	18-Jun-06	88416804	Khối 7	7/2	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	245	A2	230	A2	230	A2	705	A2	700L
1869	TRINH NGOC KHANH	AN	15-May-06	88416803	Khối 7	7/2	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	235	A2	250	B1	210	A2	695	A2	590L
1870	NGUYEN THUY	LINH	7-Jun-06	88416850	Khối 7	7/5	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	225	A2	240	A2	215	A2	680	A2	620L
1871	NGUYEN GIA	BAO	30-May-07	88416792	Khối 6	6/9	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	240	A2	225	A2	220	A2	685	A2	645L
1872	PHAM PHUONG	DONG	12-Apr-06	88416874	Khối 7	7/11	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	245	A2	235	A2	210	A2	690	A2	590L
1873	HO DANG QUYNH	CHI	15-Jun-05	88416810	Khối 8	8/11	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	230	A2	270	B1	245	B1	745	B1	775L
1874	TRAN TRONG	HIEU	1-Jun-06	88416859	Khối 7	7/12	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	255	B1	240	A2	245	B1	740	A2	775L
1875	DANG TRUONG GIA	BAO	27-Sep-06	88416865	Khối 7	7/12	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	235	A2	235	A2	210	A2	680	A2	590L
1876	NGUYEN THANH	DANH	22-Oct-05	88416813	Khối 8	8/12	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	245	A2	260	B1	265	B1	770	B1	880L
1877	HOANG THI TRA	GIANG	26-Jul-05	88416815	Khối 8	8/12	THCS TÂN XUÂN	HUYỆN HÓC MÔN	230	A2	240	A2	250	B1	720	A2	795L
1878	PHAM LE ANH	KHOI	9-Nov-07	88403594	Khối 6	6	THCS TĂNG BẠT HỒ A	QUẬN 4	215	A1	200	A1	205	A1	620	A1	550L
1879	HOANG THI XUAN	GIANG	14-Apr-07	88405852	Khối 6	6A1	THCS TĂNG NHƠN PHÚ B	QUẬN 9	220	A1	225	A2	200	A1	645	A1	510L
1880	HUYNH NGOC PHUONG	VY	29-Dec-07	88405836	Khối 6	6A1	THCS TĂNG NHƠN PHÚ B	QUẬN 9	225	A2	210	A2	205	A1	640	A1	550L
1881	LE HONG	ANH	11-Apr-07	88405878	Khối 6	6A2	THCS TĂNG NHƠN PHÚ B	QUẬN 9	245	A2	215	A2	225	A2	685	A2	675L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1882	PHAM NGOC BAO	1-Jun-06	88405894	Khối 7	7A1	THCS TĂNG NHƠN PHÚ B	QUẬN 9	265	B1	265	B1	270	B1	800	B1	910L
1883	NGUYEN DINH AN KHANG	30-Jan-06	88405910	Khối 7	7A2	THCS TĂNG NHƠN PHÚ B	QUẬN 9	275	B1	260	B1	275	B1	810	B1	950L
1884	NGUYEN DO KHANH LINH	12-Mar-04	88415458	Khối 9	9A3	THCS THANH ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
1885	TRAN NGOC HAN	21-Sep-04	88415499	Khối 9	9A5	THCS THANH ĐA	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	250	B1	245	B1	725	A2	775L
1886	ARLONGKORNCHAI EMILY	1-Jan-07	88412996	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1887	PHAM TANG MINH DUC	28-Mar-07	88412995	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L
1888	LE THANH THUY DUONG	4-Jan-07	88412993	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	265	B1	295	B2	860	B2	1125L
1889	DO TRUNG NHAN	24-Mar-07	88413004	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	295	B2	860	B2	1125L
1890	HOANG TUONG ANH	15-Aug-07	88412990	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	285	B2	275	B1	825	B1	950L
1891	NGUYEN NGOC BAO	5-Feb-07	88412991	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	275	B1	285	B2	815	B1	1050L
1892	DO MINH KHANH	10-Dec-07	88412998	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	285	B2	265	B1	815	B1	880L
1893	NGUYEN TON NHAT CUONG	18-Jan-07	88408693	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	265	B1	265	B1	805	B1	880L
1894	TO DANG HOANG MAI	17-Jan-07	88413001	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	250	B1	255	B1	790	B1	815L
1895	NGUYEN LAN PHUONG	28-Aug-07	88408698	Khối 6	6A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	250	B1	215	A2	725	A2	620L
1896	NGUYEN PHUONG QUYNH	30-Nov-07	88413164	Khối 6	6A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
1897	TRAN MANH HUNG	26-Jun-07	88413160	Khối 6	6A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1898	NGUYEN MINH TRI	4-Apr-07	88413166	Khối 6	6A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	300	B2	280	B2	870	B2	1000L
1899	TRINH THE ANH	24-Sep-07	88413155	Khối 6	6A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	300	B2	295	B2	865	B2	1125L
1900	TRAN XUAN MINH CHAU	27-Mar-07	88413168	Khối 6	6A11	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
1901	HOANG NGOC MINH ANH	26-Feb-07	88700025	Khối 6	6A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
1902	TRAN QUOC MINH LONG	19-Mar-07	88700027	Khối 6	6A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	250	B1	270	B1	800	B1	910L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1903	NGUYEN QUOC KHANG	11-Aug-07	88413177	Khối 6	6A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	265	B1	275	B1	795	B1	950L
1904	TRAN NGUYEN HOANG NAM	23-Jul-07	88413194	Khối 6	6A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	270	B1	820	B1	910L
1905	NGUYEN DUC BAO KHOI	7-Oct-07	88413207	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1906	LE DUC ANH	25-May-07	88413201	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	280	B2	300	B2	880	B2	1160L
1907	TRAN LUU ANH KIET	17-Jan-07	88700029	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
1908	VO LE VAN NGHI	14-Aug-07	88413211	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	275	B1	295	B2	865	B2	1125L
1909	NGUYEN HA NGUYEN	9-Sep-07	88700028	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
1910	DANG MAI KHANH MINH	18-Jul-07	88413210	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	275	B1	280	B2	845	B2	1000L
1911	NGUYEN LE MINH QUAN	15-Feb-07	88413216	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	295	B2	845	B2	1125L
1912	LY DINH TRONG TIN	10-Jan-07	88413218	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	275	B1	845	B2	950L
1913	HUA MINH KHOA	1-Dec-07	88413206	Khối 6	6A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	230	A2	225	A2	230	A2	685	A2	700L
1914	NGUYEN KHAC GIA BAO	18-Aug-07	88413220	Khối 6	6A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	285	B2	835	B1	1050L
1915	NGUYEN DOAN NHAN	10-Feb-07	88413224	Khối 6	6A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	285	B2	285	B2	835	B1	1050L
1916	TRAN VO DANG KHOA	20-Feb-07	88413018	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
1917	HUYNH MINH DAT	18-Mar-07	88700012	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	295	B2	285	B2	875	B2	1050L
1918	VO LU MINH HAI	22-Dec-07	88700013	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
1919	LE NGUYEN THIEN KIM	8-Mar-07	88413019	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	300	B2	870	B2	1160L
1920	NGUYEN THUY NGOC ANH	5-Feb-07	88413008	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	285	B2	855	B2	1050L
1921	DUONG KIEN KHAi	15-Mar-07	88413016	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	270	B1	295	B2	855	B2	1125L
1922	LE DUC QUOC BAO	19-Apr-07	88413009	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	295	B2	275	B1	840	B1	950L
1923	DONG MINH KHANH	29-Apr-07	88413017	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	285	B2	835	B1	1050L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1924	PHAN THAO VAN	3-May-07	88413028	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	275	B1	275	B1	835	B1	950L
1925	NGUYEN KHANH HUY	3-Mar-07	88413014	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	255	B1	255	B1	795	B1	815L
1926	TRIEU MINH DUNG	16-Apr-07	88413011	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	245	A2	250	B1	280	B2	775	B1	1000L
1927	LE NGUYEN PHUONG NHI	15-Apr-07	88413024	Khối 6	6A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	235	A2	250	B1	265	B1	750	B1	880L
1928	NGUYEN LE PHUOC THINH	10-Jul-07	88413040	Khối 6	6A3	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
1929	NGUYEN VO PHUC AN	15-Jul-07	88413033	Khối 6	6A3	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	285	B2	275	B1	850	B2	950L
1930	PHAM BAO NGOC	23-Mar-07	88413038	Khối 6	6A3	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	270	B1	295	B2	850	B2	1125L
1931	HO NGOC ANH	10-Jul-07	88413044	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1932	PHAM QUOC DUNG	19-Jun-07	88413046	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1933	LAM QUYNH NHU	30-Sep-07	88413060	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
1934	PHAN NGUYEN KHOI	10-Jul-07	88413052	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	300	B2	885	B2	1160L
1935	VU HOANG MINH	7-Feb-07	88413053	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	280	B2	300	B2	870	B2	1160L
1936	NGUYEN TRONG VINH	8-Feb-07	88413068	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	280	B2	865	B2	1000L
1937	NGUYEN QUYNH ANH	17-Jun-07	88413045	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	300	B2	275	B1	850	B2	950L
1938	NGUYEN PHUC NHAN	19-Aug-07	88413058	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	270	B1	285	B2	850	B2	1050L
1939	TRAN HA THANH TRUC	2-Sep-07	88413067	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	270	B1	285	B2	840	B1	1050L
1940	HUYNH NGUYEN NHU PHUONG	30-Mar-07	88413061	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	280	B2	270	B1	825	B1	910L
1941	NGUYEN PHUC THINH	26-May-07	88413065	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	280	B2	275	B1	820	B1	950L
1942	NGUYEN DOAN NGAN THAO	26-Feb-07	88413064	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	275	B1	260	B1	800	B1	850L
1943	PHAN BAO NHI	2-Mar-07	88413059	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	260	B1	265	B1	790	B1	880L
1944	VAN ANH QUAN	21-Feb-07	88413062	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	245	A2	265	B1	270	B1	780	B1	910L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1945	TRAN DAI	NGHIA	27-Dec-07	88413056	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	250	B1	240	A2	745	B1	750L
1946	TRAN LE	MINH	16-Jun-07	88413054	Khối 6	6A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	230	A2	235	A2	235	A2	700	A2	725L
1947	TRUONG LE	HUY	1-Jan-07	88700019	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1948	DO NGUYEN	BAO	18-Jan-07	88700014	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
1949	DUONG TRUNG	ANH	29-Apr-07	88421378	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	270	B1	270	B1	800	B1	910L
1950	LE TRAN THIEN	KHIEM	25-Jul-07	88700015	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	255	B1	270	B1	795	B1	910L
1951	QUACH VAN	MINH	25-Jun-07	88700016	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	250	B1	260	B1	765	B1	850L
1952	THAN TRONG	KHOI	25-Jan-07	88700018	Khối 6	6A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	250	B1	250	B1	240	A2	740	A2	750L
1953	NGUYEN HUU NAM	HAI	23-Apr-07	88413088	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L
1954	NGUYEN MINH	KHANG	12-Jul-07	88408691	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	285	B2	295	B2	870	B2	1125L
1955	HOANG NGUYET	ANH	25-Nov-07	88700022	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
1956	PHAN NHAT	HUY	27-Feb-07	88700023	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	285	B2	280	B2	835	B1	1000L
1957	TRAN NGOC PHUONG	LINH	24-Apr-07	88413094	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	270	B1	285	B2	835	B1	1050L
1958	DANG MAI BOI	TRAN	7-Feb-07	88700020	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	270	B1	285	B2	830	B1	1050L
1959	NGUYEN PHAN HOANG	VY	1-Mar-07	88413109	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	260	B1	275	B1	815	B1	950L
1960	LE MINH	DUY	20-Nov-07	88413085	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	260	B1	265	B1	800	B1	880L
1961	TRUONG QUANG	MINH	1-Feb-07	88700024	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	265	B1	265	B1	800	B1	880L
1962	NGUYEN THUC MINH	QUAN	29-Jun-07	88413104	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	250	B1	275	B1	270	B1	795	B1	910L
1963	PHAM NGOC QUYNH	ANH	16-Feb-07	88413082	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	275	B1	260	B1	790	B1	850L
1964	NGUYEN HUYNH HAI	NGUYEN	7-Aug-07	88413100	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	265	B1	265	B1	785	B1	880L
1965	HOANG BICH	PHUONG	5-Oct-07	88700021	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	240	A2	280	B2	265	B1	785	B1	880L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1966	NGUYEN PHAN MINH TIEN	17-Mar-07	88413107	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	245	A2	270	B1	265	B1	780	B1	880L
1967	NGUYEN PHAM HIEN ANH	10-Oct-07	88413080	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	260	B1	260	B1	775	B1	850L
1968	PHAM TU MAN	16-Feb-07	88413095	Khối 6	6A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	255	B1	250	B1	775	B1	795L
1969	VU GIA BAO	15-Jul-07	88413113	Khối 6	6A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	280	B2	275	B1	825	B1	950L
1970	HOANG PHUONG	30-Mar-07	88413118	Khối 6	6A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	265	B1	280	B2	820	B1	1000L
1971	PHAM THOI NGO HUY	5-Apr-07	88413115	Khối 6	6A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	260	B1	275	B1	805	B1	950L
1972	VU TRUONG AN	17-Aug-07	88413110	Khối 6	6A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	265	B1	260	B1	790	B1	850L
1973	NGUYEN DINH SAN	5-Aug-07	88413119	Khối 6	6A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	265	B1	260	B1	780	B1	850L
1974	TRAN MINH BAO NGOC	8-Mar-07	88413138	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
1975	NGUYEN MINH HOANG	6-Mar-07	88413128	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
1976	TRAN PHONG QUANG MINH	13-Oct-07	88413137	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	280	B2	300	B2	880	B2	1160L
1977	TRUONG GIA HAN	24-Jan-07	88413127	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	285	B2	295	B2	865	B2	1125L
1978	PHAN THUY DUONG	6-Jun-07	88413125	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	285	B2	295	B2	835	B1	1125L
1979	NGUYEN HOANG MINH PHUONG	29-Oct-07	88413140	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	255	B1	295	B2	825	B1	1125L
1980	DINH ANH TUAN	31-Oct-07	88413142	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	275	B1	285	B2	825	B1	1050L
1981	LUONG GIA HUY	22-Mar-07	88413129	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	265	B1	285	B2	820	B1	1050L
1982	TRAN VU MINH KY	14-Aug-07	88413134	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	265	B1	280	B2	820	B1	1000L
1983	LE HOANG GIA BAO	25-Sep-07	88413123	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	265	B1	265	B1	790	B1	880L
1984	TRAN BAO AN	5-Nov-07	88413120	Khối 6	6A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	240	A2	250	B1	750	B1	795L
1985	LE CHAU ANH	11-Apr-07	88413143	Khối 6	6A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
1986	TRAN HOANG KHANG	9-Jan-07	88413148	Khối 6	6A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	285	B2	295	B2	875	B2	1125L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
1987	NGO KHAC	CHI	2-Jan-07	88413146	Khối 6	6A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	285	B2	300	B2	860	B2	1160L
1988	TRAN HO AN	NHIEN	14-Aug-07	88413152	Khối 6	6A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	270	B1	285	B2	270	B1	825	B1	910L
1989	NGUYEN THAI	DUONG	23-Dec-07	88413147	Khối 6	6A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	265	B1	815	B1	880L
1990	NGUYEN HUYNH TUAN	ANH	25-Feb-06	88413335	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
1991	TON THAT MINH	NGUYEN	10-Oct-06	88421391	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
1992	LE NGUYEN THANH	MINH	5-Jul-06	88413345	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	300	B2	885	B2	1160L
1993	DINH NGOC	BAO	1-Sep-06	88700033	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	285	B2	880	B2	1050L
1994	BUI QUOC MINH	NHAT	5-Oct-06	88700032	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
1995	LE DUC	CUONG	25-Oct-06	88413337	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	295	B2	300	B2	870	B2	1160L
1996	PHAN NGOC	MINH	6-Feb-06	88413344	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	280	B2	295	B2	865	B2	1125L
1997	DANG NGUYEN NGOC	KHANH	13-Feb-06	88413341	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	270	B1	275	B1	830	B1	950L
1998	DAO LONG	DUC	30-Aug-06	88421390	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	285	B2	265	B1	825	B1	880L
1999	HUYNH SON ANH	TUAN	29-Mar-06	88413348	Khối 7	7A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	270	B1	270	B1	805	B1	910L
2000	NGUYEN PHAN TUAN	KIET	11-May-06	88700034	Khối 7	7A11	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2001	NGUYEN NGOC	AN	18-Mar-06	88413350	Khối 7	7A11	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	275	B1	265	B1	820	B1	880L
2002	PHAN NGUYEN NHAT	NAM	6-Jun-06	88413360	Khối 7	7A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	275	B1	300	B2	865	B2	1160L
2003	NGUYEN HOANG MINH	THU	17-Jun-06	88413362	Khối 7	7A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	285	B2	300	B2	865	B2	1160L
2004	HUYNH TRUONG	PHU	18-Aug-06	88413377	Khối 7	7A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	285	B2	285	B2	860	B2	1050L
2005	NGUYEN LE HOANG	NGUYEN	15-Apr-06	88413375	Khối 7	7A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	280	B2	845	B2	1000L
2006	NGUYEN PHUC LE	NGAN	10-Oct-06	88700035	Khối 7	7A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	275	B1	275	B1	840	B1	950L
2007	NGUYEN HOANG QUYNH	ANH	11-Apr-06	88408694	Khối 7	7A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	265	B1	295	B2	825	B1	1125L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2008	VO THAO	LINH	17-Jan-06	88413384	Khối 7	7A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	265	B1	280	B2	805	B1	1000L
2009	NGUYEN NGOC HONG	MINH	2-Jan-06	88413385	Khối 7	7A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	265	B1	265	B1	805	B1	880L
2010	DO GIA	HUY	14-Nov-06	88413391	Khối 7	7A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2011	CAO DANG	KHIET	11-Oct-06	88413393	Khối 7	7A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2012	PHAM NGOC	HUYEN	15-Nov-06	88413392	Khối 7	7A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	285	B2	850	B2	1050L
2013	NGUYEN NGOC THUY	TIEN	18-Aug-06	88413399	Khối 7	7A15	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	230	A2	270	B1	275	B1	775	B1	950L
2014	VU HOANG KHOI	NGUYEN	12-Sep-06	88421385	Khối 7	7A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2015	NGUYEN THIEN	NHAN	18-Sep-06	88413238	Khối 7	7A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
2016	HOANG BAO	TRAN	23-Apr-06	88413243	Khối 7	7A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	300	B2	295	B2	885	B2	1125L
2017	VU MINH	AN	12-Oct-06	88700030	Khối 7	7A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	275	B1	285	B2	860	B2	1050L
2018	TRAN HONG	NGHI	7-Sep-06	88413249	Khối 7	7A3	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
2019	TRAN HOANG	DUY	28-Feb-06	88408685	Khối 7	7A3	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	275	B1	300	B2	850	B2	1160L
2020	LE HOANG	LONG	18-Mar-06	88413268	Khối 7	7A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2021	LAM YEN	BUU	8-Mar-06	88700031	Khối 7	7A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	270	B1	285	B2	835	B1	1050L
2022	NGUYEN VAN MINH	KHOI	10-Jul-06	88413267	Khối 7	7A4	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	265	B1	285	B2	815	B1	1050L
2023	PHAN LE XUAN	AI	1-Jun-06	88413276	Khối 7	7A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
2024	LE DANG HOANG	MINH	2-Sep-06	88413281	Khối 7	7A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	285	B2	265	B1	825	B1	880L
2025	VO QUANG	HIEU	19-Feb-06	88413279	Khối 7	7A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	260	B1	265	B1	275	B1	800	B1	950L
2026	TRAN HO THANH	HAI	22-Jun-06	88413278	Khối 7	7A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	245	A2	270	B1	265	B1	780	B1	880L
2027	NGUYEN HOANG	LONG	31-May-06	88413293	Khối 7	7A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	285	B2	880	B2	1050L
2028	NGUYEN NHAT	MINH	7-Sep-06	88413294	Khối 7	7A6	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2029	TRAN HIEU NGAN	HA	28-Nov-06	88413302	Khối 7	7A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
2030	PHAM GIA	PHUC	4-Aug-06	88413307	Khối 7	7A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	280	B2	300	B2	865	B2	1160L
2031	VO KIM	NGAN	25-Jan-06	88413317	Khối 7	7A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
2032	NGUYEN MAI HAO	NHIEN	18-Feb-06	88413319	Khối 7	7A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	280	B2	830	B1	1000L
2033	PHAM DIEP KY	AN	11-Mar-06	88413327	Khối 7	7A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2034	LE MINH	DUC	29-Jan-06	88421389	Khối 7	7A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	295	B2	895	B2	1125L
2035	DO HUU VIET	NGUYEN	10-Oct-06	88413332	Khối 7	7A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2036	TRAN DANG GIA	BAO	2-Mar-05	88413404	Khối 8	8A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2037	LE HOANG	LONG	1-Oct-05	88413410	Khối 8	8A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
2038	NGUYEN HOANG BAO	AN	28-Feb-05	88413403	Khối 8	8A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	280	B2	280	B2	825	B1	1000L
2039	LE NGUYEN DANG	KHOA	29-Jan-05	88413458	Khối 8	8A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2040	TRUONG MY CAT	TUONG	3-Aug-05	88413463	Khối 8	8A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2041	PHAM QUOC	HUNG	24-Oct-05	88413456	Khối 8	8A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	295	B2	280	B2	860	B2	1000L
2042	PHAN NGUYEN KHANH	LINH	18-Feb-05	88413475	Khối 8	8A11	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
2043	VO LE TINH	NHI	15-Mar-05	88413497	Khối 8	8A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2044	MAI NGUYEN THAI	BINH	28-May-05	88413490	Khối 8	8A14	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
2045	BA XUAN TUNG	DUONG	4-May-05	88408684	Khối 8	8A16	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	255	B1	300	B2	300	B2	855	B2	1160L
2046	VO NGUYEN MY	AN	5-Aug-05	88413418	Khối 8	8A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2047	DANG NGUYEN TUAN	THANH	29-Jun-05	88413424	Khối 8	8A2	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2048	NGUYEN HOANG	KHOI	7-Jan-05	88700036	Khối 8	8A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2049	NGUYEN QUANG	MINH	6-Jun-05	88700037	Khối 8	8A5	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	So bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile	
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR		
2050	HOANG TON	BAO	20-Aug-05	88413443	Khối 8	8A7	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
2051	TRAN DINH	MINH	25-Jan-05	88421395	Khối 8	8A9	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
2052	HUYNH TRAN TAM	ANH	8-Sep-04	88408686	Khối 9	9A1	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	295	B2	300	B2	890	B2	1160L
2053	PHAM HUU	TUAN	6-Feb-04	88413545	Khối 9	9A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2054	TRUONG GIA	HAN	2-Jul-04	88413536	Khối 9	9A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
2055	VO PHAM HONG	NGOC	7-Jan-04	88413542	Khối 9	9A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	295	B2	300	B2	875	B2	1160L
2056	BANH THANH TRUC	LAM	9-Dec-04	88413538	Khối 9	9A10	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	295	B2	285	B2	860	B2	1050L
2057	HUYNH LUU NGOC	CHAU	12-Jul-04	88413548	Khối 9	9A12	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	265	B1	270	B1	275	B1	810	B1	950L
2058	DOAN VAN	ANH	12-Jul-04	88413550	Khối 9	9A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	285	B2	880	B2	1050L
2059	DUONG NGOC PHUONG	ANH	25-Sep-04	88413549	Khối 9	9A13	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	275	B1	300	B2	285	B2	860	B2	1050L
2060	PHAN ANH	KHOI	24-Sep-04	88413566	Khối 9	9A16	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
2061	NGUYEN DANG	KHOA	17-Feb-04	88413565	Khối 9	9A16	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
2062	NGUYEN HUNG	THINH	20-Apr-04	88413524	Khối 9	9A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2063	NGUYEN HA	PHUONG	1-Mar-04	88408700	Khối 9	9A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2064	TRAN BAO	NGAN	30-Jun-04	88408687	Khối 9	9A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
2065	NGUYEN MINH	TU	13-Jan-04	88413525	Khối 9	9A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	295	B2	295	B2	880	B2	1125L
2066	PHAN HOANG KHANH	TUONG	1-May-04	88413526	Khối 9	9A8	THCS TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	270	B1	280	B2	835	B1	1000L
2067	NGUYEN THI THU	VAN	18-Apr-07	88400696	Khối 6	6A12	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	250	B1	250	B1	230	A2	730	A2	700L
2068	NGUYEN TRAN BAO	NGHI	25-Jul-07	88400694	Khối 6	6A12	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	230	A2	225	A2	240	A2	695	A2	750L
2069	NGUYEN HUONG	GIANG	12-Dec-07	88400634	Khối 6	6A2	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
2070	TRAN THIEN	HOA	20-Jun-07	88400643	Khối 6	6A5	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	220	A1	225	A2	225	A2	670	A2	675L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2071	NGUYEN NGUYEN BAO NGHI	27-Dec-07	88400640	Khối 6	6A5	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	210	A1	205	A1	205	A1	620	A1	550L
2072	PHAM DUC MY HANH	22-Apr-07	88400665	Khối 6	6A9	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	200	A1	225	A2	210	A2	635	A1	590L
2073	TRAN NGOC MINH	24-Mar-06	88400740	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	295	B2	300	B2	880	B2	1160L
2074	HUYNH BAO DUY	5-Apr-06	88400747	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	285	B2	295	B2	865	B2	1125L
2075	DUONG DUC ANH	13-Sep-06	88400741	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	285	B2	285	B2	825	B1	1050L
2076	PHAM TRAN NHAT MINH	23-Dec-06	88400739	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	270	B1	275	B1	800	B1	950L
2077	TO THUY TIEN	17-Jan-06	88400755	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	250	B1	275	B1	800	B1	950L
2078	NGUYEN DUC MINH QUAN	23-Feb-06	88400738	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	270	B1	270	B1	795	B1	910L
2079	TRAN ANH TUAN	25-Apr-06	88400745	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	270	B1	245	B1	790	B1	775L
2080	HUYNH NGOC QUANG MINH	29-Jun-06	88400748	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	265	B1	260	B1	780	B1	850L
2081	TRAN HOANG MINH	15-Sep-06	88400742	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	250	B1	255	B1	270	B1	775	B1	910L
2082	LE HO MINH TRI	6-Mar-06	88400751	Khối 7	7A10	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	235	A2	255	B1	265	B1	755	B1	880L
2083	THAI BAO TRAN	1-Feb-06	88400701	Khối 7	7A5	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	225	A2	230	A2	210	A2	665	A2	590L
2084	LE THANH HIEU	26-Nov-06	88400705	Khối 7	7A6	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	230	A2	230	A2	245	B1	705	A2	775L
2085	LE MINH KHOI	8-Dec-06	88400719	Khối 7	7A8	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	275	B1	270	B1	280	B2	825	B1	1000L
2086	NGUYEN PHAM QUANG LOC	21-Apr-06	88400715	Khối 7	7A8	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	255	B1	280	B2	280	B2	815	B1	1000L
2087	NGUYEN TIEN HUY	23-Dec-06	88400717	Khối 7	7A8	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	265	B1	260	B1	270	B1	795	B1	910L
2088	BUI LA QUYNH TRANG	17-Oct-05	88400763	Khối 8	8A4	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	285	B1	295	B2	285	B2	865	B2	1050L
2089	PHAN HONG YEN	30-Jun-05	88400758	Khối 8	8A4	THCS TRẦN HUY LIỆU	QUẬN PHÚ NHUẬN	280	B1	280	B2	270	B1	830	B1	910L
2090	KHUAT DANG KHOI	8-Jul-07	88407945	Khối 6	6A8	THCS TRẦN PHÚ	QUẬN 10	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2091	NGUYEN CAO PHI	28-Oct-07	88418452	Khối 6	6	THCS TRẦN QUANG KHẢI	QUẬN 12	210	A1	220	A2	210	A2	640	A1	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2092	NGUYEN HAI DANG	12-Jan-06	Z	Khối 7	7	THCS TRẦN QUANG KHẢI	QUẬN 12	270	B1	265	B1	265	B1	800	B1	880L
2093	LE KHA ANH	28-Aug-06	88418430	Khối 7	7	THCS TRẦN QUANG KHẢI	QUẬN 12	225	A2	230	A2	205	A1	660	A2	550L
2094	NGUYEN NGOC VAN ANH	9-Jun-04	88418398	Khối 9	9	THCS TRẦN QUANG KHẢI	QUẬN 12	280	B1	260	B1	285	B2	825	B1	1050L
2095	TRINH MINH NHU	16-Aug-07	88404138	Khối 6	6/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	200	A1	215	A2	205	A1	620	A1	550L
2096	TRAN HOANG VY	28-Feb-06	88404245	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	295	B2	275	B1	275	B1	845	B2	950L
2097	NGUYEN PHUC GIA BAO	5-Aug-06	88404238	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	280	B1	265	B1	280	B2	825	B1	1000L
2098	NGUYEN PHAN DIEM QUYNH	29-Sep-06	88404244	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	285	B1	260	B1	280	B2	825	B1	1000L
2099	DAM THAO ANH	29-Mar-06	88408680	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	285	B1	250	B1	270	B1	805	B1	910L
2100	NGUYEN MINH DANG	21-Aug-06	88404239	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	270	B1	265	B1	265	B1	800	B1	880L
2101	THAI THANH HAI	18-Aug-06	88404240	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	250	B1	255	B1	760	B1	815L
2102	NGUYEN MINH TRAN	2-Jul-06	88408679	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	235	A2	265	B1	760	B1	880L
2103	TRAN MINH HIEU	9-Dec-06	88419765	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	240	A2	240	A2	255	B1	735	A2	815L
2104	NGUYEN MAI ANH	13-Jan-06	88404237	Khối 7	7/1	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	240	A2	235	A2	220	A2	695	A2	645L
2105	VO HUNG PHUONG	7-Apr-06	88419768	Khối 7	7/2	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2106	TRAN HAI DANG	9-Sep-05	88404296	Khối 8	8/2	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	265	B1	275	B1	285	B2	825	B1	1050L
2107	NGUYEN LE MINH PHUONG	15-Sep-05	88404293	Khối 8	8/2	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	280	B1	280	B2	265	B1	825	B1	880L
2108	NGUYEN BUI MINH CHAU	20-May-05	88404292	Khối 8	8/2	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	270	B1	260	B1	790	B1	850L
2109	TRINH ANH THY	17-Apr-07	88404163	Khối 6	6/3	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	230	A2	220	A2	200	A1	650	A1	510L
2110	TRINH ANH HAO	2-Apr-05	88404297	Khối 8	8/3	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	255	B1	260	B1	775	B1	850L
2111	NGUYEN DUC MINH	10-Sep-07	88404168	Khối 6	6/4	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	230	A2	250	B1	225	A2	705	A2	675L
2112	TRAN PHAM NGOC MINH	10-Aug-05	88404299	Khối 8	8/4	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	260	B1	265	B1	780	B1	880L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2113	NGUYEN QUOC HUY	20-May-05	88404307	Khối 8	8/4	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	255	B1	240	A2	755	B1	750L
2114	KIEU THE KIET	7-Aug-07	88404177	Khối 6	6/5	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	255	B1	245	B1	755	B1	775L
2115	VU QUYNH AN	5-Aug-07	88404174	Khối 6	6/5	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	220	A1	240	A2	215	A2	675	A2	620L
2116	LE XUAN THAO	4-Dec-07	88404193	Khối 6	6/7	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	215	A1	215	A2	220	A2	650	A1	645L
2117	LY AN BANG	20-Apr-07	88404214	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	295	B2	275	B1	275	B1	845	B2	950L
2118	NGUYEN HOANG GIA PHU	5-Jun-07	88404199	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	255	B1	265	B1	780	B1	880L
2119	QUACH HOANG KHIEM	5-Jun-07	88404198	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	265	B1	250	B1	255	B1	770	B1	815L
2120	BUI PHUONG LINH	6-Dec-07	88404206	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	250	B1	275	B1	245	B1	770	B1	775L
2121	BUI BINH MINH	26-Jun-07	88404205	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	250	B1	250	B1	245	B1	745	B1	775L
2122	NGUYEN QUACH HONG PHUONG	25-Dec-07	88404196	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	250	B1	225	A2	730	A2	675L
2123	NGUYEN MINH QUAN	23-May-07	88404208	Khối 6	6/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	235	A2	225	A2	215	A2	675	A2	620L
2124	CHU TUAN KIET	26-Jun-06	88404280	Khối 7	7/8	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	235	A2	230	A2	720	A2	700L
2125	NGUYEN THUC Y NHI	26-Sep-07	88404224	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	275	B1	255	B1	275	B1	805	B1	950L
2126	VU DUC HUY	5-Nov-07	88404233	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	260	B1	270	B1	265	B1	795	B1	880L
2127	NGUYEN THANH LAM	18-Dec-07	88404217	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	270	B1	250	B1	260	B1	780	B1	850L
2128	PHAM HOANG TUONG AN	7-Dec-07	88404218	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	245	A2	235	A2	255	B1	735	A2	815L
2129	NGUYEN BAO ANH THU	3-Oct-07	88404226	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	255	B1	230	A2	245	B1	730	A2	775L
2130	LE NGOC ANH	9-May-07	88404220	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	245	A2	235	A2	210	A2	690	A2	590L
2131	NGUYEN PHUC GIA HUY	11-Aug-07	88404236	Khối 6	6/9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 2	240	A2	240	A2	210	A2	690	A2	590L
2132	NGO SI KHANG	3-Sep-06	88405958	Khối 7	7A9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 9	275	B1	280	B2	265	B1	820	B1	880L
2133	NGUYEN HO KHANH HUYEN	28-May-06	88405954	Khối 7	7A9	THCS TRẦN QUỐC TOÀN	QUẬN 9	250	B1	260	B1	270	B1	780	B1	910L

Stt	Họ và Tên		Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
									Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2134	TRAN NGOC BAO	TRAN	24-Sep-06	88405955	Khối 7	7A9	THCS TRẦN QUỐC TOẢN	QUẬN 9	235	A2	250	B1	235	A2	720	A2	725L
2135	LE NGUYEN TUONG	VY	4-Jan-06	88405960	Khối 7	7A9	THCS TRẦN QUỐC TOẢN	QUẬN 9	225	A2	240	A2	225	A2	690	A2	675L
2136	CHU GIA	PHU	26-Dec-07	88404519	Khối 6	6TC1	THCS TRẦN QUỐC TUẤN	QUẬN 7	250	B1	245	A2	220	A2	715	A2	645L
2137	NGUYEN TON THANH	THAO	29-Sep-07	88404524	Khối 6	6TC1	THCS TRẦN QUỐC TUẤN	QUẬN 7	240	A2	215	A2	200	A1	655	A2	510L
2138	LE NGUYEN THUY	VY	24-Jun-06	88402606	Khối 7	7/1	THCS TRẦN VĂN ĐANG	QUẬN TÂN BÌNH	210	A1	240	A2	200	A1	650	A1	510L
2139	LAM NGUYEN NHAT	NHI	19-Jan-07	88412866	Khối 6	6A2	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	260	B1	250	B1	245	B1	755	B1	775L
2140	PHAM GIA	BAO	16-Oct-06	88412913	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	290	B2	300	B2	275	B1	865	B2	950L
2141	LE DONG	NGUYEN	16-Feb-06	88412904	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
2142	HO DOAN HONG	QUANG	11-Jul-06	88412914	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	295	B2	285	B2	280	B2	860	B2	1000L
2143	PHAM KHANH	LINH	5-Jan-06	88412906	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	290	B2	265	B1	265	B1	820	B1	880L
2144	TRAN NGOC CHUC	MY	3-Aug-06	88412911	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	270	B1	265	B1	285	B2	820	B1	1050L
2145	TRAN LUU MINH	THONG	24-Aug-06	88412912	Khối 7	7A1	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	255	B1	270	B1	270	B1	795	B1	910L
2146	NGUYEN NGOC BAO	TRAN	13-May-06	88412927	Khối 7	7A4	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2147	LUONG DUC	HUNG	4-Apr-05	88700068	Khối 8	8A2	THCS TRẦN VĂN ƠN	QUẬN 1	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
2148	BACH NGOC GIA	BAO	14-Aug-06	88417084	Khối 7	7/11	THCS TRUNG MỸ TÂY 1	HUYỆN HÓC MÔN	280	B1	275	B1	300	B2	855	B2	1160L
2149	LE NGOC HOANG	ANH	12-Dec-06	88402369	Khối 6	6A1	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	295	B2	880	B2	1125L
2150	NGUYEN MINH	QUAN	17-Feb-07	88402393	Khối 6	6A2	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	300	B2	295	B2	890	B2	1125L
2151	TRAN HAI	DUONG	23-Jul-07	88402396	Khối 6	6A2	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	270	B1	280	B2	835	B1	1000L
2152	VU HOANG	THONG	6-Feb-07	88402397	Khối 6	6A2	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	280	B1	260	B1	275	B1	815	B1	950L
2153	NGUYEN KHANH	VY	26-Nov-07	88402401	Khối 6	6A2	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	255	B1	260	B1	255	B1	770	B1	815L
2154	NGUYEN DUY	ANH	13-Jun-06	88408836	Khối 7	7a1	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	240	A2	245	A2	255	B1	740	A2	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2155	NGUYEN TRAM ANH	1-May-06	88700083	Khối 7	7A1	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	240	A2	225	A2	695	A2	675L
2156	PHAN TA NGUYEN KHANG	15-Sep-05	88402513	Khối 8	8A1	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	295	B2	275	B1	865	B2	950L
2157	NGUYEN HUYNH YEN NHI	28-Mar-04	88421260	Khối 9	9A1	THCS TRƯỜNG CHINH	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	270	B1	295	B2	860	B2	1125L
2158	BUI GIA HUY	19-Oct-05	88415229	Khối 8	8A4	THCS TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	QUẬN BÌNH THẠNH	260	B1	260	B1	265	B1	785	B1	880L
2159	NGUYEN THANH PHUNG	9-Apr-05	88415228	Khối 8	8A4	THCS TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	QUẬN BÌNH THẠNH	230	A2	240	A2	230	A2	700	A2	700L
2160	NGUYEN TRAN KHANH VY	20-May-04	88415246	Khối 9	9A1	THCS TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	QUẬN BÌNH THẠNH	300	B2	300	B2	285	B2	885	B2	1050L
2161	NGUYEN HUYNH ANH	14-Sep-04	88414126	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2162	NGUYEN HUYNH MINH CHI	17-Mar-04	88414110	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2163	TO KHA DINH	2-Jun-04	88414113	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
2164	HO NGUYEN MINH PHUC	25-Aug-04	88414118	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	295	B2	280	B2	285	B2	860	B2	1050L
2165	NGUYEN QUYNH HUONG	4-Nov-04	88414117	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	285	B1	280	B2	275	B1	840	B1	950L
2166	NGO HANH NHI	18-Aug-04	88414104	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	255	B1	295	B2	275	B1	825	B1	950L
2167	HO NGOC THIEN VY	7-Jan-04	88414136	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	250	B1	260	B1	275	B1	785	B1	950L
2168	NGUYEN HOAI PHUONG ANH	9-Sep-04	88414121	Khối 9	9/1	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	250	B1	250	B1	240	A2	740	A2	750L
2169	PHAM HA NHAT THONG	20-Aug-05	88414084	Khối 8	8/8	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	260	B1	275	B1	270	B1	805	B1	910L
2170	NGUYEN PHUC NGUYEN KHANG	19-Nov-07	88414173	Khối 6	6A5	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	255	B1	230	A2	205	A1	690	A2	550L
2171	NGUYEN GIA BAO	30-Mar-04	88414177	Khối 9	9A4	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	280	B1	275	B1	285	B2	840	B1	1050L
2172	DANG QUANG HUY	1-Jun-04	88414178	Khối 9	9A4	THCS TRƯỜNG THỌ	QUẬN THỦ ĐỨC	260	B1	270	B1	300	B2	830	B1	1160L
2173	TRAN QUANG HUY	25-Apr-06	88403679	Khối 7	7	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
2174	DUONG THANH NHI	10-Dec-05	88403694	Khối 8	8	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	295	B2	300	B2	285	B2	880	B2	1050L
2175	CAO NGOC PHUONG TRANG	16-Mar-05	88403697	Khối 8	8	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	280	B1	300	B2	300	B2	880	B2	1160L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2176	HO PHAN ANH KHOA	4-Dec-05	88403690	Khối 8	8	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	280	B1	295	B2	295	B2	870	B2	1125L
2177	HOANG THI HOAI AN	31-Oct-05	88403691	Khối 8	8	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	290	B2	300	B2	270	B1	860	B2	910L
2178	TU NGOC TRAM	16-Sep-05	88403696	Khối 8	8	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	200	A1	245	A2	205	A1	650	A1	550L
2179	VO KHANH TRUC QUAN	8-Jun-04	88700065	Khối 9	9	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2180	PHAM ANH KIET	16-Apr-04	88403711	Khối 9	9	THCS VÂN ĐỒN	QUẬN 4	300	B2	295	B2	295	B2	890	B2	1125L
2181	TRAN THANH TAI	13-Feb-04	88412423	Khối 9	9/2	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	285	B1	295	B2	295	B2	875	B2	1125L
2182	PHAM VU MINH KHOA	8-Dec-05	88412385	Khối 8	8/4	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2183	NGUYEN DINH PHI LONG	7-Apr-05	88412389	Khối 8	8/4	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	295	B2	285	B2	300	B2	880	B2	1160L
2184	NGUYEN NGOC THIEN AN	22-Sep-05	88412375	Khối 8	8/4	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	280	B1	300	B2	295	B2	875	B2	1125L
2185	DUONG MY TAM	21-Nov-03	88412394	Khối 8	8/4	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	300	B2	295	B2	275	B1	870	B2	950L
2186	NGUYEN HO TRUC VY	21-Dec-05	88412404	Khối 8	8/4	THCS VĂN LANG	QUẬN 1	255	B1	245	A2	280	B2	780	B1	1000L
2187	LE TRUONG TUAN TU	5-Jan-07	88411176	Khối 6	6/1	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	215	A1	215	A2	200	A1	630	A1	510L
2188	NGUYEN KHANH NGOC	10-Nov-05	88411159	Khối 8	8/1	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	245	A2	285	B2	265	B1	795	B1	880L
2189	PHAM NGOC GIA HAN	24-May-07	88411181	Khối 6	6/2	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	225	A2	220	A2	215	A2	660	A2	620L
2190	DO DUC DUONG	20-Nov-07	88411182	Khối 6	6/2	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	220	A1	210	A2	200	A1	630	A1	510L
2191	LE NGUYEN TUAN HUNG	5-Mar-07	88411188	Khối 6	6/5	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	250	B1	240	A2	225	A2	715	A2	675L
2192	NGUYEN DINH THAI BINH	1-Mar-07	88411189	Khối 6	6/5	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	220	A1	215	A2	205	A1	640	A1	550L
2193	TRAN QUOC HUY	29-Jul-07	88411190	Khối 6	6/5	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	210	A1	200	A1	205	A1	615	A1	550L
2194	NGUYEN THI LINNA	6-Oct-06	88411165	Khối 7	7/7	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	205	A1	215	A2	220	A2	640	A1	645L
2195	BUI VIET NGHIA	31-Aug-07	88411152	Khối 6	6/10	THCS VĨNH LỘC A	BÌNH CHÁNH	205	A1	210	A2	210	A2	625	A1	590L
2196	NGUYEN TRA MY	13-Jan-06	88410914	Khối 7	7A3	THCS VĨNH LỘC B	BÌNH CHÁNH	220	A1	240	A2	210	A2	670	A2	590L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Độc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2197	NGUYEN YEN OANH	27-Mar-06	88410917	Khối 7	7A9	THCS VĨNH LỘC B	BÌNH CHÁNH	225	A2	220	A2	225	A2	670	A2	675L
2198	LE AI KHANH	11-Dec-06	88410918	Khối 7	7A9	THCS VĨNH LỘC B	BÌNH CHÁNH	205	A1	240	A2	220	A2	665	A2	645L
2199	HA THI HUYEN	1-Jan-06	88410916	Khối 7	7A9	THCS VĨNH LỘC B	BÌNH CHÁNH	205	A1	225	A2	200	A1	630	A1	510L
2200	TRAN HOANG THAN	5-Dec-04	88408737	Khối 9	9A8	THCS VÕ THÀNH TRANG	QUẬN TÂN PHÚ	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2201	NGUYEN HUU ANH DUC	17-Feb-05	88700073	Khối 8	8	THCS VÕ TRƯỜNG TOÀN	QUẬN 1	255	B1	260	B1	260	B1	775	B1	850L
2202	CAO NGUYEN GIA KHANG	4-Sep-06	88412159	Khối 7	7/4	THCS VÕ TRƯỜNG TOÀN	QUẬN 1	255	B1	255	B1	260	B1	770	B1	850L
2203	DUONG NGOC KHANH TIEN	18-Sep-06	88412164	Khối 7	7/4	THCS VÕ TRƯỜNG TOÀN	QUẬN 1	245	A2	260	B1	265	B1	770	B1	880L
2204	TRAN GIA BAO KHANG	22-Jan-04	88412097	Khối 9	9/8	THCS VÕ TRƯỜNG TOÀN	QUẬN 1	290	B2	300	B2	300	B2	890	B2	1160L
2205	NGUYEN VU ANH THU	31-Jan-04	88408801		9/8	THCS VÕ TRƯỜNG TOÀN	QUẬN 1	245	A2	265	B1	280	B2	790	B1	1000L
2206	DUONG TUAN TU	22-Sep-07	88402664	Khối 6	6A2	THCS VÕ VĂN TẦN	QUẬN TÂN BÌNH	230	A2	235	A2	245	B1	710	A2	775L
2207	DANG NGUYEN HA MY	9-May-07	88402655	Khối 6	6A2	THCS VÕ VĂN TẦN	QUẬN TÂN BÌNH	210	A1	230	A2	210	A2	650	A1	590L
2208	PHAM HO TUONG NGUYEN	13-Dec-04	88402757	Khối 9	9A4	THCS VÕ VĂN TẦN	QUẬN TÂN BÌNH	295	B2	300	B2	300	B2	895	B2	1160L
2209	TRAN VINH HOA	17-Sep-04	88402758	Khối 9	9A7	THCS VÕ VĂN TẦN	QUẬN TÂN BÌNH	285	B1	300	B2	300	B2	885	B2	1160L
2210	NGUYEN XUAN NGAN	16-Sep-06	88410613	Khối 7	7/13	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	220	A1	215	A2	205	A1	640	A1	550L
2211	PHUNG HUU NGOC NGAN	10-Oct-06	88410604	Khối 7	7/2	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	230	A2	215	A2	205	A1	650	A1	550L
2212	NGUYEN THI PHUONG ANH	7-Feb-04	88410601	Khối 9	9/2	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	220	A1	215	A2	225	A2	660	A2	675L
2213	NGUYEN KIM AN PHU	22-Jun-04	88410623	Khối 9	9/4	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	210	A1	250	B1	225	A2	685	A2	675L
2214	TRAN VAN THACH	15-May-04	88410603	Khối 9	9/5	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	290	B2	270	B1	265	B1	825	B1	880L
2215	PHAM GIA KHANG	12-Dec-07	88410621	Khối 6	6/12	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	265	B1	260	B1	265	B1	790	B1	880L
2216	DUONG QUOC KHAI	22-Feb-06	88410612	Khối 7	7/12	THCS VÕ VĂN VÂN	BÌNH CHÁNH	215	A1	225	A2	200	A1	640	A1	510L
2217	TRIEU NGOC TAM NHU	8-Dec-05	88416923	Khối 8	8/13	THCS XUÂN THỜI THƯỢNG	HUYỆN HÓC MÔN	265	B1	250	B1	255	B1	770	B1	815L

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Số bao danh	Khối	Lớp	Trường	Quận/Huyện	Nghe hiểu		Ngữ pháp và Từ vựng		Đọc hiểu		Tổng điểm		Điểm Lexile
								Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	Điểm	CEFR	
2218	NGUYEN THANH TAM	20-May-05	88416920	Khối 8	8/3	THCS XUÂN THỜI THƯỢNG	HUYỆN HÓC MÔN	255	B1	275	B1	265	B1	795	B1	880L
2219	TRAN QUOC QUAN	25-Jul-06	88405609	Khối 7	7A1	KHIẾU TDTT NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 8	220	A1	215	A2	210	A2	645	A1	590L
2220	TAO VINH KIEN	18-Sep-06	88405613	Khối 7	7A2	KHIẾU TDTT NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 8	200	A1	210	A2	220	A2	630	A1	645L
2221	NGUYEN HUU THANH	14-Apr-04	88405616	Khối 9	9A1	KHIẾU TDTT NGUYỄN THỊ ĐỊNH	QUẬN 8	225	A2	270	B1	245	B1	740	A2	775L
2222	PHAM LE BINH MINH	1-May-07	88700055	Khối 6	6	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	295	B2	300	B2	895	B2	1160L
2223	PHAM MINH QUANG	13-Mar-07	88700058	Khối 6	6	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	280	B1	275	B1	285	B2	840	B1	1050L
2224	HOANG VU THUY DUONG	23-Mar-07	88700067	Khối 6	6	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	285	B1	265	B1	285	B2	835	B1	1050L
2225	NGUYEN NGOC THUY TIEN	5-Oct-06	88700062	Khối 7	7	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	285	B2	295	B2	880	B2	1125L
2226	PHAM QUANG MINH	18-May-05	88700056	Khối 8	8	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	300	B2	300	B2	300	B2	900	B2	1160L
2227	PHUNG NGOC KHOI MINH	6-Mar-05	88700054	Khối 8	8	THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUẬN 1	290	B2	295	B2	300	B2	885	B2	1160L